CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐẮK R'LẤP, TỈNH ĐẮK NÔNG

Đắk R'Lấp, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐẮK R'LẤP, TỈNH ĐẮK NÔNG

Ngày ... tháng ... năm ……	*Ngày ... tháng ... năm .....*
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**ỦY BAN NHÂN DÂN**
TỈNH ĐẮK NÔNG	**HUYỆN ĐẮK R'LẤP**
(Đã ký)	*(Đã ký)*

(Được phê duyệt tại Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
1. Sự cần thiết của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 1
2. Cơ sở của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ 6
3. Mục đích, yêu cầu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 7
3.1. Mục đích 7
3.2. Yêu cầu 8
4. Phạm vi thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 8
5. Bố cục của báo cáo thuyết minh 9
Phần I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 10
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 10
1.1. Phân tích, đặc điểm điều kiện tự nhiên 10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên 12
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường 17
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 18
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 20
3.1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế 20
3.2. Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế 21
3.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực 22
3.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 29
3.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất 31
Phần II. CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT 33
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 33
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên 33

1.2. Nguồn vốn đầu tư 33
1.3. Hạ tầng kỹ thuật 34
1.4. Hạ tầng xã hội 34
1.5. Nguồn nhân lực 35
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 35
2.1. Mô hình sản xuất 35
2.2. Du lịch 36
Phần III. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 37
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI 37
1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 37
1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân 47
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .. 48
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất 48
2.2. Biến động sử dụng đất theo các loại đất 54
2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 60
2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất .. 77
2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục 79
Phần IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 82
I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT 82
1.1. Quan điểm sử dụng nhóm đất nông nghiệp 82
1.2. Quan điểm sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp 83
1.3. Quan điểm sử dụng nhóm đất chưa sử dụng 84
II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT 84
2.1. Nhóm đất nông nghiệp 84
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp 85
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng 85
III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 86

3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất..... 86
3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện 86
IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.88
4.1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất 88
4.2. Định hướng sử dụng đất..... 89
Phần V. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..... 95
I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..... 95
1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế..... 95
1.2. Các chỉ tiêu về xã hội..... 98
1.3. Các chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh 99
1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu..... 100
1.5. Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng 101
II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT..... 104
2.1. Nhóm đất nông nghiệp..... 110
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp..... 114
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng 133
III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH 133
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Đắk Nông phân bổ 133
3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện 135
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ..... 137
V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ..... 138
VI. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ..... 139

VII. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ 140
VIII. PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM 141
8.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích 141
8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 144
8.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi 145
8.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 146
8.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt 147
Phần VI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 149
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 149
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 150
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 152
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 155
I. KẾT LUẬN 155
II. KIẾN NGHỊ 156

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Luật Đất đai năm 2024 tại Khoản 6, Điều 20 quy định "Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Thực hiện Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa. UBND huyện Đắk R'Lấp đã tổ chức lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022.

Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Căn cứ vào khoản 4 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 *"Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt"*. Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho tỉnh Đắk Nông; hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023. Thực hiện văn bản số 515/UBND-NNTNMT ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông v/v thực hiện một số nội dung về lĩnh vực đất đai theo Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1757/QĐ-UBND của Thủ tướng Chính phủ; trong đó có nội dung rà soát nhu cầu sử dụng đất, xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã (theo Quyết định số 1757/QĐ-UBND), các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ có chênh lệch lớn so với các chỉ tiêu đã được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

của huyện. Bên cạnh đó, sau khi triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất một số công trình, dự án thay đổi hoặc không còn phù hợp so với phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt; đồng thời, đồ án quy hoạch chung đô thị Đắk R'Lấp được phê duyệt quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông. Điều này kéo theo những biến động trong cơ cấu sử dụng đất, cũng như nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực.

Xuất phát từ những lý do trên, UBND huyện Đắk R'Lấp đã tiến hành lập ***"Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp"*** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về sử dụng đất cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của Luật Đất đai.

2. Cơ sở của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu quả, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 1671/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lâm Đồng năm 2025;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục, thể thao;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường 1uy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường 1uy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND, ngày 26/07/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 110/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, trị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến; chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông thông qua kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn (nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông về giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiến Đức đến năm 2025;

- Quyết định số 2004/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt phương án sử dụng đất tổng thể do các Công ty Nông Lâm nghiệp bàn giao về địa phương quản lý;

- Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành danh mục các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020 - 2025;

- Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025;

- Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

- Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa.

- Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

- Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 05/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh một số nội dung tại quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông.

- Căn cứ Văn bản số 2520/STNMT-QHGĐ ngày 27/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đắk R'Lấp, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Đắk R'Lấp về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022, 2023, 2024, 2025 huyện Đắk R'Lấp.

- Bản đồ địa chính chính quy, bản đồ lâm nghiệp các xã, thị trấn của huyện Đắk R'Lấp.

- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng các xã, quy hoạch chi tiết.

- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019 và hồ sơ thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022, 2023 của huyện Đắk R'Lấp.

- Niên giám thống kê năm 2022, 2023, 2024 huyện Đắk R'Lấp.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện Đắk R'Lấp.

- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, UBND các xã, thị trấn, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đến năm 2030.

- Báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, 2024 huyện Đắk R'Lấp.

3. Mục đích, yêu cầu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

3.1. Mục đích

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

- Làm cơ sở phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tạo cơ sở đưa công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và có hiệu quả.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã.

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất có rừng là rừng tự nhiên.

- Bảo đảo sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Khoanh định, phân bố đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế trong thời gian tới, là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

- Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

3.2. Yêu cầu

- Phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, phù hợp với các chỉ tiêu đã được phân bổ, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đảm bảo tính khách quan, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân vào quá trình lập điều chỉnh quy hoạch.

4. Phạm vi thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Phạm vi không gian: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp được thực hiện trên phạm vi địa giới hành chính huyện Đắk R'Lấp với tổng diện tích tự nhiên 63.583,86 ha (11 xã, thị trấn).

- Phạm vi nội dung:

- Phạm vi nội dung:

+ Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện; Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện; Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; Phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

+ Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

+ Xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

5. Bố cục của báo cáo thuyết minh

Báo cáo thuyết minh ***"Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông"*** ngoài phần Đặt vấn đề, Kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 06 phần như sau:

Phần I - Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu.

Phần II - Các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến sử dụng đất.

Phần III - Tình hình quản lý sử dụng đất đai.

Phần IV - Quan điểm, mục tiêu sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và định hướng sử dụng đất.

Phần V - Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Phần VI - Giải pháp, nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Phần I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Phân tích, đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Đắk R'Lấp nằm phía Tây - Nam tỉnh Đắk Nông (trung tâm huyện lỵ cách thành phố Gia Nghĩa khoảng 30 km và cách TP. Hồ Chí Minh khoảng 220 km). Huyện Đắk R'lấp là điểm gắn kết thành phố Hồ Chí Minh với thị xã Gia Nghĩa theo Quốc lộ 14. Đồng thời huyện Đắk R'lấp cũng là điểm nối tiếp với huyện Tuy Đức thông qua Tỉnh lộ 1 (ĐT 681)ngoài ra có Tỉnh lộ 5 và mạng lưới đường nội bộ huyện. Hệ tọa độ địa lý của huyện như sau:

- Vĩ độ Bắc: từ 11°24′17″ đến 11°54′57″
- Kinh độ Đông: từ 107°12′38″ đến 107°36′29″

Địa giới hành chính huyện được xác định:

- Phía Bắc giáp huyện Tuy Đức.
- Phía Đông giáp thành phố Gia Nghĩa.
- Phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Tây giáp tỉnh Bình Phước.

Diện tích tự nhiên 63.583,86 ha, huyện Đắk R'lấp có 11 đơn vị hành chính cấp xã gồm: TT. Kiến Đức và các xã Nhân Cơ, Nhân Đạo, Đạo Nghĩa, Đắk Wer, Đắk Sin, Đắk Ru, Quảng Tín, Hưng Bình, Kiến Thành, Nghĩa Thắng. Thị trấn Kiến Đức là thị trấn huyện lỵ của huyện Đắk R'Lấp. Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông là đô thị loại IV Ngày 30/6/2015 được Bộ Xây dựng công nhận tại Quyết định số 799/QĐ-BXD và dự kiến nâng cấp thành thị xã theo đúng định hướng phát triển của tỉnh.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện nhìn chung mang đặc trưng của địa hình vùng cao nguyên, bao gồm chủ yếu là các dãy đồi có mức độ chia cắt khác nhau tuỳ theo khu vực, hướng dốc chính từ phía Đông - Bắc xuống Tây - Nam. Căn cứ vào cao độ phổ biến và mức độ chia cắt, có thể chia thành 2 dạng địa hình chính như sau:

- Dạng địa hình đồi núi đỉnh bằng lượn sóng: Phân bố tập trung ở các xã Đạo Nghĩa, Nhân Cơ, Kiến Thành, Đắk Sin và Hưng Bình.

- Dạng địa hình núi thấp sườn dốc: Phân bố tập trung ở khu vực phía Nam, bao gồm phần lớn diện tích của các xã: Nhân Đạo, Quảng Tín, Đắk Ru, thị trấn Kiến Đức, Kiến Thành và Đắk Wer.

Địa hình Đắk R'lấp chủ yếu là đồi núi, cùng với hệ thống sông suối khá dày và phân bố đều khắp trên địa bàn huyện như suối Đắk R'Lấp, suối Đắk R'Tih (thuộc hệ thống suối thượng nguồn sông Đồng Nai) và nhiều hồ có diện tích mặt nước lớn, như: hồ Đắk R'Tang, Đắk B'Lao, Cầu Tư không những là nơi cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân, mà còn là nguồn thủy năng quan trọng.

Mang đặc trưng của địa hình cao nguyên: các triền đồi thoải kéo dài xen lần các dải địa hình trũng. Cao nhất 700m tại khu vực thị trấn Kiến Đức, thấp nhất 162m tại góc Tây Nam xã Hưng Bình. Địa hình có xu hướng thoải dần theo hướng Bắc - Nam, độ dốc nền tự nhiên lớn trung bình i=15-30%.

1.1.3. Khí hậu

- Khí hậu Đắk R'Lấp vừa mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm, vừa chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam khô nóng. Khí hậu có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến hết tháng 10, tập trung 90% lượng mưa hàng năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa không đáng kể.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm 22 - 23^{0}C, nhiệt độ cao nhất 35^{0}C, tháng nóng nhất là tháng 4. Nhiệt độ thấp nhất 14^{0}C, tháng lạnh nhất vào tháng 12. Có những năm nhiệt độ bất thường nắng nóng, dễ gây cháy rừng, khô hạn thiếu nước.

- Mưa: Lượng mưa trung bình năm từ 2.200 - 2.400 mm, lượng mưa cao nhất 3.000 mm. Tháng mưa nhiều nhất vào tháng 8, 9; mưa ít nhất vào tháng 1, 2.

- Gió: Hướng gió thịnh hành mùa mưa là Tây Nam, hướng gió thịnh hành mùa khô là Đông Bắc, tốc độ gió bình quân 2,4 - 5,4 m/s, hầu như không có bão, nhưng có hiện tượng lốc, không gây ảnh hưởng lớn đến cây trồng lâu năm.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình 84%. Độ bốc hơi mùa khô 14,6 - 15,7 mm/ngày, mùa mưa 1,5 - 1,7 mm/ngày.

- Nắng: Tổng số giờ nắng trong năm trung bình 2.000 - 2.300 giờ. Tổng tích ôn cao 80.000 rất phù hợp với phát triển các cây trồng nhiệt đới lâu năm.

1.1.4. Thủy văn

Mạng lưới sông, suối trong huyện khá phong phú bao gồm hai suối lớn như:

- Suối Đắk R'lấp ở phía Bắc huyện có diện tích lưu vực 55,2 km^2, lưu lượng dòng chảy biến đổi giữa 2 mùa mưa và mùa khô.

- Suối Đắk R'Tih, bao gồm các nhánh chính như: Đắk R'Tih, Đắk Ka, Đắk Keh, chảy về sông Đồng Nai. Hệ khe suối phân bổ tương đối đều có mật độ lớn 0,61 km/km^2. Đặc thù các khe suối trong khu vực ngắn và dốc, chế độ thuỷ văn đa dạng, lưu lượng nước và tốc độ dòng chảy thay đổi theo mùa. Nước ngầm chủ yếu vận động, tàng trữ trong tầng đất Bazan, độ sâu phân bố 15 - 120 m phụ thuộc vào địa hình khu vực, trữ lượng nước nghèo.

- Ngoài ra, trên địa bàn còn có các con suối nhỏ với mật độ phân bố khá dày và đều, nhưng ngắn và dốc, nên nước mưa tập trung về nhanh, đặc biệt là những ngày mưa lớn, đã gây ra tình trạng ngập úng ở một số khu vực thấp trũng, ven sông suối, nhưng về mùa khô nhiều suối thường cạn kiệt.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả phúc tra xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 huyện có 5 đơn vị đất thuộc 3 nhóm đất chính sau:

a) Nhóm đất phù sa

Toàn huyện có 637 ha, chiếm 1% diện tích tự nhiên. Trong nhóm này có một đơn vị đất là phù sa ngòi suối. Đất phù sa ngòi suối thường có nguồn gốc từ sản phẩm bồi tụ của các suối nhỏ, đã qua một thời gian canh tác nhất định, nhưng chưa làm thay đổi lớn hình thái phẫu diện đất.

Hướng sử dụng đất phù sa suối có tầng dày trên 100 cm, địa hình tương đối bằng phẳng, ít bị ngập úng. Đất phù sa suối thích hợp cho trồng lúa và nhiều loại cây lương thực, thực phẩm khác.

b) Nhóm đất đỏ vàng

Toàn huyện có 59.158 ha đất đỏ vàng, chiếm 93,06% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm 3 loại đất: Đất nâu đỏ (Fk) và đất nâu vàng (Fu) trên đá macma bazơ và trung tính; đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs). Đất Fk, Fu, Fs là loại đất tốt, phù hợp với cây lâu năm như cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả,…

c) Nhóm đất thung lũng

Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D): Toàn huyện có 2.116 ha, chiếm 3,33% tổng diện tích tự nhiên. Đất được hình thành do sản phẩm ở chỗ cao bị trôi xuống chỗ thấp và đọng lại ở địa hình thấp trũng.

Đất dốc tụ phân bố trên tất cả các xã, thị trấn. Đất có tầng đất dày, thành phần cơ giới đất từ thịt trung bình đến thịt nặng. Đất hơi chua (pH_{KCl} 5 - 6). Hàm lượng mùn khá giàu (OC > 2%). Đạm tổng số giàu (0,3 - 0,56%). Lân tổng số và lân dễ tiêu nghèo (P_2O_5: 0,059%, 3,7 mg/100 g đất).

Tóm lại, so với các huyện khác trong tỉnh, đất đai của huyện Đắk R'Lấp khá tốt, chủ yếu là đất đỏ bazan (88,9%) đất có tầng canh tác dày và khá giàu dinh dưỡng, thích hợp cho trồng cây lâu năm. Yếu tố hạn chế chính là hầu hết phân bổ trên địa hình dốc, dễ bị rửa trôi trong mùa mưa, nên quá trình sử dụng cần chú ý các biện pháp bảo vệ đất.

1.2.2. Tài nguyên nước

a) Nước mặt

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện được hình thành nhờ lượng mưa bình quân hàng năm khoảng 2.300 mm.

Do các nhánh sông suối nhỏ, địa hình phức tạp, hệ thống sông suối có độ dốc lớn, lòng suối hẹp nên nguồn nước mặt gặp khó khăn dẫn đến việc xây dựng các công trình thủy lợi gặp nhiều bất lợi và có chi phí đầu tư tương đối cao. Lượng mưa khá lớn và địa hình dốc bị chia cắt khá mạnh nên huyện Đắk R'Lấp có mật độ sông suối khá phong phú khoảng 1,0 - 1,2 km/km^2 và phân bố khá đồng đều giữa các khu vực trong huyện.

Toàn bộ địa bàn huyện Đắk R'Lấp thuộc khu vực của 2 sông, khu vực phía Tây Bắc thuộc lưu vực sông Bé có các suối chính là Đắk Koeng với diện tích lưu vực thuộc địa bàn huyện là F = 77,7 km^2. Khu vực phía Đông và phía Nam thuộc lưu vực sông Đồng Nai Thượng có các suối chính như: phía Đông Bắc có hai suối Đắk R'Tih và Đắk Buk So từ huyện Tuy Đức chảy qua nhập vào sông Đắk Tích trước khi vào sông Đồng Nai, với lưu vực F = 123,4 km^2; Hệ thống suối Đắk R'Keh và suối Đắk Kar chảy song song từ Đông Bắc xuống Tây Nam cùng với các nhánh nhỏ còn lại của sông Đồng Nai là phần diện tích còn lại của huyện.

Các suối chính trên địa bàn huyện có moduyn dòng chảy khá lớn, moduyn dòng chảy trung bình năm là Qtb = 36 - 40 $m^3/s.km^2$, moduyn dòng chảy trung bình mùa kiệt là $Q_{tbkiệt}$ = 6 - 10 $m^3/s.km^2$. Phân bố dòng chảy theo thời gian rất bất lợi, mùa kiệt kéo dài 6 tháng từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau và trong thời gian này tổng lượng dòng chảy chỉ chiếm 14% tổng lượng chảy năm. Trong khi đó lượng dòng chảy trong 6 tháng mùa lũ chiếm đến 86% tổng lượng dòng chảy năm.

Lượng nước phân phối không đều theo không gian và thời gian. Dòng chảy tập trung mùa lũ. Mùa kiệt kéo dài và có dòng chảy nhỏ hơn hẳn so với mùa lũ. Vì sự phân bố bất lợi đó nên khu vực có nhiều khó khăn trong khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

Do diện tích đất nông nghiệp ngày càng tăng, diện tích rừng giảm do vậy lượng dòng chảy mùa kiệt có xu thế giảm, nhiều sông suối nhỏ trong lưu vực về mùa kiệt hầu như không có dòng chảy. Do vậy việc khai thác nguồn nước trong mùa kiệt càng gặp nhiều khó khăn nhất là ở những vùng lấy nước bằng đập dâng là chính.

b) Nước ngầm

Theo tài liệu địa chất và các mũi khoan thăm dò trên địa bàn huyện cho thấy nguồn nước ngầm có 2 dạng là nước lỗ hổng và khe nứt.

- Nước lỗ hổng: nằm ở tầng trầm tích bở rời tầng chứa nước phân bố không liên tục dọc theo thung lũng các suối với diện tích khoảng 13 km^2 phân bố dọc suối Đắk R'Keh, chiều dày trầm tích bở rời 5 - 10 m, nước tĩnh cách mặt đất 2 - 3 m. Do diện phân bố hẹp, chiều dày chứa nước mỏng nên tầng chứa nước này chỉ có thể xây dựng giếng đào cấp nước sinh hoạt cho các hộ đơn lẻ.

- Nước khe nứt: nằm ở tầng phun trào bazan Phiscen - Holocen phân bố hầu hết các vùng với diện tích khoảng 622 km^2. Thành tạo phun trào này có chiều dày 200 - 300 m, trung bình 200 m, giảm dần từ Bắc xuống Nam. Mức nước tĩnh trong vùng phụ thuộc bề mặt địa hình biến đổi từ 1,26 - 26 m, lưu lượng các lỗ khoan thay đổi từ Q = 0,25 - 4,0 l/s. Tầng chứa nước này phân bố rộng, lượng chứa nước đạt mức trung bình, có ý nghĩa trong việc cấp nước sản xuất và sinh hoạt.

Hiện nay do sự phát triển kinh tế xã hội huyện Đắk R'Lấp. Nước ngầm đang được khai thác sử dụng cho các mục đích: ăn uống, sinh hoạt, công nghiệp,

chế biến và tưới cây công nghiệp chủ yếu là cà phê. Hình thức khai thác đa dạng và phong phú, phụ thuộc vào điều kiện của từng vùng và khả năng đầu tư.

Do sự phát triển của cây công nghiệp lâu năm như: tiêu, cây ăn trái, cây cà phê,… một cách quá mức dẫn đến nhu cầu khai thác nước ngầm để tưới phát triển rất mạnh. Những hộ khai thác tự do khoan giếng không có sự hỗ trợ về chuyên môn, không được cấp phép, nên tự phát theo kiểu mạnh ai người đó làm đã nảy sinh nhiều vấn đề bất cập trong quản lý tài nguyên này. Mặt khác do đặc điểm cấu tạo kiến tạo một số vùng bazan hình thành 2 - 3 tầng chứa nước, có một số giếng khoan sâu không đúng kỹ thuật đã gây ra hiện tượng mất nước từ tầng trên xuống tầng dưới. Cộng với một số yếu tố như phá rừng, xây dựng hồ đập và khai thác nước mặt một cách quá mức đã làm cho mực nước ngầm huyện Đắk R'Lấp ngày càng tụt sâu. Nhiều nơi mực nước ngầm đã tụt sâu 10 - 20 m. Hiện tượng đó đã làm cho việc khai thác nước ngầm ngày càng gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra do khai thác không đúng cách, không được quản lý sẽ làm cho chất lượng nước ngầm ngày càng xấu đi.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số hiện trạng năm 2024 của huyện Đắk R'Lấp diện tích đất lâm nghiệp là 13.255,34 ha, chiếm 20,85% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Trong đó: đất rừng sản xuất 748,70 ha, đất rừng phòng hộ là 12.506,64 ha.

Hiện nay, tình trạng độ che phủ rừng ít, đất bị bào mòn rửa trôi, nguồn thuỷ sinh và khả năng giữ nước của các suối giảm. Vì vậy, tình trạng thiên tai lũ lụt về mùa mưa và hạn hán về mùa khô ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn. Trước tình hình đó huyện cần có giải pháp khắc phục và quản lý tốt vốn rừng hiện có, nhất là khu vực vùng đệm bảo tồn rừng Cát Tiên phía Tây Nam huyện, tăng cường trồng mới, tăng diện tích các loại cây công nghiệp dài ngày như: cà phê, cao su, tiêu, điều, cây ăn quả,… để tăng độ che phủ, góp phần bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, môi trường sinh thái, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của huyện Đắk R'Lấp khá phong phú. Theo kết quả điều tra nghiên cứu của Liên đoàn Địa chất 6 (cục địa chất và khoáng sản Việt Nam) trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp có một số mỏ đá có thể khai thác phục

vụ xây dựng cơ bản, giao thông, thuỷ lợi. Đặc biệt quặng bôxít phân bố nhiều tại các xã Nhân Cơ, Nghĩa Thắng, Đạo Nghĩa, Đắk Wer, … trữ lượng lớn, đang được đầu tư khai thác và chế biến, điều này tác động rất lớn đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội cũng như làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất tại địa phương.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Trong lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất và con người huyện Đắk R'Lấp gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam. Trên địa bàn huyện hiện có 25 dân tộc anh em cùng sinh sống (gồm: dân tộc Kinh, M'Nông, K'Ho, Sán Dìu, Mạ, Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái, Sán Chỉ, H'Mông,…) với đặc điểm chung là có truyền thống cách mạng, lòng yêu nước, cần cù, sáng tạo trong lao động, thương yêu đoàn kết giúp đỡ nhau trong đời sống, sản xuất và chiến đấu.

Cộng đồng các dân tộc huyện Đắk R'lấp có tính cố kết cộng đồng bền chặt, với những truyền thống và bản sắc riêng đã hình thành nên nền văn hóa rất đa dạng và phong phú, có nhiều nét độc đáo, giàu tính nhân văn sâu sắc. Sự giàu có, đa dạng của kho tàng văn hóa nghệ thuật dân gian về cơ bản vẫn được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay như: trường ca, truyện cổ, luật tục; ngoài ra, trên địa bàn huyện còn phát hiện được nhiều di vật khảo cổ có giá trị như: các bộ cồng chiêng cổ, dụng cụ đá, đồ trang sức bằng đá của người tiền sử tìm thấy ở di chỉ Đắk R'Tih và di chỉ Kiến Đức; đặc biệt là bộ Goong lú (đàn đá) có niên đại từ Thiên niên kỷ I trước công nguyên đã tìm thấy tại suối Đắk Kar (thuộc buôn Bù Bir - xã Quảng Tín). Mỗi dân tộc có những nét văn hoá, lễ hội đặc trưng phi vật thể như: đâm trâu, mừng lúa mới,… gắn với nhiều nghề truyền thống mang tính nghệ thuật cao như: nghệ thuật tạo hình trên thổ cẩm của người Mường; nghệ thuật thêu, vẽ hoa văn của người Mông, Dao; nghệ thuật tranh trổ trên giấy, chạm khắc bạc, hàng mây, tre đan và đồ trang sức thể hiện sinh động đặc sắc của đời sống tinh thần của mỗi dân tộc.

1.2.5. Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch của huyện Đắk R'Lấp được tạo thành từ những nét đặc thù của cảnh quan tự nhiên kết hợp với truyền thống văn hoá dân tộc lâu đời, huyện có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái, văn hóa. Địa bàn huyện Đắk R'Lấp có một số điểm kết nối là điểm đến thiên nhiên mang vẻ đẹp sinh

thái như: thác 5 tầng Đắk Sin, sông Đồng Nai,... Ngoài ra, huyện còn có nền văn hóa bản địa đặc sắc của người dân tộc, khu du lịch cộng đồng Bon Pi Nao. Thời gian qua, huyện đã tăng cường đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến nhằm thu hút khách du lịch.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

a) Hiện trạng môi trường nước mặt

Huyện Đắk R'Lấp có hệ thống sông suối khá dày và phân bố đều khắp trên địa bàn huyện như suối Đắk R'Lấp, suối Đắk R'Tih (thuộc hệ thống suối thượng nguồn sông Đồng Nai) và nhiều hồ có diện tích mặt nước lớn, như hồ Đắk R'Tang, Đắk B'Lao, Cầu Tư, không những là nơi cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân mà còn cung cấp một nguồn thủy năng dồi dào phát triển ngành thủy điện tại địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Diện tích nước mặt 3.113,16 ha, chiếm 3,32% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Hiện trạng nước mặt trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp vẫn còn khá tốt, chưa bị ô nhiễm nhiều. Tuy nhiên, hiện trạng gần các sông suối vẫn còn một số hộ dân vứt rác thải sinh hoạt hai bên bờ suối, ở hai đầu cầu hoặc xả nước thải chăn nuôi, sinh hoạt, sản xuất ra các con sông, suối, khe nước. Đây là mối nguy hại lớn cho chất lượng nguồn nước mặt ở huyện Đắk R'Lấp. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh tế, dịch vụ cũng là những nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước mặt.

Để đánh giá hiện trạng nước mặt, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (nay là phòng Nông nghiệp và Môi trường) đã phối hợp với Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu tiến hành lấy mẫu quan trắc tại một số kênh, rạch với kết quả như sau: suối Đắk R'Sung có chất lượng nước quan trắc vào cả hai mùa tốt nhất, chưa có dấu hiệu ô nhiễm, sông Đắk R'Keeh, Đắk R'Tang (thị trấn Kiến Đức), Suối khu phố 2 thị trấn Kiến Đức, suối nối hồ Đắk Ru 1 và 2 có ít thông số vượt quy chuẩn nhất, nhiều nhất là sông Đắk Bôh (xã Đạo Nghĩa), hồ Đắk Ru 1, hồ Nhân Cơ, sông Đắk R'Lấp (xã Quảng Tín).

b) Hiện trạng môi trường nước ngầm

Huyện Đắk R'Lấp có trữ lượng nước ngầm lớn ở độ sâu 40 - 90 m. Đây là nguồn cung cấp bổ sung cho sản xuất và sinh hoạt vào mùa khô, được sử dụng phổ biến cho sinh hoạt, làm kinh tế vườn, trang trại. Qua kết quả phân tích mẫu

nước ngầm vào mùa mưa và mùa khô năm 2018 trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp hầu hết các chỉ tiêu đều đạt chuẩn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm dưới đất, tuy nhiên có 17/40 vị trí lấy mẫu phân tích vượt chỉ tiêu coliform so với quy chuẩn.

c) Hiện trạng môi trường không khí

Nhìn chung, trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp có chất lượng môi trường không khí còn khá tốt. Phần lớn địa hình ở đây là đồi núi với diện tích cây xanh bao quanh nên khả năng tự điều hòa của môi trường cao.

Tuy nhiên do gia tăng dân số cơ học cùng với hoạt động phát triển kinh tế đã và đang gây những ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng không khí ở huyện Đắk R'Lấp. Nguyên nhân chủ yếu do rác thải sinh hoạt chất đống lâu ngày phân hủy tạo thành, hoạt động sản xuất nông nghiệp sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu gây bay hơi vào môi trường không khí gây ô nhiễm, chất thải và nước thải trong chăn nuôi của các hộ dân, trang trại chăn nuôi trên địa bàn không được xử lý gây bốc mùi hôi thối. Quá trình thi công xây dựng một số công trình, dự án trên địa bàn huyện phát sinh lượng lớn khí thải từ các xe cơ giới và khói bụi trong quá trình thi công, san lấp mặt bằng phục vụ dự án.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu đang làm thay đổi hệ thống thời tiết - khí hậu đặc trưng của tỉnh Đắk Nông nói chung và huyện Đắk R'Lấp nói riêng, kéo theo những thay đổi phức tạp, đa chiều khác trong hệ thống tự nhiên, gây ra những biến động về tần suất, cường độ và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm (bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn gây lũ lụt, nắng nóng gây hạn hán, rét đậm,...).

Theo đánh đánh giá rủi ro do tác động của biến đổi khí hậu theo các lĩnh vực tại Đắk R'Lấp (Báo cáo Đề án toàn diện ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông), cụ thể các lĩnh vực như sau:

- Tài nguyên nước: Khô hạn làm tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước tại các ao hồ; hạn hán mùa khô, gây thiếu nước sinh hoạt, ngập lụt mùa mưa; suy giảm số lượng nước ngầm; thay đổi chế độ thủy văn các sông, gây ngập lụt, lũ quét, lũ lụt gây thiệt hại về nhà cửa, nông nghiệp.

- Hệ sinh thái và đa dạng sinh học: Cháy rừng, suy giảm số lượng loài, sinh trưởng chậm ở các loài; sinh vật bị chết do hạn hán/ ngập úng, di chuyển khu vực sinh sống; suy giảm khả năng thích nghi, sinh trưởng của các loài với thời tiết bất thường như hạn hán, cháy rừng, ngập lụt.

- Nông - lâm - ngư nghiệp và thủy lợi: Tăng dịch bệnh cây trồng; mất mùa; tăng nguy cơ cháy rừng; giảm năng suất cây trồng, vật nuôi; hạn hán, thiếu nước cho trồng trọt và chăn nuôi.

- Các lĩnh vực khác: Làm suy giảm khả năng lưu thông và làm tổn hại cơ sở hạ tầng trọng yếu trong hiện tại và tương lai, hư hại các công trình cầu, đường giao thông; thiếu nước, khô nước tại các thác, sông suối; ngập lụt làm tăng ô nhiễm nguồn nước cấp, gây dịch bệnh; hư hại cơ sở vật chất các công trình công cộng, cơ sở hạ tầng.

Biến đổi khí hậu, bên cạnh việc gây mưa lớn và tập trung vào mùa mưa, vào mùa khô do nhiệt độ tăng thời gian mùa khô kéo dài hơn. Theo dự báo của trung tâm khí tượng quốc gia, trong thời gian tới, do nhiệt độ tăng cao; lượng mưa so với trung bình nhiều năm khu vực Miền Trung, Tây Nguyên có khả năng ở mức thấp hơn 20 - 40% (trong đó lượng mưa theo mùa vào mùa mưa sẽ tăng 0 - 5% và mùa khô sẽ giảm 5 - 6%). Đáng lưu ý, lượng nước trữ tại các hồ chứa ở một số khu vực chỉ đạt 40 - 50%, thậm chí có nơi đạt 10 - 20% dung tích thiết kế,… kéo theo đó sẽ xảy ra hạn hán nặng vào mùa khô, gây mất rừng, mất nguồn sinh thủy, làm cho đất đai thiếu nước, bạc màu dẫn đến có nguy cơ hoang mạc hóa.

Do vậy, để ứng phó biến đổi khí hậu, việc phân vùng định hướng bố trí sử dụng đất cần chú ý dựa vào đánh giá rủi ro liên quan đến khí hậu và không gian môi trường cần:

+ Duy trì bảo vệ thảm phủ rừng để bảo đảm nguồn sinh thủy.

+ Nghiên cứu, đầu tư khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và tài nguyên nước dưới đất.

+ Có giải pháp canh tác trên đất dốc phù hợp, thực hiện bố trí cây trồng theo thích nghi đất đai.

+ Việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện các dự án cần tính toán lồng ghép biện pháp ứng phó biến đổi khí hậu, ngăn ngừa rủi ro sạt lở, xói mòn rửa trôi đất, ngập cục bộ do mưa lũ,…

+ Các cơ quan, đơn vị của huyện đẩy mạnh chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền, vận động công chức, viên chức, người lao động và nhân dân chấp hành nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường nhằm tạo sự thống nhất về nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân trước các tác động của biến đổi khí hậu, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng trực tiếp đến mọi mặt của đời sống xã hội, từ đó có những hành động ứng phó phù hợp, hiệu quả với tình hình biến đổi khí hậu trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh. Kịp thời phản ánh, cung cấp thông tin cho các lực lượng thi hành pháp luật để ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm liên quan đến các nội dung quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Trong năm qua, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện còn gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị triển khai thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt, tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục phát triển.

3.1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế

Tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định và phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Các ngành kinh tế chủ lực như: nông nghiệp, công nghiệp và thương mại - dịch vụ đều có sự tăng trưởng. Trong đó:

- Nông nghiệp ổn định: Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ lực, sử dụng tỷ lệ quan trọng lớn (44,5%) với tổng giá trị sản xuất đạt 2,202 tỷ đồng (theo so sánh năm 2010). Diện tích sản xuất nông nghiệp tiếp tục được mở rộng. Huyện chú trọng phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, thu hút đầu tư vào chế độ sâu và hướng đến xuất khẩu. Một số nông sản đã được cấp mã số vùng trồng, đảm bảo xuất xứ nguồn gốc.

- Công nghiệp có tăng trưởng: Chỉ số sản phẩm sản xuất công nghiệp năm 2024 tăng 4,11% so với cùng kỳ năm 2023, với sự tăng trưởng ở hầu hết các ngành.

- Thương mại - Dịch vụ phát triển: Lĩnh vực này tiếp tục đóng góp vào việc tăng trưởng kinh tế của huyện.

3.2. Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

3.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

- *Trồng trọt:* Tổng diện tích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 39.512 ha. Trong đó, vụ Đông Xuân 2023 - 2024 gieo trồng là 303,2 ha; vụ Hè Thu năm 2024 là 125,7 ha; tổng diện tích cây lâu năm là 39.083,1 ha. Triển khai các biện pháp cấp bách ứng phó với nguy cơ nắng nóng, hạn hán thiếu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh mùa khô năm 2024 trên địa bàn huyện.

- *Chăn nuôi - thủy sản:* Toàn huyện có tổng đàn gia cầm 105.440 con, toàn huyện có 124 nhà yến, diện tích nuôi trồng thủy sản 219,1 ha. Thường xuyên ngăn chặn vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm từ động vật và tăng cường kiểm soát giết mổ động vật; kiểm soát tốt dịch bệnh, phát triển chăn nuôi bền vững, bảo đảm nguồn cung thực phẩm trên địa bàn. Thực hiện kiểm tra 24 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn huyện. Phối hợp với Chi cục Phát triển nông nghiệp thực hiện kiểm tra công tác phòng, chống dịch bệnh tại các trang trại chăn nuôi có liên kết gia công với các công ty chăn nuôi trên địa bàn huyện.

- *Lâm nghiệp:* Tăng cường công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng các văn bản trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng, tổ chức ký cam kết không phá rừng, không săn bắt, mua bán động vật rừng với các hộ gần rừng. Ban hành các văn bản, kế hoạch hoạt động và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn huyện. Tổ chức ký 246 bản cam kết quản lý bảo vệ rừng và tuyên truyền trên loa đài được 132 lượt/4 xã, tổ chức 02 cuộc họp dân với 130 người tham gia. Trên địa bàn huyện có 21 cơ sở với 1.663 cá thể, trong đó: Dúi 1477 cá thể, Nai 02 cá thể, Cầy vòi hương 184 cá thể. Trong năm 2024, xảy ra 08 vụ vi phạm về lĩnh vực lâm nghiệp, không xảy ra cháy rừng.

3.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp huyện Đắk R'Lấp trong năm 2024 duy trì sự tăng trưởng ổn định, đóng góp vào sự phát triển chung của tỉnh và từng bước tăng trưởng về giá trị và chất lượng, số lượng sản

phẩm như công nghiệp chế biến nông nản; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp chế biến thực phẩm; công nghiệp sửa chữa, cơ khí công cụ,… Đặc biệt, Nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ duy trì hoạt động ổn định với công suất trên 650.000 tấn/năm.

Khu công nghiệp Nhân Cơ tiếp tục là điểm sáng trong thu hút đầu tư công nghiệp. Huyện đang tập trung phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và thế mạnh, đặc biệt là công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác, chế biến bôxít. Việc phát triển Khu công nghiệp Nhân Cơ 2 trong tương lai được kỳ vọng sẽ tạo thêm động lực mạnh cho sự phát triển công nghiệp của huyện.

3.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Hoạt động thương mại phát triển khá ổn định, lưu chuyển hàng hóa thông suốt, đáp ứng phần lớn cung và cầu của xã hội. Tình hình giao thương tại các chợ Nhân Cơ, Kiến Đức, Nghĩa Thắng, Đắk Sin, Quảng Tín diễn ra sôi động, đáp ứng nhu cầu trao đổi, mua sắm hàng hóa của người dân. Các cơ sở kinh doanh được phát triển về quy mô và số lượng được trải đều trên 10 xã và thị trấn Kiến Đức.

Ngành du lịch đang từng bước phát triển, trên địa bàn huyện với nhiều sông suối, có những thác nước với cảnh quan hùng vĩ có thể xây dựng phát triển thành các khu du lịch sinh thái hấp dẫn, nhiều dân tộc sinh sống với phong tục tập quán đa dạng với nhiều thắng cảnh, đồi núi trùng điệp, có nhiều đồi thông, khí hậu mát mẻ,... là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch. Huyện đang triển khai xúc tiến, kêu gọi đầu tư khu thương mại Thác 5 tầng tại xã Hưng Bình và Đắk Sin; phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại Bon Pi Nao, xã Nhân Đạo; các dự án Homestay, Farmstay được đăng ký quỹ đất, đề xuất chủ trương đầu tư tại các xã Đắk Wer, Đắk Ru,… Phát triển mô hình nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái Phước Sơn tạo sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với tham quan các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có hiệu quả, như vườn cây ăn trái, trang trại, các vùng sản xuất rau an toàn và hoa trên địa bàn huyện,... để thu hút du khách.

3.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

3.3.1. Hệ thống Giao thông

Huyện Đắk R'Lấp hiện có 970 km đường bộ (bao gồm: đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị, đường chuyên dùng và đường thôn).

Trong đó:

- Quốc lộ:	35 km	chiếm 3,61%
- Đường tỉnh:	47 km	chiếm 4,85%
- Đường huyện:	98,78 km	chiếm 10,18%
- Đường xã:	75,1 km	chiếm 7,74%
- Đường đô thị:	28,18 km	chiếm 2,91%
- Đường thôn, buôn:	668,34 km	chiếm 68,9%
- Đường chuyên dùng:	17,6 km	chiếm 1,81%

Kết cấu mặt đường:

- BTXM, BTN, láng nhựa:	482,07 km	chiếm 49,69%
- Cấp phối:	26,06 km	chiếm 2,69%
- Đất:	461,87 km	chiếm 47,62%

** Đường quốc lộ*

Đường Hồ Chí Minh (tuyến Quốc lộ 14) đoạn qua địa bàn huyện Đắk R'Lấp có chiều dài 35,4 km, điểm đầu tại xã Nhân Cơ, điểm cuối tại Cai Chanh. Tuyến được đầu tư xây dựng mở rộng năm 2016 với hình thức BOT. Toàn tuyến được thảm bê tông nhựa nóng, đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN (nền 12 m, mặt 11 m), mặt đường bê tông nhựa, riêng đoạn qua trung tâm thị trấn Kiến Đức đã được đầu tư theo quy mô đường đô thị. Hệ thống biển báo giao thông đầy đủ, đảm bảo tốt an toàn giao thông. Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng có dạng hình thang đạt tiêu chuẩn, đảm bảo việc thoát nước mưa tốt, hệ thống đèn chiếu sáng được lắp đặt dọc 2 bên đường đoạn qua các khu đông dân cư, đảm bảo tốt việc lưu thông vào ban đêm.

** Đường tỉnh*

Trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp có 2 tuyến đường tỉnh ĐT.681 (tỉnh lộ 1) và ĐT.685 (tỉnh lộ 5) chạy qua với tổng chiều dài 47 km. Cả hai tuyến đều có kết cấu mặt đường láng nhựa.

- Đường tỉnh ĐT 681 (tỉnh lộ 1)

Tuyến đường tỉnh ĐT681 có điểm đầu giao QL14 tại thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp; điểm cuối giao QL14C tại xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức; tuyến nối QL14 với QL14C, đồng thời kết nối trung tâm của 2 huyện Đắk R'Lấp và Tuy Đức. Đoạn tỉnh lộ 1, tuyến qua địa bàn huyện Đắk R'Lấp dài 4,0 km, điểm

đầu tại ngã ba thị trấn Kiến Đức và QL14, điểm cuối tại ranh giới huyện Tuy Đức và huyện Đắk R'Lấp; tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN. Cụ thể như sau:

+ Đoạn trong đô thị Kiến Đức có chiều dài 2 km, nền 17 m, mặt đường bê tông nhựa nóng rộng 14 m có 4 làn xe. Mặt đường có chất lượng tốt, hệ thống biển báo giao thông trên đoạn đường này đã được lắp đặt đầy đủ. Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng theo dạng cống tròn và hố ga, đảm bảo tốt việc thoát nước mưa. Hệ thống đèn chiếu sáng trong đoạn đường được bố trí đầy đủ đảm bảo giao thông an toàn vào ban đêm.

+ Đoạn tỉnh lộ 1 ngoài đô thị Kiến Đức có chiều dài 2 km, nền rộng 6,5 - 7,5 m; mặt rộng 3,5 - 5,5 m. Toàn tuyến được láng nhựa, chất lượng đạt trung bình và một số đoạn chất lượng xấu. Hệ thống biển báo giao thông trên đoạn đường này mặc dù đã có nhưng vẫn còn thiếu. Hệ thống thoát nước mưa chưa được xây dựng đầy đủ, dễ gây sạt lở nền đường vào mùa mưa.

- *Tuyến đường tỉnh ĐT 685 (tỉnh lộ 5):* Đường tỉnh ĐT 685 nằm hoàn toàn trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp, dài 42,8 km: Điểm đầu giao QL14 (Km1928+00) tại TT. Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp; điểm cuối giao QL14 (Km1945+00) tại Cai Chanh. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V, IV.MN có nền rộng 6,5 - 7,5 m; mặt rộng 3,5 - 5,5 m; kết cấu mặt: 8 km mặt đường bê tông nhựa, 03 km mặt đường bê tông xi măng, 32 km mặt đường láng nhựa, chất lượng tốt và trung bình.

* *Đường huyện:* Hiện có 11 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 98,78 km gồm: Tuyến đường Nhân Cơ - Đạo Nghĩa (ĐH.41); Tuyến đường QL14 - TT Cụm xã Đắk Tih (ĐH42); Tuyến đường QL14 - TT Cụm xã Đắk Tih (ĐH42); Tuyến đường Châu Giang - Quảng Tân (ĐH.43); Tuyến đường Châu Giang - Quảng Tân (ĐH.43); Tuyến đường QL14 - Đắk Sin (ĐH.44); Tuyến đường ĐH.44; Tuyến đường Đắk Ru - Đắk Ngo (ĐH.45); Tuyến đường ĐH.45, đoạn qua xã Đắk Ru; Tuyến đường liên xã Kiến Đức - Kiến Thành - Nhân Cơ (ĐH.46); Tuyến đường liên xã Đắk Wer - Nhân Cơ - Nhân Đạo (ĐH.47); Tuyến đường giao thông Pinao 2 - Đắk Nia (ĐH.48); Tuyến đường Kiến Thành - Đắk Wer (ĐH.49); Tuyến đường Đắk Ru - Đắk Sin (ĐH.50); Tuyến đường Quảng Lộc - Đạo Nghĩa - Đắk Sin (ĐH.51).

* *Hiện trạng sân bay:* Trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp có sân bay Nhân Cơ được xây dựng từ thời chiến tranh với mục đích phục vụ quân sự (máy bay trực thăng hạ cất cánh). Sân bay Nhân Cơ nằm trên địa bàn xã Nhân Cơ, cách Quốc lộ 14 khoảng 200 m và hiện tại hầu như chưa có cơ sở hạ tầng.

* *Bến xe:* Bến xe khách huyện Đắk R'Lấp được đưa vào khai thác theo Quyết định số 2513/QĐ-SGTVT, ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Sở Giao thông vận tải Đắk Nông. Bến xe đạt tiêu chuẩn loại IV, có tổng diện tích đất 2.700 m² nằm tại thị trấn Kiến Đức. Hợp tác xã dịch vụ vận tải Đắk R'Lấp là đơn vị trực tiếp quản lý và khai thác bến xe này. Cơ sở hạ tầng của bến bao gồm: Nhà chờ rộng 100 m², hệ thống bến đỗ với diện tích 2.000 m² và nhà vệ sinh 30 m².

3.3.2. Hệ thống cấp, thoát nước

3.3.2.1. Thoát nước

Do đặc điểm địa hình chung tương đối thoải và cao so với các thung thoát nước, hầu hết các công trình xây dựng hiện trạng đều có xu hướng bám sát địa hình tự nhiên trên các triền cao, chỉ san gạt cục bộ trước khi xây dựng. Hệ thống cống thoát nước mặt chủ yếu chỉ mới được đầu tư đồng bộ trên các tuyến phố chính trong đô thị, dọc theo các tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ. Hướng thoát nước hiện trạng chảy ra các lưu vực tự nhiên bao gồm:

- Lưu vực xung quanh hồ Đắk Blao, hồ Đắk R'Tang, hồ Đắk R'Tih: nước mặt thoát về sông Đắk R'Tih.

- Lưu vực xung quanh hồ Đắk Nhân Cơ, hồ Cầu Tư, hồ Đắk Ru 2: nước mặt thoát về sông Đắk R'Keh.

- Lưu vực xung quanh hồ bến xe huyện và trạm điện Đắk R'Lấp: nước mặt thoát về sông Đắk R'Lấp.

3.3.2.2. Cấp nước

a) Cấp nước sản xuất

Theo số liệu do chi nhánh Đắk R'Lấp của công ty KTCTTL Đắk Nông cung cấp và kết quả điều tra tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp hiện tại có 44 công trình thủy lợi, trong đó Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông quản lý, khai thác 40 công trình và địa phương quản lý, khai thác 04 công trình. Ngoài các công trình được nhà nước đầu tư đã thống kê thì

trên địa bàn huyện còn rất nhiều công trình nhỏ người dân tự đầu tư như: đập dâng, ao, giếng khoan và các suối nhỏ cũng là nguồn nước phục vụ tưới cây trồng rất lớn trên địa bàn huyện. Các công trình thủy lợi đáp ứng được 29,2% diện tích nông nghiệp cần tưới của huyện. Hiện nay theo đánh giá của Công ty Quản lý khai thác CTTL tỉnh Đắk Nông, có 07 công trình đang xuống cấp nghiêm trọng, khả năng tưới hạn chế cần tiến hành nâng cấp, cải tạo.

b) Cấp nước sinh hoạt

Trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp có 13 điểm cấp nước tập trung, chủ yếu thuộc chương trình 134 và chương trình mục tiêu quốc gia đầu tư, thời gian đầu tư khoảng từ năm 2005 đến năm 2009. Nhóm công trình được đầu tư bằng nguồn vốn Chương trình 134 có 06 công trình, trong đó có 03 công trình ngừng hoạt động và 03 công trình hoạt động bình thường. Các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia có 04 công trình, đang hoạt động bình thường. Các công trình đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách địa phương có 03 công trình, hiện đã ngưng hoạt động. Tỷ lệ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

3.3.3. Hệ thống cấp điện

Trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp có khá nhiều công trình năng lượng như nhà máy thủy điện, các trạm biến áp, các đường dây truyền tải. Đến nay, tỷ lệ hộ được sử dụng điện đạt 100%. Hệ thống điện trên địa bàn được lấy từ nguồn cung cấp điện quốc gia từ trạm 110 KVA Đắk R'Lấp (110/35/22KV - 1x 25 MVA) và 88 trạm biến áp phụ tải với tổng dung lượng 10.405 KVA. Lưới điện hàng năm được nâng cấp cải tạo sửa chữa thường xuyên, nên công tác cấp điện trên địa bàn luôn ổn định an toàn.

3.3.4. Hệ thống hạ tầng bưu chính viễn thông

- Mạng lưới bưu chính viễn thông của huyện được phát triển rộng khắp với 01 bưu cục cấp 2 - 3 và 05 điểm bưu điện văn hoá với tổng diện tích sử dụng đất 0,46 ha; 100% xã, thị trấn có điểm phát hành báo chí.

- Hoạt động của đài truyền thanh, truyền hình có nhiều tiến bộ, nội dung tuyên truyền đảm bảo đúng định hướng của Đảng; đảm bảo phục vụ yêu cầu nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ huyện, đáp ứng nhu cầu nghe nhìn của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn. Tỷ lệ phủ sóng truyền thanh, truyền hình đạt 100%; tỷ lệ người dân được xem truyền hình trên 98%. Hệ thống mạng truyền dẫn cáp

quang đã được phủ kín trên tất cả các xã, thị trấn; 100% số xã đã được đầu tư thiết bị và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành. Hiện có 10/10 xã đạt tiêu chí nông thôn mới về thông tin và truyền thông, đạt 100%.

3.3.5. Giáo dục, đào tạo

- Toàn huyện hiện có 52 cơ sở giáo dục, số trường công lập đạt chuẩn quốc gia 41/47 trường, đạt tỷ lệ 87,23%. Triển khai kế hoạch thực hiện kế hoạch năm 2024 - 2025 theo quy định; tiếp tục duy trì số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Đến nay, tỷ lệ huy động trẻ từ 6 - 14 tuổi ra lớp đạt trên 99%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt trên 99%. Các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục đào tạo được triển khai thực hiện có hiệu quả; công tác phổ cập giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia thường xuyên được quan tâm; giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và phổ cập giáo dục THCS mức độ 2.

- Phê duyệt số lượng giáo viên, học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND; Nghị định 105/2020/NĐ-CP; Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Quyết định số 15/2010/QĐ-TTg; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC; Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND.

3.3.6. Văn hóa, thông tin, thể thao

- Tập trung tuyên truyền kịp thời, sâu rộng đến nhân dân về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương và tuyên truyền các ngày lễ trong năm 2024. Tổ chức sôi nổi các hoạt động văn hóa, thể thao, biểu diễn văn nghệ tuyên truyền lưu động, cổ động trực quan kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2024), kỷ niệm 20 năm Ngày tái lập tỉnh Đắk Nông (01/01/2004 - 01/01/2024), kỷ niệm 49 năm Ngày giải phóng miền Nam, Thống nhất Đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024), kỷ niệm 79 năm Cách mạng tháng tám thành công và Quốc khánh 2/9 trên địa bàn huyện. Ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 40 năm ngày thành lập huyện Đắk R'Lấp (01/01/1986 - 01/01/2026).

- Triển khai thực hiện Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" trên địa bàn huyện năm 2024. Tiếp tục triển khai dự án "Bảo tồn bon văn hóa truyền thống dân tộc M'Nông, Bon Pi Nao, xã Nhân Đạo, huyện Đắk

R'Lấp, tỉnh Đắk Nông" nằm trong Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn năm 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Trong năm 2024, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện đã sản xuất 264 chương trình thời sự địa phương phát sóng hàng ngày với tổng 2.112 tin, bài. Công tác tiếp phát sóng được duy trì đều đặn, đúng lịch, không để lỗi phát sóng. Tổng số giờ tiếp phát sóng đài tiếng nói Việt Nam, đài phát thanh truyền hình tỉnh và chương trình thời sự huyện nhà đạt 635,5 giờ. Trong đó: tiếp phát đài tiếng nói Việt Nam: 365 giờ; tiếp phát đài phát thanh - truyền hình tỉnh 182,5 giờ; phát chương trình thời sự huyện nhà 88 giờ.

3.3.7. Y tế và Kế hoạch hóa gia đình

- Đến nay 11/11 xã, thị trấn có trạm y tế, 100% trạm y tế đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2016 - 2020; đạt 27,8 giường bệnh/vạn dân và 9,2 bác sĩ/vạn dân. Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ chiếm 100%; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi chiếm 19,4%; tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin ước đạt trên 95%. Tổng diện tích đất cơ sở y tế là 8,21 ha, bình quân trên 0,96 m^2/người đạt mức cao so với định mức quy định tại Thông tư 01/2017/TT-BNTMT (0,79 - 0,84 m^2/người).

- Thực hiện tốt công tác phòng, chống các loại dịch bệnh trên địa bàn huyện như sốt xuất huyết, bệnh Bạch hầu, Sởi,.... Công tác khám chữa bệnh được duy trì thường xuyên, chất lượng điều trị và phục vụ từng bước được ải thiện đáng kể.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn. Thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành An toàn thực phẩm trong dịp Tết Trung thu năm 2024; kết quả đã tiến hành kiểm tra an toàn thực phẩm tại 16 cơ sở kinh doanh thực phẩm. Những lỗi vi phạm chủ yếu: cơ sở không khám sức khỏe định kỳ theo quy định, không ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm. Ban hành Kế hoạch kiểm tra liên ngành các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế trên địa bàn huyện đợt 1 năm 2024.

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện nội dung Tiểu dự án 2 "Cải thiện dinh dưỡng" của dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền

vững năm 2024 và Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024.

3.3.8. Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc

- Chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách đối với các thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội, hộ nghèo được bảo đảm đúng chế độ, đúng đối tượng và kịp thời; chi trả trợ cấp thường xuyên đầy đủ, kịp thời cho các đối tượng thụ hưởng; giải quyết các chế độ, chính sách cho các đối tượng người có công, bảo trợ xã hội đúng quy định. Tổ chức rà soát, nắm chắc tình hình đời sống của nhân dân, nhất là nhân dân các xã đặc biệt khó khăn, các hộ nghèo, hộ cận nghèo được trợ cấp, cứu trợ kịp thời.

- Số lao động được tạo việc làm là 3.015 người, giảm 39% so với năm 2023. Tỷ lệ lao động qua đào tạo thực hiện 79%, tăng 41% so với năm 2023. Tỷ lệ người lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội thực hiện 17,9%, tăng 13% so với năm 2023.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,5%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm 1%.

- Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; phòng, chống tệ nạn xã hội; bình đẳng giới được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt. Công tác cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng thụ hưởng được thực hiện kịp thời và theo quy định, bảo đảm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế.

- Tình hình kinh tế - xã hội và đời sống của đồng bào vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn ổn định. Các dân tộc trên địa bàn chấp hành và thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Các chương trình, dự án thuộc chính sách dân tộc tiếp tục được quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện theo kế hoạch kịp thời, đúng đối tượng.

3.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

3.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp có 1 thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông là đô thị loại IV (diện tích tự nhiên 1.600,54 ha). Ngày 30/6/2015 được Bộ Xây dựng công nhận tại Quyết định số 799/QĐ-BXD. Thị trấn Kiến

Đức là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của huyện Đắk R'Lấp; là trung tâm Tiểu vùng phía Nam tỉnh Đắk Nông và đầu mối giao lưu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực trong tỉnh. Hệ thống các công trình công cộng, hạ tầng xã hội trong khu vực thị trấn hiện khá đầy đủ, đáp ứng vai trò đô thị trung tâm huyện. Tuy nhiên, phân bố phân tán và quy mô chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tương lai.

Trong những năm qua, quy mô xây dựng đô thị Kiến Đức trên địa bàn huyện không ngừng được mở rộng, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội đều tăng qua các năm, vốn đầu tư xây dựng đô thị tăng khá nhanh. Việc cải tạo, nâng cấp đô thị đã làm thay đổi rất tích cực bộ mặt kiến trúc cảnh quan đô thị. Tốc độ cải tạo, phát triển nhà ở được đẩy nhanh. Chất lượng, điều kiện nơi ở của nhân dân được cải thiện. Nhiều khu dân cư, khu đô thị được hình thành.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật được đặc biệt chú trọng đầu tư xây dựng. Đã tập trung nâng cấp, phát triển hệ thống giao thông, cấp thoát nước, xử lý nước và rác thải, hệ thống cấp điện, bưu chính viễn thông và công viên cây xanh. Hạ tầng xã hội được từng bước quan tâm đầu tư xây dựng, đáp ứng yêu cầu nâng cao đời sống nhân dân và góp phần thúc đẩy văn hóa, du lịch, dịch vụ phát triển.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng đạt được những bước tiến bộ, đã hoàn thành và công bố công khai quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng; đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công tác lập và quản lý quy hoạch xây dựng, trật tự đô thị được thiết lập. Việc xây dựng đô thị và phát triển cơ sở hạ tầng đã góp phần quan trọng cải thiện và nâng cao sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, kinh doanh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và làm cho bộ mặt đô thị được cải thiện khang trang, sạch đẹp hơn. Trật tự và nếp sống văn minh đô thị ngày càng có nhiều chuyển biến tích cực.

Nhìn chung cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng thị trấn tương đối hoàn thiện. Thị trấn Kiến Đức hiện nay đã và đang được đầu tư hoàn thiện đô thị loại IV và hướng tới trung tâm của thị xã trong tương lai, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của huyện Đắk R'Lấp. Là trung tâm Tiểu vùng phía Nam tỉnh Đắk Nông. Là đầu mối giao lưu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực trong tỉnh.

3.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Toàn huyện có 10 đơn vị hành chính cấp xã, với tổng diện tích là 61.983,32 ha. Dân cư chủ yếu phân bố tập trung tại khu vực trung tâm xã, các trục giao thông chính, có điều kiện thuận lợi về sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Trong những năm qua, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân nên khu vực nông thôn của Đắk R'Lấp đã có nhiều khởi sắc, kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhà ở dân cư được chỉnh trang đảm bảo tiêu chí về nông thôn mới.

Huyện Đắk R'Lấp có nhiều thành phần dân tộc sinh sống nên cũng hình thành nhiều hình thái dân cư khác nhau, phổ biến nhất là hình thái thôn, bon.

Đối với khu vực giáp ranh nội thị và các khu vực trung tâm xã, thị tứ: Có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển, hệ thống giao thông, công trình công cộng,… được đầu tư nhiều, có tốc độ đô thị hoá cao, quy mô các điểm dân cư phân bố tập trung tại xã các Nhân Cơ, Kiến Thành,.... Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động có sự chuyển dịch tích cực; dịch vụ tiểu thủ công nghiệp phát triển tương đối mạnh. Đây là khu vực có nhiều điều kiện thuận lợi cho quy hoạch xây dựng mới đô thị trong những năm tới.

Tuy nhiên nhiều xã có địa bàn rộng, mối liên hệ giữa các điểm dân cư nông thôn còn rất thấp do khoảng cách giữa các điểm dân cư quá lớn. Hình thái phát triển khu dân cư chủ yếu bám dọc theo các trục giao thông chính còn mang tính tự nhiên. Do điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông cấp cơ sở còn thấp, các điểm dân cư thuộc loại này phát triển kéo quá dài theo các trục giao thông về cả 2 phía, ảnh hưởng lớn đến giao thông trên tuyến, ảnh hưởng đến bán kính phục vụ của các công trình xã hội. Việc phát triển dân cư còn mang nặng tính tự phát.

3.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

3.5.1. Dân số

- Năm 2024, dân số trung bình đạt 93.496 nghìn người, tăng 2% so với năm 2023. Dân số huyện Đắk R'Lấp phân bố không đồng đều giữa các xã, thị trấn, dân cư tập trung chủ yếu ở trung tâm hành chính, các khu vực có điều kiện kinh tế và giao thông thuận lợi hơn. Khu vực nông thôn vẫn sử dụng phần lớn dân số và có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của huyện.

- Về cơ cấu về giới tính dân số trên địa bàn huyện hầu như luôn duy trì ở mức nam cao hơn nữ. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện giữ ở mức nhỏ hơn 1%/năm, những năm gần đây thường là tăng 0,8 - 0,9%/năm. Dân số bị biến động cơ học nhiều. Huyện Đắk R'lấp đã và đang có những biến động về dân số và lao động. Nằm trên khu vực có các điều kiện tiềm năng hấp dẫn (mỏ đá quý, quặng Bôxít, tiềm năng du lịch, sản xuất nông lâm nghiệp,...), vì vậy các tác động lớn đến tăng dân số cơ học còn tiếp tục ảnh hưởng đối với toàn huyện.

- Huyện có cộng đồng dân cư đa dạng với nhiều dân tộc cùng sinh sống, trong đó chủ yếu là người Kinh và người M'Nông. Dân tộc thiểu số thường có xu hướng sinh sống tập trung theo cộng đồng tại một số xã hội nhất định, ví dụ như tại xã Nhân Đạo và Nghĩa Thắng có các làng dân tộc M'Nông - Ê Đê. Mỗi dân tộc có phong tục tập quán, truyền thống văn hóa, tập quán cư trú và canh tác riêng. Chủ yếu vẫn là tập trung canh tác ở những nơi có địa hình tưởng đối bằng phẳng hoặc có khả năng cung cấp nước thuận lợi. Một số dân tộc tập trung sinh sống khu vực gần đường giao thông, thuận tiện đi lại; số khác thì sinh sống tại nơi canh tác để thuận tiện cho sản xuất.

3.5.2. Lao động, việc làm và thu nhập

- Lực lượng lao động trong độ tuổi của huyện chiếm 70% - 75% dân số trên địa bàn trong suốt giai đoạn và có sự tăng dần theo thời gian. Tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp chiếm tới khoảng 85%. Số lao động trên địa bàn huyện làm việc trong các cơ sở kinh tế chiếm tỷ trọng lớn, trong khi số lao động làm việc trong các doanh nhiệp chỉ chiếm chưa đầy 1/3 lao động làm việc trong cơ sở kinh tế.

- Tổng số lao động đang có việc làm trên địa bàn huyện luôn đạt trên 80% so với lực lượng lao động. Cơ cấu lao động dần chuyển dịch theo hướng hiện đại, từ đa số lao động hoạt động trong khu vực nông nghiệp đã chuyển dần sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao và đáp ứng tốt nhu cầu phát triển của địa phương, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo bình quân trong giai đoạn trước luôn đạt trên 50% so với lực lượng lao động. Số lao động đã qua đào tạo trong các năm lại có dấu hiệu khởi sắc với kết quả năm sau luôn cao hơn năm trước trên 10%.

Phần II
CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

- Về vị trí địa lý: Đắk R'Lấp có các tuyến giao thông chính như: Quốc lộ 14, Tỉnh lộ 1, Tỉnh lộ 5 và có ranh giới tiếp giáp với các tỉnh Bình Phước, Lâm Đồng và đặc biệt là giáp ranh với thị xã Gia Nghĩa đã tạo cho huyện có vai trò đặc biệt thuận lợi trong kết nối phát triển kinh tế - xã hội, giao thương các sản phẩm nông - lâm - thủy sản và trao đổi các tiến bộ kỹ thuật.

- Tài nguyên đất phong phú là yếu tố quan trọng tạo nên thế mạnh, thuận lợi trong phát triển nông nghiệp của huyện, đặc biệt là trong phát triển trồng cây lâu năm, cây công nghiệp.

- Hệ thống sông, suối nhiều kết hợp với địa hình thuận lợi để xây dựng các công trình thủy lợi và nguồn nước ngầm phong phú là điều kiện thuận lợi cho huyện phát triển các loại cây trồng có tưới.

- Điều kiện nhiệt mát mẻ, biên độ nhiệt ngày đêm chênh lệch lớn phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp lâu năm cây như cà phê, cao su, tiêu,...

- Nguồn tài nguyên đá và bôxit trên địa bàn huyện dồi dào, trữ lượng lớn cho khai thác và phát triển công nghiệp khai thác đá, khai thác và chế biến khoáng sản.

- Tuy độ che phủ của rừng tự nhiên không cao nhưng phần lớn diện tích rừng có vai trò phòng hộ rất lớn. Toàn bộ diện tích rừng phòng hộ chạy dọc sông Đồng Nai, nơi có địa hình rất dốc, đất dễ sạt lở, do đó việc duy trì được diện tích rừng ở đây đã góp phần cây trồng có tán che rộng và quanh năm cũng đã tạo nên thảm phủ xanh phần lớn cho diện tích đất của huyện.

1.2. Nguồn vốn đầu tư

- UBND huyện đã tăng cường chỉ đạo thực hiện công tác đầu tư xây dựng theo chỉ tiêu nguồn vốn được UBND tỉnh giao. Đôn đốc các đơn vị được giao

nhiệm vụ làm chủ đầu tư thực hiện giải ngân các nguồn vốn đầu tư đối với công trình chuyển tiếp đã có khối lượng thực hiện, đẩy nhanh tiến độ hoàn chỉnh các thủ tục hồ sơ để khởi công xây dựng tạo điều kiện thúc đẩy phát triển nền kinh tế của huyện. Thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước thúc đẩy xây dựng, hình thành các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất tại địa phương.

1.3. Hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: Hệ thống đường bộ từng bước được đầu tư và nâng cấp, bao gồm các tuyến đường quốc gia, tỉnh lộ và đường huyện tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các vùng miền trong, ngoài huyện cũng như trong và ngoài tỉnh. Chất lượng và mật độ giao thông ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận các khu vực đất đai, hợp tác với giá trị đất đai và tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội. Khu vực có giao thông thuận lợi thường có giá trị đất cao hơn và thu hút đầu tư.

- Thủy lợi: Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện đã được quan tâm đầu tư khai thác triệt để, tiết kiệm nguồn nước đảm bảo cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

1.4. Hạ tầng xã hội

- Giáo dục, đào tạo: Phòng Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện nghiêm túc và triển khai đầy đủ, đồng thời ban hành các văn bản chỉ đạo của ngành, của cấp học đến 100% các đơn vị trường đảm bảo hoàn thành kế hoạch dạy học đề ra. Mạng lưới trường lớp học tiếp tục được củng cố; chất lượng giáo dục ở các ngành, cấp học ổn định và tiến bộ. Để đảm bảo trường học đạt chuẩn yêu cầu đặt ra quy hoạch và mở rộng các cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Bên cạnh đó, hạ tầng giáo dục phát triển thúc đẩy hình thành và mở rộng các khu dân cư, các cơ sở dịch vụ xung quanh trường học; tạo cơ hội việc làm và thu hút các dự án đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục ngoài công lập và các trung tâm đào tạo nghề,...

- Y tế: Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được triển khai thực hiện tốt, chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên, nhận được sự hài lòng, tin tưởng của nhân dân. Tuy nhiên, đến năm 2030 nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng nâng cao, việc bố trí quỹ đất đầu tư mở rộng và

nâng cấp cơ sở hạ tầng y tế là điều tất yếu. Bên cạnh đó, hệ thống y tế phát triển thúc đẩy hình thành các cơ sở dịch vụ khu vực xung quanh, mạng lưới giao thông cũng được đầu tư đồng bộ và thu hút đầu tư các cơ sở y tế tư nhân,...

- Bưu chính, viễn thông: Hạ tầng mạng Bưu chính đã phát triển rộng đảm bảo 100% các xã, thị trấn có điểm phục vụ Bưu chính đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ cho người dân được tốt hơn. Công tác bưu chính viễn thông được thực hiện tốt và duy trì ổn định, đảm bảo thông tin liên lạc giữa huyện và chính quyền cơ sở, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội.

1.5. Nguồn nhân lực

- Dự kiến đến năm 2030, sự gia tăng dân số tạo áp lực đáng kể lên quỹ đất, đặc biệt là đất ở và các công trình hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, khu thương mại dịch vụ và các công trình công cộng.

- Lãnh đạo, cán bộ chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc đều sử dụng thành thạo phần mềm phục vụ cho hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, góp phần xử lý, giải quyết công việc kịp thời và đảm bảo sự đồng bộ giữa bản điện tử và bản giấy.

- UBND huyện không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về đất đai. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước để đáp ứng mức độ ngày càng phức tạp của các vấn đề liên quan đến lĩnh vực đất đai. Tổ chức hội nghị, mở lớp tập huấn kiến thức pháp luật theo từng chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước cho cán bộ.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Mô hình sản xuất

Huyện Đắk R'Lấp có nhiều sản phẩm đã được chứng nhận là sản phẩm OCOP đạt 03 sao gồm: Hạt điều của Công ty TNHH Điều Đại Thành (xã Quảng Tín); hạt điều rang của Công ty TNHH Hồng Đức (xã Kiến Thành); cà bột phê, cà phê nhân xanh Natural của DNTN Toàn Hằng (xã Nhân Cơ); hạt mắc ca nguyên tây của Công ty CP Thu mua và Chế biến Nông sản Tây Nguyên (xã Quảng Tín); hạt Macca Mai Nguyên của Hợp tác xã mắc ca Mai Nguyên; cà phê đặc sản của hộ kinh doanh Hoàng Châu Hồng (xã Nhân Cơ); rượu cần của hộ Thị Hà Ri Na (xã Nghĩa Thắng); chanh dây Long Huệ - Nafood I của Công ty

CP Đầu tư Long Huệ (xã Kiến Thành);.... Với những tiềm năng và lợi thế sẵn có, cùng với tinh thần đoàn kết, sự nỗ lực phấn đấu đi lên của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện và đội ngũ cán bộ, đảng viên luôn đoàn kết, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước tạo nên sức mạnh tổng hợp trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Qua đó tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giúp huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển kinh tế góp phần thực hiện tốt chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững và đóng góp tăng thu ngân sách của huyện, góp phần quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân.

2.2. Du lịch

Với lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên cũng như cảnh quan thiên nhiên như cộng đồng Bon Pi Nao, thác 5 tầng, sông Đồng Nai, các hồ thủy điện, thủy lợi, cảnh quan rừng,… cùng với văn hóa phi vật thể, các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc của đồng bào dân tộc tại chỗ Mnông,... để phát triển ngành du lịch với nhiều loại hình đa dạng như du lịch sinh thái cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, lễ hội,... Ngoài ra, cần điều tra khảo sát, khai thác thêm để xây dựng hệ thống các điểm vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi phục vụ nhân dân trong huyện cũng như khách du lịch.

Khai thác sự đa dạng, phong phú về tài nguyên du lịch sẽ là thế mạnh góp phần tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ của huyện trong tương lai. Vì vậy, trong những năm tới các hoạt động dịch vụ thương mại của huyện sẽ tiếp tục được đầu tư phát triển tập trung ở khu vực trung tâm, khu vực đô thị với hệ thống chợ, siêu thị, cửa hàng, trung tâm thương mại, công viên văn hóa; hệ thống dịch vụ có quy mô nhỏ sẽ được củng cố mở rộng, phát triển trong các khu dân cư.

Phần III
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

UBND huyện Đắk R'Lấp đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về đất đai đến các phòng, ban chuyên môn và UBND các xã, thị trấn; tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng đất và đưa Luật Đất đai đi vào thực tế thực hiện, tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

Phòng Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Phòng Tài nguyên và Môi trường) là đơn vị tham mưu cho UBND huyện trong công tác quản lý đất đai, trong những năm qua, phòng đã tham mưu nhiều văn bản liên quan đến việc hướng dẫn thủ tục hành chính về đất đai, công tác đăng ký đất đai, phối hợp giao đất, thu hồi đất, giải quyết tranh chấp liên quan đến đất đai được thực hiện thường xuyên, phục vụ tốt cho quá trình triển khai các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các dự án phát triển của huyện.

1.1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai

Để đảm bảo các điều kiện thi hành Luật Đất đai 2024, đặc biệt là thi hành rộng rãi đến người dân, các xã, thị trấn, UBND huyện Đắk R'Lấp đã ban hành các văn bản triển khai, tuyên truyền, phổ biến về Luật đất đai 2024 trong công tác quản lý, sử dụng đất đai.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

1.1.3. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

- Toàn bộ địa giới hành chính của huyện Đắk R'Lấp đã được rà soát lại trên thực địa. Ranh giới giữa huyện và các huyện, tỉnh giáp ranh đã được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ trên bản đồ; hồ sơ, kết quả được nộp lưu trữ quản lý sử dụng theo đúng quy định. Diện tích tự nhiên của huyện hiện tại là 63.583,86 ha, bao gồm 10 xã và 1 thị trấn.

- Công tác lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính được thực hiện đúng theo các quy định của ngành.

1.1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất

- Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính: Việc đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn huyện được tiến hành đo với tỷ lệ khác nhau theo các chương trình dự án khác nhau: Tính đến thời điểm hiện nay, tất cả các xã, thị trấn đã tiến hành đo bản đồ địa chính với các tỷ lệ 1/1.000 và 1/2.000. Ngoài ra huyện cũng đã thực hiện việc đo đạc bản đồ đất lâm nghiệp tại các xã có rừng. Nhìn chung việc đo đạc lập bản đồ địa chính đã tạo thuận lợi cho việc thực hiện các công tác quản lý về đất đai đặc biệt là trong việc cấp giấy chứng nhận sử dụng đất, đền bù tái định cư.

- Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, theo định kỳ 5 năm 1 lần trên phạm vi toàn huyện. Thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, huyện Đắk R'Lấp đã xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho cả huyện và 11 xã, thị trấn. Phòng Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu UBND huyện văn bản chỉ đạo cơ quan, đơn vị và địa phương triển khai công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (định kỳ 5 năm).

- Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: UBND huyện đã xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022. Hiện nay, huyện đang tiến hành lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để dảm bảo phù hợp với quy hoạch chung huyện và quy hoạch cấp trên.

1.1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai

Việc điều tra đánh giá tài nguyên đất trên địa bàn huyện được thực hiện theo chương trình Điều tra, xây dựng bản đồ đất tỉnh Đắk Nông tỷ lệ 1/50.000 theo hệ thống phân loại FAOUNESCO và Điều tra xây dựng bản đồ đất tỉnh Đắk Nông tỷ lệ 1/100.000, do Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp xây dựng năm 2005 trong đó có huyện Đắk R'Lấp. Đến năm 2017, sở Tài nguyên và Môi trường (nay là sở Nông nghiệp và Môi trường) tiến hành xây dựng dự án đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất toàn tỉnh tỷ lệ 1/100.000 và năm 2019 xây dựng dự án đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu.

Hiện trên địa bàn huyện chưa triển khai được những kế hoạch, đề án cụ thể về việc bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai. Việc bảo vệ, cải tạo và phục hồi đất đai chỉ được thực hiện sau khi xử lý các vi phạm, cũng như trên phương diện tuyên truyền đến người dân về việc khai thác đi đôi với bảo vệ đất.

1.1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được UBND huyện quan tâm, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai và chỉ đạo của UBND tỉnh Đắk Nông nên đã đạt được kết quả tích cực, đáp ứng được nhu cầu đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua.

+ Công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022. Hiện nay, UBND huyện đang tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để đảm bảo phù hợp quy hoạch chung và quy hoạch cấp trên.

+ Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm luôn được UBND huyện triển khai thực hiện kịp thời và được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn, phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Kế hoạch sử dụng đất các năm 2022, 2023, 2024, 2025 huyện Đắk R'Lấp được UBND tỉnh phê duyệt lần lượt tại các quyết định: Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 08/08/2023; Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 27/02/2024; Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 18/03/2025.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định. Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, giúp cho các ngành, lĩnh vực, các cấp sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

1.1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nhu cầu thực tế với phương châm tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt là việc hạn chế chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Việc giao đất ổn định, lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến mới trong nhận thức về quản lý đất đai, một giải pháp quan trọng nhằm khắc phục tình trạng vô chủ, sử dụng kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng yên tâm đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh, bước đầu thu hút vốn đầu tư của nhân dân và các thành phần kinh tế, tạo bước phát triển mới cho các ngành.

Tình hình thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2022 - 2024 thực hiện đạt kết quả như sau:

- Công tác giao đất: Giao đất cho 41 tổ chức, cá nhân với tổng diện tích 0,66 ha.

- Công tác thu hồi đất: UBND huyện đã thực hiện thu hồi đất của 356 tổ chức, cá nhân với tổng diện tích 219,3 ha.

- Công tác chuyển mục đích sử dụng đất: Thực hiện chuyển mục đích cho 1358 tổ chức, hộ gia đình với tổng diện tích 31,82 ha.

1.1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất

Công tác điều tra xây dựng giá đất được tiến hành theo định kỳ 05 năm. Năm 2014, UBND tỉnh đã tổ chức điều tra xây dựng khung giá đất cho giai đoạn 2015 - 2019 Ban hành tại Quyết định số 31/2014/QĐ - UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015 - 2019); năm 2019 UBND tỉnh đã tổ chức điều tra xây dựng khung giá đất cho giai đoạn 2020 – 2024 ban hành tại Quyết định số 08/2020/QĐ UBND ngày 08/5/2020; năm 2024 UBND

tỉnh đã ban hành Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung các nội dung về bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Đồng thời hàng năm trên cơ sở thay đổi giá đất trên thị trường UBND tỉnh phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất nhằm đảm bảo sát với thực tế. Việc điều tra xây dựng giá và ban hành giá đất làm cơ sở để xác định giá trị đất, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

1.1.9. Công tác tài chính quản lý về đất đai

Công tác quản lý tài chính về đất đai trên địa bàn huyện được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Hàng năm, thực hiện tốt quy định bảng khung giá các loại đất phục vụ cho công tác định giá đất theo quy định của Luật Đất đai. Tất cả các trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất,... đều được khảo sát, xác định giá đất đúng với chế độ chính sách của Nhà nước, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư và người dân.

Việc thực hiện tốt bảng giá các loại đất của tỉnh, nguồn thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế nhà đất, lệ phí trước bạ về đất đai trên địa bàn huyện đều tăng dần qua các năm, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

Đặc biệt công tác giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng nguồn thu từ đất trong những năm qua đã đạt được những kết quả tích cực. Nguồn thu từ đất đã được UBND huyện khai thác hiệu quả nhất là việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đưa công tác quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuế đất vào nền nếp.

1.1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất

- Các kết quả thực hiện bồi thường được báo cáo thường xuyên trong các cuộc họp giao ban, giải quyết kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện, thường xuyên ban hành những văn bản có tính pháp lý để điều chỉnh việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất đạt hiệu quả hơn:

+ Năm 2022: phòng Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND huyện lập kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Bôxít Nhân Cơ (khai trường năm thứ

7-8) và kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phần diện tích đất còn lại của 07 hộ dân bị ảnh hưởng do quy hoạch dự án bãi rác sinh hoạt huyện Đắk R'Lấp.

+ Năm 2023: phòng Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND huyện lập kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Bôxít Nhân Cơ và kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 5,...

+ Năm 2024: Ban hành 26 Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Dự án ĐTXD công trình Khai thác mỏ Bôxít Nhân Cơ - Đắk Nông, Dự án Nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ, các dự án đường giao thông vốn Ngân sách Trung ương (Dự án đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi Tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'Lấp; Dự án đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân Cơ - Nhân Đạo, trục đường từ thị trấn Kiến Đức đi xã Kiến Thành (Trục bổ sung - giai đoạn 1), Khu Công nghiệp Nhân Cơ. Đồng thời, ban hành 71 quyết định thu hồi đất với diện tích khoảng 50,2 ha.

1.1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất

Việc sử dụng, quản lý, khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện luôn được thực hiện theo phương châm sử dụng, khai thác đi đôi với cải tạo, phát triển quỹ đất. Việc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất luôn thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo việc khai thác đất đúng mục đích, mang lại hiệu quả cao trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

1.1.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận

- Công tác đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được thực hiện theo đúng quy định. Hồ sơ địa chính được chỉnh lý hàng năm; các dự án có liên quan đến chỉnh lý biến động do thu hồi đất; chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất đã được UBND các xã, thị trấn, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chỉnh lý trên hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Công tác quản lý lưu trữ hồ sơ địa chính ở dạng giấy và dạng số. Hiện tại đang quản lý, lưu trữ các loại tài liệu như: Bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ theo dõi biến động đất đai,...

- Năm 2022, phòng Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu UBND huyện cấp cho 359 hộ gia đình, cá nhân với 813 giấy chứng nhận, tổng diện tích cấp 182,23 ha. Ngoài ra còn cấp đổi, cấp lại cho người sử dụng đất khi có yêu cầu.

- Năm 2023, phòng Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu UBND huyện cấp cho 266 hộ gia đình, cá nhân, với 289 giấy chứng nhận, tổng diện tích cấp 118,5 ha. Ngoài ra, Cấp đổi, cấp lại 198 giấy CNQSDĐ với diện tích là 96,4 ha.

- Năm 2024, phòng Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND huyện cấp cho 284 hộ gia đình, cá nhân, với 293 giấy chứng nhận, tổng diện tích cấp 145,76 ha; Cấp đổi, cấp lại 66 giấy CNQSDĐ với diện tích là 48,5 ha.

1.1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai

- Công tác kiểm kê đất đai năm 2019; thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022, 2023 được UBND huyện và UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện tốt, đúng quy định, hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả thống kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hiện nay, UBND cấp huyện đã giao cho UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 để trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Qua các đợt thống kê hàng năm để các cấp, các ngành nắm lại toàn bộ quỹ đất đã sử dụng, chưa sử dụng tại thời điểm thống kê, cập nhật những thông tin mới nhất về tình hình biến động đất đai hàng năm trên địa bàn, đánh giá và nhìn nhận lại quá trình sử dụng đất đai hàng năm, từ đó có hướng điều chỉnh cho phù hợp với tình hình sử dụng đất đã được quy hoạch; phục vụ cho xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực để xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Đất đai là lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp đòi hỏi cần có một hệ thống thông tin riêng để quản lý và vận hành. Trong đó, hệ thống thông tin đất đai phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương; bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia. Các thông tin, dữ liệu về đất đai được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng thường xuyên

phải đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai phải đảm bảo đúng mục đích, tuân thủ theo các quy định. Để đáp ứng các yêu cầu trên, tỉnh Đắk Nông đã thực hiện dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG), thực hiện xây dựng hệ thống phần mềm quản lý đất đai thống nhất từ cấp tỉnh đến cơ sở trong đó:

- Cấp tỉnh: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh thực hiện việc đăng ký cấp giấy chứng nhận và xử lý biến động đối với hồ sơ của tổ chức. Thẩm định trực tiếp hồ sơ trên phần mềm và thực hiện in giấy chứng nhận đối với hồ sơ do các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại các huyện, thành phố thực hiện và trình ký. Chi cục quản lý đất đai sử dụng phần mềm để giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính, công tác cập nhật biến động thường xuyên, thống kê tổng hợp dữ liệu để phục vụ công tác.

- Cấp huyện: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc đăng ký cấp GCN và xử lý biến động đối với hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân. Luân chuyển hồ sơ cho phòng Nông nghiệp và Môi trường (hồ sơ cấp mới, chuyển mục đích sử dụng đất,…) và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh (hồ sơ biến động,…) để thẩm định. Phòng Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tra cứu, tổng hợp thông tin để phục vụ công tác quản lý nhà nước tại địa phương.

- Cấp xã: Cán bộ địa chính thực hiện tra cứu (thông tin hồ sơ, thông tin thửa đất, lịch sử biến động thửa đất,…), tổng hợp các thông tin đất đai trên trang thông tin điện tử phục vụ cho công tác quản lý đất đai tại địa phương.

- Lãnh đạo các cấp: Thực hiện tra cứu nhanh về các thông tin đất đai (tình hình cấp GCN, tình hình biến động đất đai, kết quả xử lý hồ sơ,…).

- Người dân: Tra cứu thông tin thửa đất từ trang thông tin điện tử (tờ, thửa, diện tích, mục đích sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất,…).

1.1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất,... góp phần đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách. Nghĩa

vụ của người sử dụng đất phải đảm bảo trên nguyên tắc phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Sử dụng đất phải tiết kiệm, hiệu quả, đồng thời phải gắn với việc bảo vệ môi trường, không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

1.1.16. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai

- Công tác thanh tra, kiểm tra giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai được thực hiện thường xuyên theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật, thể hiện những tiến bộ về cải cách hành chính trong khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai.

- UBND huyện thực hiện nghiêm túc các kết luận thanh tra, kiểm toán; nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở; tập trung giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài, đông người, không để hình thành điểm nóng, mất an ninh trật tự. UBND huyện đã tập trung chỉ đạo cơ quan chuyên môn, UBND cấp xã phối hợp chặt chẽ, tăng cường và chủ động thực hiện công tác hòa giải tại cơ sở.

- Qua công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất, đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân và các tổ chức trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, tuyên truyền sâu rộng pháp luật đất đai đến quần chúng nhân dân.

1.1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có chức năng thực hiện đăng ký đất đai và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng, quản lý, cập nhật, chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; cung cấp thông tin đất đai theo quy định cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

UBND huyện đã công bố các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện và thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông trong đó có các danh mục về lĩnh vực đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; danh mục thủ tục về lĩnh vực giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,… đã công bố, công khai. Việc công bố, công khai các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai được niêm yết tại bộ phận một cửa nơi tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất trong việc thực hiện các giao dịch liên quan đến đất đai.

1.1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, định kỳ và đột xuất,... Hàng năm, UBND huyện thành lập đoàn kiểm tra các cơ sở khai thác vật liệu xây dựng, vệ sinh môi trường góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người sử dụng đất, đưa đất đai vào sử dụng đúng mục đích hiệu quả; thường xuyên quán triệt các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và chính sách, Pháp luật nhà nước về công tác thanh, kiểm tra đến các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân.

Qua công tác thanh tra, kiểm tra trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, theo dõi và kiểm tra việc tổ chức thực hiện, ngăn ngừa các hành vi sử dụng đất trái phép, trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhờ đó phát hiện vi phạm, uốn nắn, nhắc nhở kịp thời, đồng thời xử lý kiên quyết đối với các trường hợp cố tình vi phạm với các hình thức như thu hồi đất, truy thu tiền sử dụng đất hoặc xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai, điều chỉnh hoặc huỷ bỏ các dự án đã được công bố mà không phù hợp hoặc không thực hiện được; đề xuất với cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất đã giao, đã cho thuê không đúng đối tượng, đất mà nhà nước giao, cho thuê nhưng không sử dụng, sử dụng không hiệu quả, sử dụng sai mục đích, đất của các dự án mà chủ đầu tư không khả năng thực hiện,… đưa công tác quản lý đất đai tại các địa phương ngày một hiệu quả hơn, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của các tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất được nâng lên rõ rệt.

Các vi phạm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đất đai như sử dụng đất sai mục đích, bỏ hoang không sử dụng, lấn chiếm, xây dựng khi chưa đầy đủ thủ tục về đất đai,… đã được xử lý và chấn chỉnh, ngăn chặn. Thực hiện tiếp nhận và giải quyết đơn thư, khiếu nại liên quan đến lĩnh vực đất đai đầy đủ kịp thời, đúng quy định, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Mặt được

- Trong những năm qua, Huyện uỷ, HĐND - UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành trên địa bàn triển khai thực hiện chính sách, pháp luật đất đai của Đảng và Nhà nước, các Luật, Nghị định, Thông tư, hướng dẫn, văn bản đến người dân, do vậy công tác quản lý và sử dụng đất đai được quản lý chặt chẽ có hiệu quả, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập theo quy định của pháp luật hiện hành làm cơ sở cho công tác quản lý đất đai đúng quy hoạch, kế hoạch và pháp luật, từng thửa đất đã được quy hoạch vào sử dụng đúng mục đích có hiệu quả.

- Việc giao đất, cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chuyển mục đích sử dụng đất được tiến hành tương đối đồng bộ, đảm bảo các bước, quy trình công khai, dân chủ. Những vướng mắc, kiến nghị của nhân dân đều được giải quyết kịp thời.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quan tâm, chỉ đạo sát sao. Thực hiện theo đúng Luật Đất đai, Nghị định, Thông tư về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được triển khai tích cực.

- Việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong huyện, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn.

1.2.2. Tồn tại và nguyên nhân

- Yêu cầu bộ máy quản lý tinh gọn, trong khi khối lượng công việc lớn và phức tạp, cơ sở dữ liệu đất đai đã từng bước được cập nhật nhưng chưa hoàn thiện, phương tiện kỹ thuật và kinh phí còn hạn chế, trình độ chuyên môn cán bộ địa chính ở cấp xã chưa ngang tầm với nhiệm vụ đặt ra trong tình hình mới.

- Việc phát hiện và xử lý vi phạm về đất đai chưa thường xuyên; công tác triển khai tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai, công tác giải phóng mặt bằng chưa bảo đảm tiến độ.

- Các văn bản quy định về bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được các Bộ, Ngành, Trung ương cũng như cấp tỉnh quan tâm điều chỉnh, sửa đổi bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế nhưng quá trình triển khai thực hiện vẫn còn nhiều vướng mắc, giá đất chưa theo kịp với giá thị trường.

- Năng lực của một số nhà đầu tư còn hạn chế nên một số dự án phát triển dân cư đô thị, sản xuất kinh doanh, kinh tế trang trại triển khai chậm, có dự án không thực hiện được buộc phải thu hồi, làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất.

- Trình độ văn hóa của người dân còn hạn chế, tư tưởng lạc hậu gây khó khăn cho việc quản lý, phổ biến, thực thi pháp luật.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp, tổng diện tích tự nhiên năm 2024 của huyện là 63.583,86 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp có 55.937,51 ha, chiếm 87,97% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp có 7.449,16 ha, chiếm 11,72% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất chưa sử dụng có 197,19 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên.

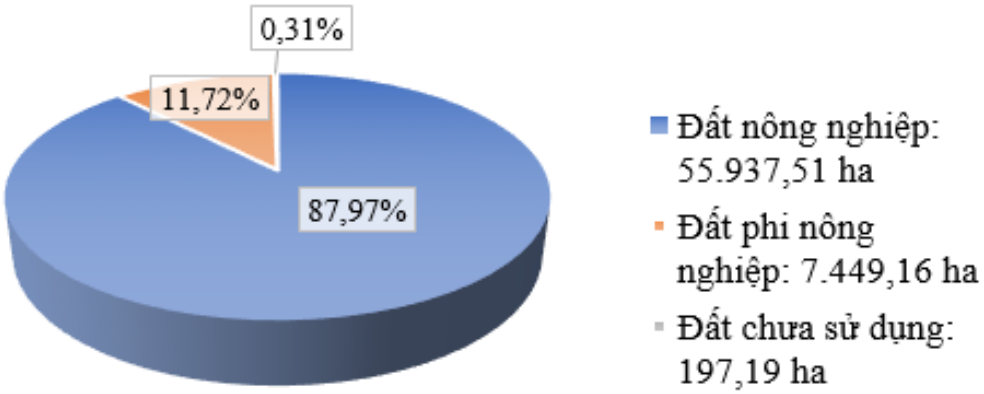

Biểu đồ 01. Cơ cấu sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk R'Lấp

Diện tích đất phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Đắk Sin (10.141,10 ha), nhỏ nhất là thị trấn Kiến Đức (1.600,54 ha).

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phân theo xã, thị trấn

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng huyện	**63.583,86**	**100,00**
1	TT Kiến Đức	1.600,54	2,52
2	Xã Quảng Tín	5.301,03	8,34
3	Xã Đắk Wer	4.569,78	7,19
4	Xã Nhân Cơ	4.570,12	7,19
5	Xã Kiến Thành	4.438,62	6,98
6	Xã Nghĩa Thắng	4.778,51	7,52
7	Xã Đạo Nghĩa	5.944,52	9,35
8	Xã Đắk Sin	10.141,10	15,95
9	Xã Hưng Bình	8.873,69	13,96
10	Xã Đắk Ru	6.701,29	10,54
11	Xã Nhân Đạo	6.664,66	10,48

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp)

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2024 với từng nhóm đất như sau:

2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 55.937,51 ha, chiếm 87,97% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp của huyện như sau:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất nhóm đất nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Nhóm đất nông nghiệp	**NNP**	**55.937,51**	**100,00**
1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	0,54
1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	229,51	0,41
1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	71,38	0,13
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.341,51	2,40
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.727,84	72,81
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.506,64	22,36
5	Đất rừng sản xuất	RSX	748,70	1,34
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*498,73*	*0,89*
6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	278,07	0,50
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,86	0,06

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp)

**** Đất trồng lúa***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 300,89 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa là 229,51 ha. Diện tích

đất trồng lúa tập trung nhiều ở các xã Nghĩa Thắng (105,42 ha), Đạo Nghĩa (66,87 ha), Đắk Sin (66,61 ha),...

**** Đất trồng cây hằng năm khác***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.341,51 ha, chiếm 2,40% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây hằng năm khác tập trung nhiều ở xã Đắk Wer (291,82 ha), Đạo Nghĩa (265,79 ha), Đắk Sin (222,71 ha),... Cây trồng hàng năm trên địa bàn huyện chủ yếu là đất ngô, rau, lạc, đậu các loại, chanh dây, cỏ chăn nuôi,...

**** Đất trồng cây lâu năm***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 40.727,84 ha, chiếm 72,81% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở xã Đắk Sin (6.099,00 ha), Đắk Ru (5.703,92 ha), Quảng Tín (4.709,78 ha),... cây lâu năm trên địa bàn chủ yếu là cây cà phê, cây tiêu, cây điều và các loại cây ăn quả như: sầu riêng, bơ, mít,...

**** Đất rừng phòng hộ***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 12.506,64 ha, chiếm 22,36% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ tập trung nhiều ở xã Hưng Bình (5.507,70 ha), Đắk Sin (2.784,80 ha), Đạo Nghĩa (2.119,89 ha),...

**** Đất rừng sản xuất***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 748,70 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 498,73 ha. Diện tích đất rừng sản xuất tập trung nhiều ở các xã Nhân Đạo (403,62 ha), Đạo Nghĩa (143,89 ha), Kiến Thành (75,86 ha),...

**** Đất nuôi trồng thủy sản***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 278,07 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều ở xã Đắk Wer (55,73 ha), Đắk Ru (45,91 ha), Kiến Thành (40,40 ha),... Chủ yếu là diện tích ao hồ, kết hợp tưới tiêu của hộ gia đình.

**** Đất nông nghiệp khác***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 33,86 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các xã Đắk Sin (12,82 ha); Đắk Ru (11,91 ha); Đắk Wer (6,24 ha),... đây là diện tích các trang trại chăn nuôi nhỏ lẻ, trang trại nông nghiệp.

2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của huyện năm 2024 là 7.449,16 ha, chiếm 11,72% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	**PNN**	**7.449,16**	**100,00**
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	972,35	13,05
2	Đất ở tại đô thị	ODT	134,97	1,81
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,54	0,26
4	Đất quốc phòng	CQP	29,39	0,39
5	Đất an ninh	CAN	2,87	0,04
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	143,74	1,93
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	0,05
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	42,33	0,57
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,21	0,11
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,22	1,09
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,87	0,04
6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,06	0,07
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.417,98	19,04
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	147,99	1,99
7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,77	0,21
7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,50	1,08
7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.173,72	15,76
8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.382,19	31,98
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.120,25	15,04
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,90	6,66
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,82	0,01
8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,02	0,35
8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	711,50	9,55
8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,01
8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,10	0,12
8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,14	0,24
9	Đất tôn giáo	TON	18,10	0,24
10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	91,53	1,23
11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.233,02	29,98
11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,46	0,14
11.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.222,56	29,84
12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,48	0,05

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp)

**** Đất ở tại nông thôn***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 972,35 ha, chiếm 13,05% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bố trên địa bàn 10 xã, tập trung nhiều ở các xã Kiến Thành (194,09 ha), Đắk Ru (135,77 ha), Nhân Cơ (98,92 ha),...

**** Đất ở tại đô thị***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 134,97 ha, chiếm 1,81% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, toàn bộ diện tích phân bố trên địa bàn thị trấn Kiến Đức.

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 19,54 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích của các công trình trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị như trụ sở UBND huyện, UBND các xã, thị trấn,... Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tập trung nhiều ở thị trấn Kiến Đức (11,50 ha), xã Quảng Tín (3,74 ha), xã Nhân Cơ (0,69 ha),...

**** Đất quốc phòng***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 29,39 ha, chiếm 0,39% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố nhiều trên địa bàn các xã Nhân Cơ (10,55 ha), Đắk Wer (7,34 ha), Nghĩa Thắng (4,35 ha),…

**** Đất an ninh***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,87 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất an ninh phân bố trên địa bàn thị trấn Kiến Đức (2,58 ha), xã Nhân Cơ (0,29 ha).

**** Đất xây dựng công trình sự nghiệp***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 143,74 ha, chiếm 1,93% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Bao gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa (4,05 ha); đất xây dựng cơ sở xã hội (42,33 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (8,21 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (81,22 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (2,87 ha); đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (5,06 ha). Tập trung nhiều ở thị trấn Kiến Đức (23,75 ha), xã Kiến Thành (48,74 ha), xã Đắk Ru (14,71 ha), xã Đắk Wer (13,21 ha),...

**** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.417,98 ha, chiếm 19,04% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Bao gồm: Đất khu công nghiệp (147,99 ha); đất

thương mại, dịch vụ (15,77 ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (80,50 ha); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (1.173,72 ha). Tập trung nhiều ở các xã Nhân Cơ (420,50 ha), Đắk Wer (402,78 ha), Nghĩa Thắng (371,90 ha),...

**** Đất sử dụng vào mục đích công cộng***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2.382,19 ha, chiếm 31,98% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Bao gồm: Đất công trình giao thông (1.120,25 ha); đất công trình thủy lợi (495,90 ha); đất công trình cấp nước, thoát nước (0,82 ha); đất công trình xử lý chất thải (26,02 ha); đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (711,50 ha); đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (0,46 ha); đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (9,10 ha); đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (18,14 ha). Tập trung nhiều ở các xã Đắk Sin (465,02 ha), Hưng Bình (331,29 ha), Nhân Cơ (323,80 ha),...

**** Đất tôn giáo***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 18,10 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất tôn giáo tập trung nhiều ở các xã Đắk Ru (4,55 ha), Đạo Nghĩa (3,33 ha), Nhân Cơ (2,66 ha),...

**** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 91,53 ha, chiếm 1,23% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt, tập trung nhiều ở thị trấn Kiến Đức (8,68 ha), xã Nghĩa Thắng (14,54 ha), xã Nhân Cơ (14,00 ha),…

**** Đất có mặt nước chuyên dùng***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2.233,02 ha, chiếm 29,98% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Bao gồm: Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (10,46 ha) và đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (2.222,56 ha). Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tập trung nhiều ở các xã Đắk Ru (400,46 ha), Nhân Đạo (280,01 ha), Đạo Nghĩa (253,60 ha),...

**** Đất phi nông nghiệp khác***

Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,48 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn thị trấn Kiến Đức (2,81 ha), xã Nghĩa Thắng (0,67 ha).

2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 của huyện còn 197,19 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích nhóm đất chưa sử dụng tập trung nhiều ở các xã Nhân Đạo (65,86 ha), Nghĩa Thắng (67,41 ha), Đắk Sin (25,08 ha),…

2.2. Biến động sử dụng đất theo các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2024 là 63.583,86 ha, không biến động so với năm 2020. Tình hình biến động đất đai các loại đất của huyện Đắk R'Lấp chi tiết được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 04. Biến động các loại đất giai đoạn 2020 - 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**56.096,49**	**55.937,51**	**-158,98**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	300,89	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	229,51	229,51	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.340,87	1.341,51	0,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.968,24	40.727,84	-240,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.439,52	12.506,64	67,12
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	737,99	748,70	10,71
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*429,06*	*498,73*	*69,67*
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	278,08	278,07	-0,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,90	33,86	2,96
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.298,41**	**7.449,16**	**150,75**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	945,81	972,35	26,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	128,53	134,97	6,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,60	19,54	0,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,39	29,39	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,78	2,87	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,60	143,74	3,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	4,05	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	42,35	42,33	-0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,21	8,21	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,22	81,22	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,87	2,87	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,90	5,06	3,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.326,38	1.417,98	91,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	147,99	147,99	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,67	15,77	0,10
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,26	80,50	-0,76
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.081,46	1.173,72	92,26
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.359,27	2.382,19	22,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.116,89	1.120,25	3,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,96	495,90	-0,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,82	0,82
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,08	26,02	17,94
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	710,64	711,50	0,86
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,46	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,10	9,10	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,14	18,14	
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,10	18,10	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	91,53	91,53	
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.230,79	2.233,02	2,23
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,16	10,46	2,30
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.222,63	2.222,56	-0,07
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,63	3,48	-3,15
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**188,96**	**197,19**	**8,23**
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	188,96	197,19	8,23

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp)

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 55.937,51 ha, giảm 158,98 ha so với năm 2020. Cụ thể các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa năm 2024 là 300,89 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 229,51 ha, không biến động so với năm 2020.

b. Đất trồng cây hằng năm khác

Diện tích đất trồng cây hằng năm khác năm 2024 là 1.341,51 ha, tăng 0,64 ha. Trong đó, giảm do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất ở tại đô thị;... và tăng do xác định lại mục đích sử dụng đất.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 40.727,84 ha, giảm 240,40 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất ở tại nông thôn;...

d. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2024 là 12.506,64 ha, tăng 67,12 ha so với năm 2020 do đất rừng sản xuất chuyển sang theo đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới 03 loại rừng.

e. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2024 là 748,70 ha, tăng 10,71 ha so với năm 2020 do các loại đất nông nghiệp khác chuyển sang theo đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới 03 loại rừng.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 278,07 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020 do thống kê lại mục đích sử dụng đất.

g. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2024 là 33,86 ha, tăng 2,96 ha với năm 2020 do trong giai đoạn 2020 - 2024 thực hiện thêm các công trình trang trại chăn nuôi nhỏ lẻ.

2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 7.449,16 ha, tăng 150,75 ha so với năm 2020. Cụ thể các loại đất như sau:

a. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2024 là 972,35 ha, tăng 26,54 ha so với năm 2020 do đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm chuyển sang thực hiện chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân và Khu tái định cư xã Đạo Nghĩa.

b. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2024 là 134,97 ha, tăng 6,44 ha so với năm 2020 do đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm chuyển sang thực hiện chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 19,54 ha, tăng 0,94 ha so với năm 2020 do xác định lại mục đích sử dụng đất.

d. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng năm 2024 là 29,39 ha, không biến động so với năm 2020.

e. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh năm 2024 là 2,87 ha, tăng 0,09 ha so với năm 2020.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2024 là 143,74 ha, tăng 3,14 ha so với năm 2020 do đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hằng năm khác;... chuyển sang. Trong đó:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 4,05 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Đất xây dựng cơ sở xã hội năm 2024 là 42,33 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 8,21 ha, không biến động so với năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 81,22 ha, không biến động so với năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:* Diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao năm 2024 là 2,87 ha, không biến động so với năm 2020.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:* Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 là 5,06 ha, tăng 3,16 ha so với năm 2020.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 là 1.417,98 ha, tăng 91,60 ha so với năm 2020 do đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm chuyển sang. Trong đó:

- Đất khu công nghiệp: Diện tích đất khu công nghiệp năm 2024 là 147,99 ha, không biến động so với năm 2020.

- *Đất thương mại, dịch vụ:* Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là 15,77 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2020 do thực hiện công trình Công ty TNHH MTV TM Trọng Tiến tại xã Đắk Ru.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 80,50 ha, giảm 0,76 so với năm 2020 do xác định lại mục đích sử dụng đất.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 là 1.173,72 ha, tăng 92,26 ha so với năm 2020 do đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang để thực hiện công trình Mở rộng mỏ đá Phú Tài (khu vực chế biến đá) tại xã Đắk Wer và Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường khai thác 4-6).

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 là 2.382,19 ha, tăng 22,92 ha so với năm 2020 do đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất chưa sử dụng;... chuyển sang. Trong đó:

- *Đất công trình giao thông:* Diện tích đất công trình giao thông năm 2024 là 1.120,25 ha, tăng 3,36 ha so với năm 2020 do đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản;... chuyển sang thực hiện các công trình, dự án: Dự án Tuyến đường vận tải A - B; Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh thị trấn Kiến Đức đi thôn 8 xã Kiến Thành; Dự án nâng cấp, mở rộng đường đường liên xã Quảng Tín đi Đắk Sin (đoạn từ 208 đi Đắk Sin); Nâng Cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác thị trấn Kiến Đức đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức;...

- *Đất công trình thủy lợi:* Diện tích đất công trình thủy lợi năm 2024 là 495,90 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2020 do xác định lại mục đích sử dụng đất Nhà máy nước xã Đắk Sin.

- *Đất công trình cấp nước, thoát nước:* Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 tăng 0,82 ha so với năm 2020 do xác định lại mục đích sử dụng đất.

- *Đất công trình xử lý chất thải:* Diện tích đất công trình xử lý chất thải năm 2024 là 26,02 ha, tăng 17,94 ha so với năm 2020 do đất trồng cây lâu năm chuyển sang để thực hiện công trình Bãi xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đắk R'lấp trên địa bàn xã Đạo Nghĩa.

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:* Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 là 711,50 ha, tăng 0,86 ha so

với năm 2020 do trồng cây lâu năm chuyển sang thực hiện các công trình, dự án: Thủy điện Đắk Sin 1; Dự án nhà máy điện gió Đắk N'Drung 1,2,3 (Hạng mục Móng trụ đường dây điện); Dự án nhà quản lý vận hành trạm 500 KV Nhân Cơ.

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:* Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 là 0,46 ha, không biến động so với năm 2020.

- *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:* Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 là 9,10 ha, không biến động so với năm 2020.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng:* Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 18,14 ha, không biến động so với năm 2020.

i. Đất tôn giáo

Diện tích đất tôn giáo năm 2024 là 18,10 ha, không biến động so với năm 2020.

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt năm 2024 là 91,53 ha, không biến động so với năm 2020.

l. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 là 2.233,02 ha, tăng 2,23 ha so với năm 2020. Trong đó:

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:* Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2024 là 10,46 ha, tăng 2,30 ha so với năm 2020.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 2.222,56 ha, giảm 0,07 ha so với năm 2020.

m. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 3,48 ha, giảm 3,15 ha so với năm 2020.

2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 là 197,19 ha, tăng 8,23 ha so với năm 2020 do thống kê lại mục đích sử dụng đất.

2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022. Đến nay triển khai thực hiện phương án quy hoạch được gần 03 năm. Vì vậy, một số công trình mới đang lập dự án, chủ trương đầu tư và đang đưa vào thực hiện. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 31/12/2024 như sau:

2.3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp tỉnh Đắk Nông được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 sau gần 03 năm triển khai thực hiện được 98 công trình, dự án.

- UBND huyện đã tập trung phối hợp với các sở, ban ngành của tỉnh ngay từ khâu xây dựng quy hoạch tổng hợp các công trình, dự án trọng điểm của huyện, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, cấp nước, cấp điện,… đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

- Triển khai đúng theo chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện thông qua các chương trình: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc; Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch xây dựng được phê duyệt huyện đã thực hiện công bố công khai toàn bộ các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt, để nhân dân đóng góp ý kiến làm cơ sở cho việc tiếp thu, kịp thời điều chỉnh những bất cập và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

- Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải quyết các hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận theo quy định. Xử lý khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng bảo

đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên - môi trường để thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất. Thường xuyên tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các vi phạm trong khai thác và sử dụng đất, khai thác khoáng sản trái phép và các hành vi gây ô nhiễm môi trường.

2.3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất

Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt cụ thể như sau:

Bảng 05: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	Tổng diện tích tự nhiên		**63.583,86**	**63.583,86**	**63.583,86**		**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**56.096,49**	**54.401,86**	**55.937,51**	**-158,98**	**9,38**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	289,90	300,89		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	229,51	219,95	229,51		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	71,38		71,38		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.340,87	914,31	1.341,51	0,64	-0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.968,24	38.654,00	40.727,84	-240,40	10,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.439,52	12.791,00	12.506,64	67,12	19,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	737,99	1.008,00	748,70	10,71	3,97
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	429,06	*429,06*	498,73	69,67	
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	278,08	263,45	278,07	-0,01	0,07
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,90	481,21	33,86	2,96	0,66
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.298,41**	**9.074,00**	**7.449,16**	**150,75**	**8,49**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	945,81	546,15	972,35	26,54	-6,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	128,53	717,00	134,97	6,44	1,09
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,60	33,00	19,54	0,94	6,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,39	43,00	29,39		
2.5	Đất an ninh	CAN	2,78	5,84	2,87	0,09	2,94
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,60	129,49	143,74	3,14	-28,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	9,00	4,05		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	42,35	0,34	42,33	-0,02	0,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,21	11,36	8,21		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,22	89,34	81,22		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,87	14,45	2,87		
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,90	5,00	5,06	3,16	101,94
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.326,38	2.821,97	1.417,98	91,60	6,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	147,99	548	147,99		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00			
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,67	193,00	15,77	0,10	0,06
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,26	114,00	80,50	-0,76	-2,32
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.081,46	1.916,98	1.173,72	92,26	11,04
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.359,27	2.847,11	2.382,19	22,92	4,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.116,89	1.416,00	1.120,25	3,36	1,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,96	534,13	495,90	-0,06	-0,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,82	0,82	
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		3,00			
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,08	28,00	26,02	17,94	90,06
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	710,64	809,96	711,50	0,86	0,87
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	1,00	0,46		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,10	21,78	9,10		
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,14	33,24	18,14		
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,10	23,00	18,10		
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	91,53	116,51	91,53		
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.230,79	1.732,87	2.233,02	2,23	-0,45
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,16	8,16	10,46	2,30	
2.11.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.222,63	1.724,71	2.222,56	-0,07	0,01
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,63	58,05	3,48	-3,15	-6,13
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**188,96**	**108,00**	**197,19**	**8,23**	**-10,17**

(Nguồn: Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp)

2.3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp hiện trạng năm 2020 là 56.096,49 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 54.401,86 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 55.937,51 ha, giảm 158,98 ha so với năm 2020; còn 1.535,65 ha chưa chuyển mục đích và đạt tỷ lệ 102,82% so với phương án quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.340,87 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 914,31 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.341,51 ha, tăng 0,64 ha so với năm 2020; còn 1.535,65 ha chưa chuyển mục đích và đạt tỷ lệ 146,72% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do một số công trình quy hoạch dự kiến lấy vào đất trồng cây hằng năm khác nhưng chưa thực hiện như: Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác qua đất trồng cây lâu năm (nhu cầu hộ gia đình cá nhân); Khu công nghiệp Nhân Cơ 2; Mỏ đá bazan thôn 6; Mở rộng trung tâm y tế huyện; Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân; Khu tái định cư xã Đắk Wer; Dự án khu dân cư số 3 thị trấn Kiến Đức;…

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 40.968,24 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 38.654,0 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 40.727,84 ha, giảm 240,4 ha so với năm 2020; còn 2.073,84 ha chưa chuyển mục đích và đạt tỷ lệ 105,37% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do một số công trình quy hoạch dự kiến lấy vào đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện như: Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ; Dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi heo; Ban chỉ huy quân sự các xã, thị trấn; Xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn; Khu công nghiệp Nhân Cơ 2; Trung tâm Logistics hạng II; Nhà máy chế biến nông sản, hoa quả; Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông; Đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) và các vị trí đấu nối; Nâng cấp, xây dựng các hệ thống công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện;…

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 12.439,52 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 12.791,00

ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 12.506,64 ha, tăng 67,12 ha so với năm 2020; thấp hơn 284,36 ha và đạt tỷ lệ 97,78% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được dự án Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ trên địa bàn các xã Hưng Bình, Đắk Sin, Đạo Nghĩa, Nhân Đạo.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 737,99 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 1.008,00 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 748,70 ha, tăng 10,71 ha so với năm 2020; thấp hơn 259,30 ha và đạt tỷ lệ 74,28% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được dự án Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất trên địa bàn các xã Hưng Bình, Đắk Sin, Đạo Nghĩa, Nhân Đạo, Nhân Cơ, Kiến Thành và thị trấn Nhân Cơ.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 278,08 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 263,45 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 278,07 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020; còn 14,62 ha chưa chuyển mục đích và đạt tỷ lệ 105,55% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do một số công trình quy hoạch dự kiến lấy vào đất nuôi trồng thuỷ sản nhưng chưa thực hiện như: Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản qua đất trồng cây hàng năm; Dự án Đầu tư xây dựng Khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông; Dự án xây dựng công trình Khoang số 3 hồ bùn đỏ phục vụ duy trì sản xuất nhà máy Alumin Nhân Cơ; Đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) và các vị trí đấu nối; Khu tái định cư xã Đắk Wer;…

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 30,90 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 481,21 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 33,86 ha, tăng 2,96 ha so với năm 2020; thấp hơn 447,35 ha và đạt tỷ lệ 7,04% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Nghĩa Thắng; Trang trại chăn nuôi heo sinh sản an toàn sinh học; Dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi heo; Dự án trang trại trồng trọt công nghệ cao; Dự án đất nông nghiệp khác trên địa bàn các xã Hưng Bình, Đắk Ru, Quảng Tín, Kiến Thành,...

2.3.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp hiện trạng năm 2020 là 7.298,41 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 9.074,00 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 7.449,16 ha, tăng 150,75 ha so với năm 2020, thấp hơn 1.624,84 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 945,81 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 546,15 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 972,35 ha, tăng 26,54 ha so với năm 2020; cao hơn 426,20 ha và đạt tỷ lệ 178,04% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được việc đô thị hóa các xã Kiến Thành, Đắk Ru, Nghĩa Thắng, Quảng Tín lên thành thị trấn; đồng thời việc chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình cá nhân mới thực hiện được 1 phần.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 128,53 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 717,0 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 134,97 ha, tăng 6,44 ha so với năm 2020; thấp hơn 582,03 ha và đạt tỷ lệ 18,82% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Dự án khu dân cư số 3 thị trấn Kiến Đức; Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại TT. Kiến Đức; Dự án nhà ở thương mại;.... đồng thời việc đô thị hóa các xã Kiến Thành, Đắk Ru, Nghĩa Thắng, Quảng Tín lên thành thị trấn chưa đủ điều kiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 18,60 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 33,0 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 19,54 ha, tăng 0,94 ha so với năm 2020; thấp hơn 13,46 ha và đạt tỷ lệ 59,21% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Trụ sở UBND xã Đắk Sin; Trụ sở tòa án huyện; Mở rộng trụ sở UBND xã Hưng Bình; Đất xây dựng trụ sở cơ quan trong quy hoạch khu dân cư tổ dân phố 2, thị trấn Kiến Đức;...

- Đất quốc phòng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 29,39 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 43,0 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 29,39 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 13,61 ha và

đạt tỷ lệ 68,35% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Ban chỉ huy quân sự các xã, thị trấn; Thao trường huấn luyện trên địa bàn thị trấn Kiến Đức và các xã Đắk Wer, Hưng Bình, Đạo Nghĩa, Quảng Tín.

- Đất an ninh: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,78 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 5,84 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,87 ha, tăng 0,09 ha so với năm 2020; thấp hơn 2,97 ha và đạt tỷ lệ 49,14% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Trụ sở đội công an Phòng cháy chữa cháy (PCCC); Mở rộng trụ sở công an thị trấn Kiến Đức; Xây dựng trụ sở công an xã.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 140,6 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 129,49 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 143,74 ha, tăng 3,14 ha so với năm 2020; cao hơn 14,25 ha so với phương án quy hoạch được duyệt. Cụ thể:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4,05 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 9,0 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 4,05 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 4,95 ha và đạt tỷ lệ 45,0% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Công trình văn hóa (QH chi tiết khu dân cư số 3 và trung tâm thương mại văn hóa thể thao); Quảng trường xã Quảng Tín; Nhà văn hóa xã Đạo Nghĩa; Mở rộng nhà văn hóa xã Nhân Đạo;...

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 42,35 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 0,34 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 42,33 ha, giảm 0,02 so với năm 2020; cao hơn 41,99 ha so với phương án quy hoạch được duyệt. Do xác định lại hiện trạng sử dụng đất, đồng thời hiệu chỉnh số liệu kỳ trước sai sót.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8,21 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 11,36 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 8,21 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 3,15 ha và đạt tỷ lệ 72,27% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do

chưa thực hiện được các dự án như: Mở rộng trung tâm y tế huyện; Trạm y tế xã Hưng Bình; Trạm y tế xã Đắk Sin; Trạm y tế xã Đắk Ru.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 81,22 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 89,34 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 81,22 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 8,12 ha và đạt tỷ lệ 90,91% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Cty CP PT giáo dục nghề nghiệp Kiến Đức; Trường mầm non Vành Khuyên; Mở rộng trường mầm non Sơn Ca; Trường mầm non 1-6; Mở rộng trường trung học cơ sở Lý Tự Trọng;...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,87 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 14,45 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2,87 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 11,58 ha và đạt tỷ lệ 19,86% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Khu thể dục thể thao huyện Đắk R'lấp; Khu thể dục thể thao các xã Nhân Cơ, Kiến Thành, Nghĩa Thắng, Đạo Nghĩa, Hưng Bình, Đắk Ru, Nhân Đạo; Sân thể dục thể thao xã Quảng Tín.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (bao gồm cả đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp): Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,90 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 5,0 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 5,06 ha, tăng 3,16 so với năm 2020; cao hơn hơn 0,06 ha và đạt tỷ lệ 101,20% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do xác định lại hiện trạng sử dụng đất theo thống kê đất đai năm 2023.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.326,38 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 2.821,97 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.417,98 ha, tăng 91,60 ha so với năm 2020; thấp hơn 1.403,99 ha so với phương án quy hoạch được duyệt. Cụ thể:

+ Đất khu công nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 147,99 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 548 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 147,99 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 400 ha và đạt tỷ lệ 19,86% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được dự án Khu công nghiệp Nhân Cơ 2.

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 50 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 50 ha và đạt tỷ lệ 0% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được dự án Cụm công nghiệp Đắk Tín (Đắk Ru-Quảng Tín).

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 15,67 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 193 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 15,77 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2020; thấp hơn 177,23 ha và đạt tỷ lệ 8,17% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Trung tâm Logistics hạng II; Khu du lịch thác 5 tầng (hạng mục: xây dựng); Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái Phước Sơn; Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (Farm stay) xã Nhân Đạo; Khu du lịch cộng đồng Bon Pi Nao, xã Nhân Đạo; Đất thương mại dịch vụ trên địa bàn các xã;...

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 81,26 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 114 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 80,5 ha, giảm 0,76 ha so với năm 2020; thấp hơn 33,50 ha và đạt tỷ lệ 70,16% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Nhà máy chế biến nông sản, hoa quả các xã Đắk Ru, Hưng Bình, Nhân Đạo, Đắk Wer; Nhà máy gạch không nung trên địa bàn xã Nhân Đạo, Nhân Cơ;....

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (bao gồm cả đất sản xuất vật liệu xây dựng): Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.081,46 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 1.916,98 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.173,72 ha, tăng 92,26 ha so với năm 2020; thấp hơn 743,26 ha và đạt tỷ lệ 61,23% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Dự án Đầu tư xây dựng Khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông; Dự án Đầu tư đập hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2 phục vụ duy trì sản xuất; Phương án sửa chữa xử lý sạt trượt tại một số vị trí khu vực hạng mục công trình Hồ bùn đỏ;...

- Đất có mục đích công cộng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.359,27 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 2.847,11 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2.382,19 ha, tăng 22,92 ha so với năm 2020; thấp hơn 464,92 ha so với phương án quy hoạch được duyệt. Cụ thể:

+ Đất công trình giao thông: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.116,89 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 1.416,00 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.120,25 ha, tăng 3,36 ha so với năm 2020; thấp hơn 295,75 ha và đạt tỷ lệ 79,11% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) và các vị trí đấu nối; Quy hoạch mới Tuyến giao thông Quảng Tín - Đắk Ngo; Quy hoạch mới tuyến giao thông Đắk Wer-Đắk Tih dài 8,0 km đoạn qua huyện Đắk R'lấp; Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5;...

+ Đất công trình thủy lợi: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 495,96 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 534,13 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 495,9 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2020; thấp hơn 38,23 ha và đạt tỷ lệ 92,84% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Hồ Đắk Nham; Hồ Thôn 7; Đ.Thôn 7-T10; H.Đắk Keh; Nâng cấp, xây dựng các hệ thống công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện;...

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 0 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,82 ha, tăng 0,82 ha so với năm 2020; cao hơn 0,82 so với phương án quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân thực hiện xác định lại mục đích sử dụng các công trình theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 3ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 3 ha và đạt tỷ lệ 0% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được dự án Xây dựng di tich lịch sử văn hóa trên địa bàn thị trấn Kiến Đức.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8,08 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 28,0 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 26,02 ha, tăng 17,94 ha so với năm 2020; thấp hơn 1,98 ha và đạt tỷ lệ 92,93% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được dự án Khu xử lý chất thải sinh hoạt huyện.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 710,64 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 809,96 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 711,50 ha, tăng 0,86 ha so với năm 2020; thấp hơn 98,46 ha và đạt tỷ lệ 87,84% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án như: Thủy điện Đăk R'keh; Trạm biến áp 220 kv Gia Nghĩa và đấu nối; Dự án Nhà máy điện gió Đắk N'Drung 1, 2, 3 (hạng mục móng trụ đường dây điện); Công trình đường dây 500KV Krông Buk-Tây Ninh, đoạn qua huyện Đắk R'lấp, Đắk Nông;...

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,46 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 1,0 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,46 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 1,0 ha và đạt tỷ lệ 0% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án: Bưu điện văn hóa xã Đắk Wer; Bưu điện văn hóa xã Đạo Nghĩa; Bưu điện văn hóa xã Hưng Bình; Trạm thu phát sóng viễn thông (trạm BTS);...

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9,10 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 21,78 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 9,10 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 12,68 ha và đạt tỷ lệ 41,78% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án: Chợ đầu mối Đắk R'lấp; Chợ Đạo Nghĩa; Mở rộng chợ Đắk Sin; Xây dựng chợ Đắk Ru; Xây dựng chợ Đắk Wer; Xây dựng chợ Kiến Thành.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (bao gồm đất khu vui chơi giải trí công cộng và đất sinh hoạt cộng đồng): Diện tích hiện trạng năm 2020 là 18,14 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được

phê duyệt là 33,24 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 18,14 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 15,10 ha và đạt tỷ lệ 54,57% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án: Quy hoạch đất hoa viên cây xanh tại thị trấn Kiến Đức; Hoa viên, cây xanh xã Kiến Thành; Hoa viên, cây xanh trung tâm xã Nghĩa Thắng; Đất xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, bon xã Quảng Tín; Đất xây dựng nhà cộng đồng thôn 3, xã Nhân Cơ;...

- Đất tôn giáo: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 18,10 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 23,0 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 18,1 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 4,9 ha và đạt tỷ lệ 78,70% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án: Đất tôn giáo tại xã Kiến Thành; Đất tôn giáo tại xã Hưng Bình;...

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 91,53 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 116,51 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 91,53 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 24,98 ha và đạt tỷ lệ 78,56% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án: Nghĩa trang xã Nhân Cơ; Mở rộng nghĩa trang thôn 2, 12 xã Đắk Sin; Quy hoạch nghĩa trang huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.230,79 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 1.732,87 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2.233,02 ha, tăng 2,23 so với năm 2020; cao hơn 500,15 ha và đạt tỷ lệ 128,86% so với phương án quy hoạch được duyệt do chưa thực hiện chuyển sang đất trồng cây hằng năm khác.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,63 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 58,05 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 3,48 ha, không biến động so với năm 2020; thấp hơn 54,57 ha và đạt tỷ lệ 5,99% so với phương án quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án: Đất phi nông nghiệp khác thuộc dự án nông nghiệp công nghệ cao; Đất phi nông nghiệp khác trên địa bàn các xã Kiến Thành, Nhân Cơ, Đắk Wer, Quảng Tín,...

2.3.2.2. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng hiện trạng năm 2020 là 188,96 ha, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 108,00 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 197,19 ha, tăng 8,23 ha so với năm 2020; cao hơn 89,19 ha và đạt tỷ lệ 182,58 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng đến nay chưa thực hiện được như: Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng vào trồng cây hằng năm; Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ; Xây dựng trụ sở công an xã Đạo Nghĩa.

2.3.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 06: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMĐ theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Diện tích CMĐ đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.736,32**	**161,20**	**5,89**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,99		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	194,22	0,69	0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.515,38	160,02	6,36
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,30	0,49	21,30
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,43		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		1,68	0,27	16,07
	Trong đó:				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	1,68	0,27	16,07

(Nguồn: Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp)

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 2.736,32 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 161,20 ha, đạt 5,89% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất nông nghiệp nhưng chưa chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp hoặc thực hiện 01 phần nên chỉ tiêu đạt được chưa cao.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 1,68 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,27 ha, đạt 16,07% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án đất ở dự kiến thực hiện lấy vào các loại đất phi nông nghiệp khác nhưng chưa thực hiện.

2.3.4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Bảng 07: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo quy hoạch được duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã thực hiện được (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**77,81**	**1,50**	**1,93**
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	66,42	1,50	2,26
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,62		
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	7,77		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,15**		
2.1	Đất an ninh	CAN	0,15		
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,00		

(Nguồn: Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp)

* Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng nhóm đất nông nghiệp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 77,81 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,5 ha, đạt 1,93% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án đất trồng cây hằng năm khác, đất rừng sản xuất dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng đến nay chưa thực hiện.

* Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 3,15 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện.

2.3.5. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong kỳ quy hoạch

- Đất trồng cây hằng năm khác: 04/04 công trình chưa thực hiện.

- Đất trồng cây lâu năm: 01/01 công trình chưa thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ: 03/04 công trình chưa thực hiện, 01/04 công trình hủy bỏ.

- Đất rừng sản xuất: 05/07 công trình chưa thực hiện, 02/07 công trình hủy bỏ.

- Đất nông nghiệp khác: 03/17 công trình đã thực hiện, 01/17 công trình đang thực hiện, 11/17 công trình chưa thực hiện, 02/17 công trình hủy bỏ.

- Đất quốc phòng: 01/06 công trình đã thực hiện, 02/06 công trình đang thực hiện, 03/06 công trình chưa thực hiện.

- Đất an ninh: 01/12 công trình đang thực hiện, 08/12 công trình chưa thực hiện, 03/12 công trình hủy bỏ.

- Đất khu công nghiệp: 01/01 công trình chưa thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: 01/01 công trình chưa thực hiện.

- Đất thương mại dịch vụ: 02/19 công trình đã thực hiện, 02/19 công trình đang thực hiện, 10/19 công trình chưa thực hiện, 05/19 công trình hủy bỏ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 04/12 công trình đã thực hiện, 04/12 công trình chưa thực hiện 04/12 công trình hủy bỏ.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (bao gồm cả đất sản xuất vật liệu xây dựng): 02/24 công trình đã thực hiện, 08/24 công trình đang thực hiện, 10/24 công trình chưa thực hiện, 04/24 công trình hủy bỏ.

- Đất công trình giao thông: 07/33 công trình đã thực hiện, 14/33 công trình đang thực hiện, 07/33 công trình chưa thực hiện, 05/33 công trình hủy bỏ.

- Đất công trình thủy lợi: 01/10 công trình đã thực hiện, 01/10 công trình đang thực hiện, 08/10 công trình chưa thực hiện.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 03/11 công trình đã thực hiện, 03/11 công trình chưa thực hiện, 04/11 công trình hủy bỏ.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 01/04 công trình đang thực hiện, 01/04 công trình chưa thực hiện, 02/04 công trình hủy bỏ.

- Đất xây dựng công trình giáo dục: 07/14 công trình đã thực hiện, 01/04 công trình đang thực hiện, 05/14 công trình chưa thực hiện, 01/04 công trình hủy bỏ.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 04/09 công trình chưa thực hiện, 05/09 công trình hủy bỏ.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 08/12 công trình đang thực hiện, 03/12 công trình chưa thực hiện, 01/12 công trình hủy bỏ.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 03/06 công trình chưa thực hiện, 03/06 công trình hủy bỏ.

- Đất công trình xử lý chất thải: 01/01 công trình chưa thực hiện.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 02/06 công trình đã thực hiện, 03/06 công trình chưa thực hiện, 01/06 công trình hủy bỏ.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: 01/01 công trình chưa thực hiện.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 04/06 công trình chưa thực hiện, 02/06 công trình hủy bỏ.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 01/01 chưa thực hiện.

- Đất cơ sở tôn giáo: 02/04 công trình đã thực hiện, 01/04 công trình chưa thực hiện, 01/04 công trình hủy bỏ.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (bao gồm đất khu vui chơi, giải trí công cộng và đất sinh hoạt cộng đồng): 06/19 công trình đã thực hiện, 01/19 công trình đang thực hiện, 07/19 công trình chưa thực hiện, 05/19 công trình hủy bỏ.

- Đất ở tại nông thôn: 06/06 công trình đang thực hiện.

- Đất ở tại đô thị: 05/06 công trình đang thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 03/07 công trình đang thực hiện, 02/07 công trình chưa thực hiện, 02/07 công trình hủy bỏ.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 02/02 công trình hủy bỏ.

- Đất phi nông nghiệp khác: 07/12 công trình chưa thực hiện, 05/12 công trình hủy bỏ.

- Các dự án khác: 03/27 công trình đã thực hiện, 01/27 công trình đang thực hiện, 18/27 công trình chưa thực hiện, 05/27 công trình hủy bỏ.

(Chi tiết tại Phụ biểu số 01)

2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

2.4.1. Hiệu quả kinh tế

- Với đặc thù là huyện miền núi, điều kiện giao thông, thuỷ lợi, khí hậu,... gặp nhiều khó khăn, địa hình không thuận lợi nên việc khai thác sử dụng đất chưa đem lại hiệu quả kinh tế cao cho huyện.

- Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp trên một đơn vị diện tích còn thấp, do mức độ thâm canh chưa cao, chưa áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất. Đồng thời do tác động của biến đổi khí hậu, thời tiết thất thường nên ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp.

- Tiềm năng đất đai của một số ngành còn khai thác ở mức độ thấp như đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,... trong tương lai cần đầu tư để khai thác tốt các mục đích sử dụng đất này.

Tuy nhiên, với sự quan tâm, đầu tư của Nhà nước và các cấp chính quyền đã dần khai thác được tiềm năng từ đất:

- Sản xuất nông nghiệp từng bước đem lại hiệu quả do người dân đã biết khai thác triệt để hiệu quả từ đất mang lại bằng các biện pháp thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa cây giống, con giống có năng suất cao vào sản xuất.

- Với những chính sách hợp lý để khuyến khích các đối tượng sử dụng đất tham gia khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, trồng cây rừng chắn lũ, vừa tăng thu nhập, vừa bảo vệ đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Các công trình hạ tầng, đặc biệt là về công trình giao thông đã được đầu tư xây dựng, phục vụ nhu cầu của nhân dân và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2.4.2. Hiệu quả xã hội

- Đất đai được giao ổn định lâu dài nên người dân ý thức hơn về vai trò, trách nhiệm của mình trong sử dụng đất, đồng thời yên tâm đầu tư vốn cũng như khoa học kỹ thuật vào trong sử dụng đất.

- Với hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội ngày càng đồng bộ, khang trang giúp cho việc giao lưu của người dân thuận tiện hơn và người dân được hưởng thụ những lợi ích từ cơ sở hạ tầng đem lại, tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

2.4.3. Hiệu quả môi trường

- Với cơ cấu nông nghiệp là chủ yếu, quỹ đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ còn ít nên việc sử dụng đất hầu như chưa có nhiều ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của huyện.

- Sản xuất nông, lâm nghiệp từng bước đã có những chính sách hợp lý khuyến khích việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; phủ xanh đất trống đồi núi trọc; bảo vệ và phát triển rừng nên diện tích đất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể, môi trường sinh thái được cải thiện.

- Khai thác quỹ đất cho các mục đích công nghiệp như xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh, các bãi khai thác đá,... cần có kế hoạch bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên.

2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

2.5.1. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạc sử dụng đất kỳ trước

** Những kết quả tích cực đạt được*

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Đắk R'Lấp sau gần 03 năm thực hiện đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, khai thác và sử dụng tài nguyên đất bảo đảm sử dụng hợp lý và có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển đô thị, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước.

- Tạo động lực làm cho cơ cấu kinh tế trên địa bàn có sự chuyển dịch đúng hướng tạo cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư sản xuất, sử dụng đất tiết kiệm có hiệu quả.

- Công tác công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND huyện thực hiện công khai đúng quy định, đến tận cộng đồng dân cư, qua đó giúp người dân nắm được thông tin về quy hoạch sử dụng đất.

** Tồn tại trong quy hoạch sử dụng đất*

- Các công trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, người dân còn trông chờ ỷ lại vào hỗ trợ của nhà nước do đó còn nhiều công trình, dự án chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

- Tình trạng một số dự án trên địa bàn đã được giao đất nhưng chậm triển khai thực hiện, dẫn đến lãng phí đất. Việc sử dụng đất không đúng mục đích, sử

dụng đất phân tán, manh mún vẫn còn ở một số nhóm đất, địa phương là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu đã đề ra.

- Các công trình dự án về khu công nghiệp, cụm công nghiệp, phát triển đô thị tập trung chủ yếu ở khu vực gần trung tâm, khu vực đông dân cư. Khi xây dựng phải giải tỏa ảnh hưởng đến cuộc sống của một bộ phận dân cư, cùng với chính sách bồi thường tái định cư của Nhà nước luôn thay đổi, giá đền bù chưa sát với giá thị trường, cùng với đó giá trị đất đai ngày càng tăng (kể cả tăng ảo) và đôi lúc khó kiểm soát dẫn đến mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, phát sinh những khiếu kiện, tranh chấp làm ảnh hưởng đến đời sống dân cư và trật tự xã hội.

** Nguyên nhân của tồn tại trong quy hoạch sử dụng đất*

Sau khi phân tích tồn tại của quy hoạch sử dụng đất có những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn tới tồn tại cụ thể như sau:

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt chưa nghiêm và thường xuyên. Việc bố trí quỹ đất cho các ngành chưa mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, kinh tế của huyện còn chậm phát triển nên nhiều dự án chậm triển khai.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhiều ngành, lĩnh vực, đặc biệt là trong xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội như văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế,... đã không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình, dự án đã có trong quy hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Do biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án.

2.5.2. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Kinh tế - xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Cần có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với hạng mục công trình có khả năng thực hiện cao.

- Về vốn đầu tư, ngoài vốn từ ngân sách nhà nước, cần tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội: điện, đường, trường học, trạm y tế,...

- Tiếp tục tuyên truyền sâu rộng đến nhân dân về pháp luật đất đai, công khai trước quần chúng nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để nâng cao ý thức sử dụng đất của người dân theo quy hoạch và theo pháp luật.

- Chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung quản lý nhà nước về đất đai của các xã, ngành trong huyện. Triển khai giám sát quản lý quỹ đất theo phương án quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền khi thực hiện dự án, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình để tạo điều kiện giải phóng mặt bằng.

Phần IV

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong những năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đắk R'Lấp cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

1.1. Quan điểm sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Sử dụng hợp lý và bền vững quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, giữ lại diện tích đất chuyên trồng lúa ở mức hợp lý góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Đất sản xuất nông nghiệp: phải sử dụng cho phù hợp với khả năng thích nghi của từng loại cây trồng: cây lúa nước, cây hằng năm khác, cây lâu năm; cây có tưới, cây chịu hạn,… với từng loại đất và đặc điểm khí hậu của từng tiểu vùng. Vì vậy trong quá trình sử dụng đất cần thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với thực tiễn sản xuất, thị trường tiêu thụ và đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, thuỷ lợi,...) để việc sử dụng đất sản xuất nông nghiệp ngày càng hợp lý và bền vững, mang lại hiệu quả cao. Đối với những vùng đất dốc cần áp dụng phương pháp canh tác tiên tiến, tăng cường mật độ che phủ, hạn chế mức thấp nhất tình trạng xói mòn, rửa trôi đất. Đối với những vùng thiếu nước tưới cần chuyển đổi hệ thống cây trồng phù hợp, tăng diện tích cây trồng chịu hạn, bảo vệ thảm thực vật bề mặt để giữ ẩm cho đất.

- Diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn rất ít do vậy để đáp ứng các nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tất yếu sẽ phải chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Nhằm đảm bảo ổn định đời sống của dân cư vấn đề an sinh xã hội phải cần được quan tâm nhất là việc bồi thường tái định cư, đào tạo, chuyển đổi nghề cho nông dân để tránh những hậu quả tiêu cực. Đồng thời tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng vật nuôi, nâng cao giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích.

- Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

- Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

1.2. Quan điểm sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

- Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển mục đích từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm nghiệp và thủy sản sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, khi lấy đất cho phát triển kinh tế - xã hội cần hạn chế lấy vào diện tích đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Quá trình chuyển đổi phải được cân nhắc đến hiệu quả kinh tế - xã hội trong việc sử dụng đất cho đầu tư phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên cơ sở đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội về bảo vệ tài nguyên và môi trường. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quan trắc môi trường. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nâng cao năng lực thực hiện các biện pháp phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải. Quy hoạch khu vực thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn, xã hội hóa việc thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu

tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

1.3. Quan điểm sử dụng nhóm đất chưa sử dụng

- Cần khai thác hiệu quả tiềm năng của nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Ưu tiên chuyển đất chưa sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đồng thời thúc đẩy các mô hình nông - lâm kết hợp để tạo ra giá trị kinh tế bền vững và ổn định.

- Khai thác nhóm đất chưa sử dụng để phát triển các khu vực có tiềm năng du lịch, xây dựng công trình công cộng, đảm bảo mang lại lợi ích bền vững và lâu dài cho cộng đồng địa phương. Quá trình khai thác và quản lý quỹ đất này cần tuân thủ nghiêm các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn liên quan, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, minh bạch và đúng mục đích.

II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Sử dụng nhóm đất nông nghiệp nhằm tối ưu hóa tiềm năng phát triển nông nghiệp, bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao đời sống nhân dân, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và ổn định của địa phương. Trong đó hướng đến các mục tiêu sau:

- Bảo đảm an ninh lương thực và phát triển sản xuất bền vững: cải thiện kỹ thuật canh tác, cải tạo và bảo vệ đất trồng lúa, cây trồng chủ lực và các loại cây trồng nông nghiệp khác, góp phần bảo đảm an ninh lương thực tại địa phương.

- Phát triển kinh tế nông thôn: khai thác tiềm năng đất nông nghiệp để phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả tạo giá trị kinh tế cao và ổn định thu nhập cho nông dân. Khuyến khích các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ, liên kết chuỗi giá trị để gia tăng hiệu quả kinh tế và xuất khẩu sản phẩm.

- Phục vụ các mô hình nông - lâm kết hợp: sử dụng đất nông nghiệp trong các khu vực có tiềm năng để phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp, kết hợp trồng cây lâu năm và chăn nuôi để tối ưu hóa giá trị đất. Bảo vệ và duy trì các khu rừng phòng hộ, rừng sản xuất nằm trong nhóm đất nông nghiệp để phát huy vai trò bảo vệ môi trường và phát triển sinh kế.

- Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp phù hợp để giảm thiểu suy thoái đất, xói mòn và ô nhiễm môi trường. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả và bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp nhằm phát triển bền vững, cân đối giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội, góp phần xây dựng huyện trở thành khu vực phát triển toàn diện và ổn định. Trong đó hướng đến các mục tiêu sau:

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội: xây dựng các công trình giao thông, điện, nước, viễn thông và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; tạo nền tảng cho phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế: phát triển cụm công nghiệp góp phần thu hút đầu tư và tạo việc làm cho lao động địa phương. Phát triển các khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch và giải trí, khai thác lợi thế tiềm năng của huyện trong lĩnh vực dịch vụ và du lịch sinh thái.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng công trình công cộng: xây dựng các công trình phúc lợi xã hội như trường học, bệnh viện, nhà văn hóa, sân vận động và các khu vui chơi giải trí công cộng,...

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả: Sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo quản lý chặt chẽ, minh bạch và ngăn ngừa lãng phí đất đai.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Cần khai thác tối đa quỹ đất chưa sử dụng của huyện đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội. Quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực bằng phẳng, thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp cần cải tạo các điều kiện để đưa vào sử dụng trồng các loại cây hằng năm, cây rau màu,… Quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực đồi núi tiến hành phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng việc trồng các loại cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả,…

III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

- Các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp:

+ Yếu tố tự nhiên: Khí hậu, địa hình, địa mạo ảnh hưởng lớn đến việc quy hoạch, phân bổ quỹ đất. Những khu vực địa hình bằng phẳng, thấp thuận lợi cho việc canh tác, phát triển cơ sở hạ tầng,... Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu bao gồm các hiện tượng như: hạn hán, mưa, bão, lũ lụt,... ảnh hưởng đến khả năng sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp dẫn đến thoái hóa hóa, tầng đất suy giảm dinh dưỡng, không thể tiếp tục sản xuất phải chuyển sang các mục đích khác.

+ Yếu tố môi trường: Xuất phát từ yêu cầu bảo vệ đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên, cân bằng sinh thái, tạo môi sinh trong lành và hài hòa về cảnh quan môi trường, đòi hỏi phải cân đối, phân bổ đất đai hợp lý.

+ Yếu tố kinh tế: Sự phát triển của nền kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, thương mại dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp là quá trình chuyển mục đích nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

+ Yếu tố xã hội: Khi dân số tăng, trình độ dân trí nâng cao, nhu cầu về nhà ở, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công cộng như trường học, bệnh viện,... cũng ảnh hưởng đến việc phân bổ và quy hoạch sử dụng đất. Việc quy hoạch mở rộng các khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng cần được tính toán phù hợp cùng với sự gia tăng dân số. Bên cạnh đó, yếu tố về văn hóa, phong tục tập quán, truyền thống sinh sống rải rác, không tập trung của một số dân tộc cũng ảnh hưởng đến việc bố trí quỹ đất.

- Yếu tố gián tiếp: Áp dụng những kỹ thuật tiến bộ, phát triển công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, có thể giúp tiết kiệm quỹ đất, tăng năng suất cây trồng. Áp dụng các phần mềm chuyên ngành, tiến tiến trong thực hiện quy hoạch tăng độ chính xác, quản lý và sử dụng đất hiệu quả.

3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện

Các xu hướng chuyển dịch đất đai diễn ra chủ yếu gồm: Chuyển dịch đất đai từ nhóm đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng; từ nhóm đất

nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp; từ các loại đất nông nghiệp quy mô nhỏ sang đất nông nghiệp tập trung, từ việc sử dụng đất hiệu quả chưa cao sang việc sử dụng đất hiệu quả cao hơn,... việc dự báo xu thế chuyển dịch đất đai đến năm 2030 gắn liền với tốc độ tăng trưởng kinh tế, dự báo dân số và môi trường sống, bảo đảm quốc phòng an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu,... đáp ứng yêu cầu sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai của huyện, ổn định xã hội và phát triển kinh tế bền vững. Cụ thể như sau:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp đến năm 2030 là 54.295,72 ha, chiếm 85,39% tổng diện tích tự nhiên. Khai hoang, cải tạo nhóm đất chưa sử dụng chuyển sang nhóm đất nông nghiệp là 43,91 ha thực hiện trồng cây hằng năm khác. Chuyển nhóm đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích nhóm đất phi nông nghiệp là 2.428,81 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng hệ thống giao thông, phát triển công nghiệp và dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư, các công trình văn hóa, thể dục, thể thao,... Nhờ các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá trong kinh tế nông nghiệp đã tạo điều kiện tích tụ ruộng đất, phát triển trang trại; cơ cấu đất nông nghiệp có sự thay đổi mạnh mẽ do chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 9.180,14 ha, chiếm 14,44% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, chuyển mục đích 2.428,81 ha nhóm đất nông nghiệp và 45,28 ha nhóm đất chưa sử dụng phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư,... Trước áp lực tăng cầu về diện tích đất công cộng phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội, khi diện tích đất chưa sử dụng đã được khai thác, việc bổ sung quỹ đất phi nông nghiệp chủ yếu là chuyển mục đích từ đất nông nghiệp.

- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 108,00 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, chuyển mục đích 43,91 ha sang nhóm đất nông nghiệp phục vụ khai thác sử dụng vào các mục đích khai hoang, cải tạo đất thực hiện sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, chuyển mục đích 45,28 ha sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

4.1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất

Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đắk R'Lấp được thực hiện các căn cứ sau:

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lâm Đồng năm 2025;

- Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Đắk Nông;

- Danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 - 2025;

- Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 - 2025;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Đắk R'Lấp;

- Kế hoạch đầu tư công và kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 huyện Đắk R'Lấp;

- Dự kiến nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 huyện Đắk R'Lấp;

- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại - dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

4.2. Định hướng sử dụng đất

4.2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1671/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lâm Đồng năm 2025. Huyện Đắk R'Lấp sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính 2 cấp gồm 3 xã trung tâm là Kiến Đức, Nhân Cơ và Quảng Tín. Cụ thể phương án sắp xếp như sau:

+ Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kiến Đức và các xã Đạo Nghĩa, Nghĩa Thắng, Kiến Thành thành xã mới có tên gọi là xã Kiến Đức.

+ Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Nhân Đạo, Đắk Wer và Nhân Cơ thành xã mới có tên gọi là xã Nhân Cơ.

+ Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đắk Sin, Hưng Bình, Đắk Ru và Quảng Tín thành xã mới có tên gọi là xã Quảng Tín.

Trên cơ sở sắp xếp địa giới hành được được Quốc hội thông qua, bố trí quỹ đất phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo nhu cầu thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đặc biệt là việc phân bổ quỹ đất cho 3 xã trung tâm.

- Phát huy những kết quả đã đạt, tăng cường xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, huy động các nguồn lực, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế bền vững với phát triển văn hóa, xã hội, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; sắp xếp, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, cải cách hành chính, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nông lâm - thủy sản theo hướng bền vững, chuyển dịch thương mại - dịch vụ theo hướng tích cực, tạo bước đột phá trong phát triển du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để phấn đấu xây dựng huyện Đắk R'Lấp phát triển toàn diện và bền vững và trở thành thị xã trước năm 2025.

- Phát triển huyện Đắk R'Lấp theo hướng đô thị công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với định hướng chung của tỉnh Đắk Nông, đặt trong mối quan hệ với hệ thống đô thị vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và hội nhập quốc tế.

- Chủ động, tích cực phá huy lợi thế từ những dự án cấp Quốc gia, cấp tỉnh đã, đang và sẽ đầu tư trên địa bàn huyện, trọng tâm và công nghiệp khai thác bô xít, chế biến alumin và luyện nhôm. Phát triển công nghiệp hỗ trợ xoay quanh chuỗi giá trị của công nghiệp alumin – nhôm.

- Khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của huyện, huy động tối đã các nguồn lực, nhất là các nguồn lực từ bên ngoài, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ tiên tiến, thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 để tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và thương mại, dịch vụ.

- Phát triển kinh tế gắn với phát triển và đào tạo con người, thực hiện tốt công bằng xã hội, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, quan tâm hơn nữa đến đồng bào dân tộc thiểu số, bảo vệ môi trường sinh thái, triển khai các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm bảo đảm cho phát triển bền vững.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, xác định phòng thủ quốc phòng và an ninh trên địa bàn Huyện là điều kiện cho phát triển ổn định và bền vững.

4.2.2. Định hướng sử dụng đất theo loại đất

4.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

** Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)*

- Khu vực chuyên trồng lúa: Khu vực chuyên trồng lúa của huyện tập trung ở trong vùng tưới chủ động của các công trình thủy lợi, trong đó các tập trung lớn ở địa bàn các xã Đạo Nghĩa, Đắk Sin, Nghĩa Thắng, Kiến Thành. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, hạn chế chuyển đổi đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện.

Đối với những vùng trồng lúa 1 vụ có chân ruộng cao, sản xuất lúa kém hiệu quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa.

- Khu vực chuyên trồng cây lâu năm: Sau khi thực hiện chuyển đổi một số diện tích để phục vụ cho phát triên kinh tế, xã hội của huyện. Cần duy trì phát triển các vùng trồng cây lâu năm hiện có, thực hiện chuyển đổi giống và cơ cấu cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, phát triển vùng chuyên canh cà phê, tiêu, cây ăn quả tập trung với quy mô diện tích ổn định khoảng 36.000 - 37.000 ha vào năm 2030. Tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá hình ảnh để từng bước xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu gắn phát triển vườn cây ăn quả kết hợp với du lịch cộng đồng, du lịch canh nông.

Hình thành các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Thực hiện theo đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 (Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông). Trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp sẽ xây dựng 02 vùng gồm: Vùng cà phê (01 vùng) quy mô 400 ha, trên địa bàn xã Quảng Tín; Vùng chăn nuôi (01 vùng) quy mô 60 ha, trên địa bàn xã Quảng Tín.

** Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)*

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện bao gồm đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Thực hiện theo quy hoạch 3 loại rừng đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt, trong thời kỳ 2021 - 2030 định hướng tập trung bảo vệ diện tích rừng hiện có, đồng thời huy động các nguồn vốn, các thành phần kinh tế đầu tư để trồng mới rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng vào diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng và một số diện tích đất trồng cây lâu năm nằm trong ranh đất lâm nghiệp (theo ranh quy hoạch 3 loại rừng được UBND tỉnh phê duyệt). Hạn chế chuyển đổi đất rừng qua các mục đích sử dụng khác. Thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp với hộ gia đình cá nhân, các tổ chức kinh tế để làm giàu rừng, trồng rừng và khai thác hợp lý.

- Khu vực rừng phòng hộ: Khoanh vùng bảo vệ theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt, hạn chế tối đa việc chuyển diện tích đất rừng phòng hộ sử dụng vào các mục đích khác.

- Khu vực rừng sản xuất: Khuyến khích nhân dân sản xuất, bảo vệ, trồng rừng, phát triển rừng hợp lý, khoa học. Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển trồng cây lấy gỗ, cây dược liệu; xây dựng các mô hình liên kết sản xuất để tăng giá trị sản phẩm.

- Tăng cường công tác quản lý khoanh nuôi bảo vệ phát triển và phòng chống cháy rừng tạo hệ sinh thái bền vững, hình thành các liên kết liên doanh giữa doanh nghiệp chế biến gỗ với các hộ dân. Đảm bảo tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người trồng rừng ngay từ các sản phẩm lâm nghiệp. Tăng tỷ lệ độ che phủ rừng để tăng cường môi trường sinh thái, giữ gìn đa dạng sinh học.

4.2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

** Khu phát triển công nghiệp*

- Thực hiện theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Công văn số 565/TTgKTN ngày 22/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Đắk Nông đến năm 2020; Công văn số 1293/TTg-CN ngày 23/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung quy hoạch Khu công nghiệp Nhân Cơ 2 vào quy hoạch tổng thể phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2020.

- Thực hiện theo Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quy hoạch chung đô thị Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông đến năm 2035.

- Khu phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp đến năm 2030 sẽ bao gồm đất phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Cụ thể: Khu công nghiệp Nhân Cơ quy mô 148 ha; Khu công nghiệp Nhân Cơ 2 quy mô 400 ha; 01 Cụm công nghiệp với tổng quy mô 50 ha.

** Khu du lịch*

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá, xây dựng kế hoạch, các chính sách thu hút đầu tư, chương trình phát triển du lịch trên địa bàn.

- Kêu gọi, xúc tiến đầu tư các dự án du lịch trọng điểm gắn với phát huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương như: Du lịch Thác 5 tầng Đắk

Kéh; Điểm du lịch cộng đồng bon PiNao xã Nhân Đạo; Du lịch văn hoá lễ hội, du lịch sinh thái, nghĩ dưỡng;… tạo động lực phát triển đột phá du lịch của huyện.

** Khu dân cư nông thôn*

- Phát triển các khu dân cư nông thôn theo hướng kết hợp giữa phát triển tập trung thành các cụm dân cư nông thôn với các điểm phân bố dân cư truyền thống. Cần tôn trọng, duy trì và phát huy các yếu tố truyền thống của làng xã gắn với văn hóa dân tộc; bảo tồn các giá trị lịch sử văn hoá của làng Việt xưa trong đời sống hiện đại.

- Đảm bảo tính quần tụ tập trung của các khu dân cư để phát huy hiệu quả của những công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình công cộng, các công trình phúc lợi; góp phần thuận lợi cho việc sản xuất và sinh hoạt của dân cư. Do đó, cần di chuyển các hộ dân cư đang sống phân tán, các hộ sống xa đường giao thông, xa nguồn nước đến nơi có điều kiện thuận lợi về giao thông, nước sinh hoạt hoặc đến nơi nằm trong quy hoạch mở đường giao thông.

- Định hướng đến năm 2030 cơ bản giữ nguyên hình thái phân bố các điểm dân cư nông thôn (thôn, xóm) truyền thống theo cụm, tuyến, điểm. Khu dân cư nông thôn gồm đất ở tại nông thôn và đất xây dựng các công trình công cộng phục vụ hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, các cơ quan có liên quan; đất phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân các xã. Khu dân cư nông thôn được bố trí theo hướng tập trung tại khu trung tâm xã và các thôn, gần vùng sản xuất, thuận tiện về giao thông, cung cấp, điện nước, cũng như việc tiếp cận các dịch vụ xã hội.

** Khu thương mại - dịch vụ*

- Đến năm 2030, khu thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các loại hình kinh doanh dịch vụ nhằm cung cấp đầy đủ các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân. Khai thác hiệu quả sử dụng đất tối đa để phát triển kinh tế - xã hội. Vấn đề khai thác cần đi đôi với bảo vệ môi trường.

- Tập trung dọc các trục đường giao thông chính (trục quốc lộ 14, tỉnh lộ 685, tỉnh lộ 1,…), các khu Trung tâm Logistics hạng II, khu du lịch sinh thái

Phước Sơn, thác 5 tầng, khu di tích, danh thắng thu hút khách du lịch để kinh doanh phát triển thương mại dịch vụ.

4.2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Đối với nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, đến năm 2030 sẽ cơ bản khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Phần V
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Căn cứ Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Căn cứ Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Đắk R'Lấp lần thứ IX nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Căn cứ theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk R'Lấp 5 năm giai đoạn 2021 - 2025;

- Căn cứ đề án phát triển huyện thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xác định một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 của huyện Đắk R'Lấp như sau:

1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế

1.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội với nhịp độ tăng trưởng kinh tế ổn định và cao hơn mức bình quân giai đoạn 2016 - 2020. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, thương mại, du lịch, dịch vụ, tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

a) Chỉ tiêu kinh tế của huyện đến năm 2025

Bảng 08: Chỉ tiêu phát triển kinh tế đến năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đến năm 2025
1	**Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá cố định năm 2010)**	**Tỷ đồng**	**5.320**
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	*2.394*
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.330
	- Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	1.596
	Tốc độ tăng trưởng bình quân	**%**	**7,0**
2	**Tốc săn phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**	**7.438**
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2.970
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	2.010
	- Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	2.458

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đến năm 2025
3	**GRDP bình quân đầu người**	**Triệu đồng**	**73**
4	**Cơ cấu Tổng giá trị sản phẩm theo ngành kinh tế (giá hiện hành)**	**%**	**100**
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	40,0
	- Công nghiệp - xây dựng	%	27,0
	- Dịch vụ	%	33,0
5	**Thu - chi ngân sách**		
	- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	1.087
	- Chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	689
6	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	4.100
7	**Phát triển cơ sở hạ tầng**		
	- Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường huyện	%/năm	10
	- Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã	%/năm	5-10

b) Chỉ tiêu kinh tế của huyện đến năm 2030

- Tăng thu ngân sách đến năm 2030 từ 12-14%/năm;

- Tổng số doanh nghiệp đến cuối thời kỳ 600 doanh nghiệp;

- Xây dựng nông thôn mới đến cuối kỳ đạt 5 xã nông thôn mới nâng cao, 2 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu;

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 41 - 42%;

1.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a) Phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp. Triển khai thực hiện tốt các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích thực hiện các chính sách nhằm thu hút, phát huy tiềm lực về đất đai, tài chính, khoa học kỹ thuật, phát triển thị trường, nguồn nhân lực của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vào sản xuất nông nghiệp; thúc đẩy sự liên kết giữa nhà quản lý, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân trong thực hiện phát triển vùng sản xuất tập trung và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm.

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, ưu tiên phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Huy động các nguồn lực, kết hợp nhiều chương trình, dự án để đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu, chú trọng đầu tư giao

thông nội đồng, kiên cố hóa kênh mương, tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi, đẩy mạnh thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, giảm chăn nuôi lợn, gia cầm nhỏ lẻ trong khu dân cư. Phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường; tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh. Đa dạng hóa con vật nuôi, chuyển đổi loại vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Tích cực thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm. Tiếp tục thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), xây dựng trung tâm OCOP cấp huyện nhằm quảng bá thương hiệu và đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc củng cố và phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện; trọng tâm là các khâu liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tiêu thụ nông sản cho nông dân. Tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác và các loại hình kinh tế khác phát triển.

b) Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng

- Phát triển công nghiệp - xây dựng gắn liền với định hướng phát triển công nghiệp khai thác bôxít, chế biến alumin, luyện nhôm của tỉnh và định hướng phát triển đô thị của huyện, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trong sản xuất công nghiệp với các nguồn sản xuất đầu vào để gia tăng giá trị.

- Đặt trọng tâm là phát triển công nghiệp khai thác bôxít, chế biến alumin và luyện nhôm. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu công nghiệp Nhân Cơ 2 với định hướng để phát triển các dự án công nghiệp khai thác, chế biến bôxít, điện phân nhôm và các sản phẩm sau nhôm. Phát triển công nghiệp hỗ trợ xoay quanh chuỗi giá trị của công nghiệp alumin - nhôm, xem đây là trục động lực cho phát triển đô thị công nghiệp của huyện.

- Thúc đẩy phát triển mạng lưới doanh nghiệp và các dự án đầu tư lớn với công nghệ tiên tiến, công nghệ sản xuất sạch, hiện đại để sản xuất ra sản phẩm

có chất lượng cạnh tranh trên thị trường và giảm thiểu ô nhiệm môi trường. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Định hướng phát triển mạnh các lĩnh vực chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch gắn với công nghệ cao, sửa chữa máy móc phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp, ổn định khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng và duy trì mạng lưới tiểu thủ công nghiệp nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

c) Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ và du lịch

- Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch gắn liền với định hướng phát triển công nghiệp và đô thị của huyện, gắn liền các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch với chuỗi sản xuất sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.

- Định hướng phát triển mạnh các mạng lưới phân phối và thương mại hàng hóa, dịch vụ để tăng tính cạnh canh và khả năng cung cấp hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn huyện; phát triển trung tâm thương mại để tăng khả năng cung ứng hàng hóa dịch vụ và tạo điểm nhấn cho đô thị khi phát triển.

- Đẩy mạnh phát triển các tuyến tour du lịch trên cơ sở khai thác hiệu quả các điểm du lịch trên địa bàn huyện, phát triển các phân khu cho lưu trú, khách sạn, nhà hàng để thuận lợi trong công tác quản lý quy hoạch, đáp ứng tốt nhất nhu cầu khách du lịch và mức sống người dân ngày càng tăng cao trong quá trình phát triển đô thị.

1.2. Các chỉ tiêu về xã hội

Bảng 09: Chỉ tiêu phát triển xã hội đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	**Dân số**			
	Dân số trung bình	Người	90.687	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	< 1,5%	< 1,5%
2	**Lao động và việc làm**			
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	56	75
	Tạo việc làm	Người	3.100	6.000
	Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	20	
3	**Hộ nghèo**			
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,5	0,5
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS tại chỗ	%	1,5	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đến năm 2025	Đến năm 2030
4	**Y tế, BHXH**			
	Tỷ lệ dân số tham gia BHXH	%	95	100
	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	29	35
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	9,6	12
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi	%	18,7	
	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	> 95	> 95
5	**Giáo dục**			
	Tỷ lệ xã, thị trấn duy trì phổ cập giáo dục THCS, phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập MN 5 tuổi	%	100	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	70	80
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	85	100
6	**Văn hóa**			
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	92	95
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn văn hóa	%	100	100
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	92	95
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	98	100
7	**Nông thôn mới**			
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	10	10
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	5	5
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	2	2

1.3. Các chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 21-NQ/TU, ngày 27/4/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy "về thực hiện Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia"; Kế hoạch số 162-KH/TU, ngày 23/3/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 64-KL/TW, ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về "đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới". Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, sự quản lý điều hành của chính quyền đối với công tác quốc phòng - an ninh; phát huy vai trò tham mưu nòng cốt của lực lượng quân đội, công an trong việc đề ra kế hoạch, phương án thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và đảm bảo an ninh, trật tự, gắn với phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Tập trung nắm bắt tình hình, phân tích, đánh giá dự báo tình hình, xử lý kịp thời và ngay từ cơ sở, không để hình thành điểm nóng, bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Quán triệt, thực hiện có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết Trung ương Đảng, Quốc hội nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của các hệ thống chính trị và toàn dân trong công tác phòng chống tội phạm và thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Duy trì nâng cao hiệu quả phối, kết hợp giữa lực lượng công an, quân đội với các ban, ngành tại địa phương trong nhiệm vụ quốc phòng, an ninh gắn với tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực quốc phòng, an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới và ổn định an ninh chính trị, phát triển kinh tế - xã hội.

Đối với quốc phòng: tiếp tục giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, chủ động nắm bắt tình hình, kịp thời đấu tranh có hiệu quả với âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch và bọn tội phạm; ngăn chặn, vô hiệu hóa hoạt động móc nối, phát triển lực lượng vào bên trong của FULRO lưu vong, không để xảy ra biểu tình, bạo loạn, vượt biên, xâm nhập trái phép. Tiếp tục xây dựng nền quốc phòng toàn dân găn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

- Đối với an ninh: giai đoạn 2021 - 2025, giảm từ 3 - 5% số vụ phạm pháp hình sự; tỷ lệ giải quyết tin báo, tố giác tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt trên 90%; tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự đạt 75% trở lên, kiềm chế và làm giảm tai nạn giao thông từ 5 - 10% số vụ, số người chết, số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra. Giai đoạn 2026 - 2030, giảm từ 7 - 10% số vụ phạm pháp hình sự; tỷ lệ giải quyết tin báo, tố giác tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt trên 95%; tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự đạt 80% trở lên, kiềm chế và làm giảm tai nạn giao thông từ 10 - 15% số vụ, số người chết, số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra.

1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 41,85; đến năm 2030 đạt 42%.

- Đến năm 2025, 98% hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh và đảm bảo 80% dân số nội thị được sử dụng nước sạch; đến năm 2030 đảm bảo 100% dân số nội thị được sử dụng nước sạch.

- Thu gom và xử lý rác thải: Đến năm 2025, 100% rác thải được thu gom và xử lý phù hợp, trong đó có 60% được thu gom và xử lý chôn lắp tập trung. Đến năm 2030, xây dựng nhà máy xử lý rác thải trên địa bàn huyện, xử lý rác thải của khu vực đô thị tại khu vực tập trung đạt 100%.

1.5. Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

1.5.1. Giao thông vận tải

- Phát triển hệ thống giao thông đối ngoại, gắn kết chặt chẽ với hệ thống giao thông vận tải trong huyện, giao thông liên tỉnh, đáp ứng kịp thời yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực.

- Xây dựng hệ thống giao thông đảm bảo kết nối các xã và thị trấn, các khu vực xa xôi và trung tâm, nông thôn và đô thị,... tạo hệ thống giao thông đồng bộ, năng lực vận tải được nâng cao, giao thông được thông suốt, an toàn.

- Áp dụng các chính sách bảo vệ môi trường trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và vận tải. Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, vật liệu mới, công nghệ mới vào các lĩnh vực xây dựng, khai thác giao thông vận tải.

- Các tuyến đường được nghiên cứu cụ thể, giảm thiểu tối đa việc giải phóng mặt bằng, phá vỡ công trình, bảo tồn di tích, cảnh quan thiên nhiên,... Quy mô mặt cắt đường đảm bảo tuân theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Các tuyến đường xây mới đảm bảo kinh tế và hiệu quả khi xây dựng.

- Đến năm 2030, hoàn thiện các hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV. Cụ thể như sau:

+ Tỷ lệ nhựa hóa đường huyện 100%; đường xã/nông thôn đạt 95%; nâng cấp, cải tạo các tuyến đường huyện, đường đô thị từ 15 - 20%/năm; nâng cấp các tuyến đường xã/nông thôn từ 5 - 10%/năm.

+ Xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng bến xe, bãi đậu xe, mạng lưới vận tải hành khách đảm bảo nhu cầu đi lại, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và tiêu chuẩn đô thị loại IV.

+ Hoàn thiện các hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các tuyến đường đô thị, hệ thống cây xanh, chiếu sáng, cảnh quan đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV.

+ Phát triển, mở rộng các tuyến đường tỉnh lộ, đường tránh, đường cao tốc, đường sắt đi qua địa bàn huyện theo quy hoạch giao thông Quốc gia và Quy hoạch giao thông của tỉnh Đắk Nông.

1.5.2. Hệ thống thủy lợi, cấp thoát nước

- Tập trung sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương chưa đảm bảo, kiên cố hóa kênh mương và xây dựng mới một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tại những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước để tăng thêm diện tích trồng lúa, trồng cây hàng năm. Đầu tư bổ sung mới các công trình, cụm công trình thủy lợi trên địa bàn các xã có khu vực sắp xếp, ổn định dân cư để đảm bảo đất sản xuất cho nhân dân.

- Nâng cấp và đầu tư xây mới các công trình thủy lợi để khai thác triệt để, tiết kiệm nguồn nước đảm bảo cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất. Xây dựng các kè để chống sạt lở bảo vệ đất nông nghiệp và khu dân cư.

- Đến năm 2025, đảm bảo nguồn nước cho 90% diện tích cây trồng có nhu cầu, đến năm 2030 đảm bảo nguồn nước cho 98% diện tích cây trồng có nhu cầu.

1.5.3. Hệ thống điện

- Bảo đảm cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đi đôi với tiết kiệm năng lượng.

- Phát triển nguồn điện, lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao, phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

- Đến năm 2025, 100% số hộ được dùng điện an toàn và đáp ứng đủ nguồn điện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn lưới điện quốc gia theo đúng quy định của ngành điện.

1.5.4. Văn hóa, thể thao

- Tập trung chủ yếu đầu tư các thiết chế văn hoá, thể thao cấp huyện và cấp xã theo hướng huy động nguồn lực ngân sách nhà nước và xã hội hoá đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các công trình trọng điểm của huyện.

- Đẩy mạnh nâng cao chất lượng hoạt động của các nhà văn hóa xã, thôn đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch.

- Tăng cường bố trí nguồn kinh phí Nhà nước, huy động xã hội hóa hoạt động văn hóa, thể thao.

1.5.5. Giáo dục, đào tạo

- Tích cực chủ động tham mưu cho Huyện uỷ, HĐND - UBND huyện trong công tác giáo dục - đào tạo, các đề án, chương trình mục tiêu về phổ cập giáo dục; kiểm định chất lượng và xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia.

- Đẩy mạnh công tác xã hội nhằm huy động các nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng nguồn lực thực hiện. Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân ở địa phương tham gia xây dựng cơ sở vật chất trường học.

- Đến năm 2025: 70% trường học đạt chuẩn quốc gia; duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập tiểu học và phổ cập THCS. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn (theo Luật Giáo dục năm 2019) đạt từ 85 - 90%, trên chuẩn khoảng 10%. Đến năm 2030: 80% trường học đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn (theo Luật Giáo dục năm 2019) đạt từ 100%.

- Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn. Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị đào tạo, chất lượng đội ngũ Nhà giáo của các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn đáp ứng yêu cầu đào tạo lao động có tay nghề cao, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường trong và nước ngoài.

1.5.6. Cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Xây dựng và phát triển hệ thống mạng lưới, cơ sở vật chất các cơ sở, đơn vị của ngành y tế hướng tới đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh tật và tử vong, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực.

- Xây dựng và phát triển y tế tuyến xã về mọi mặt: Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và chính sách đãi ngộ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe bảo đảm cho nhân dân.

- Đến năm 2025 đạt 29 giường bệnh/vạn dân; 9,6 bác sĩ/vạn dân. Tiêm chủng mở rộng trên 95%. Tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng còn dưới 18,7%. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 95%. Đến năm 2030: Đạt 35 giường bệnh/vạn dân; 12 bác sĩ/vạn dân. Tiêm chủng mở rộng trên 95%. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 100%.

II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được nghiên cứu, rà soát bám sát các nội dung định hướng phát triển không gian đô thị, phân khu chức năng, quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo Quy hoạch chung đô thị huyện Đắk R'lấp đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 28/3/2025. Trong đó:

+ Các chỉ tiêu đất ở đô thị, đất công trình công cộng, đất giao thông, đất cây xanh và hạ tầng kỹ thuật đều được điều chỉnh, cập nhật đảm bảo phù hợp với cơ cấu sử dụng đất đô thị đã được phê duyệt.

+ Việc điều chỉnh diện tích đất ở tại đô thị phù hợp với chủ trương sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính theo Nghị quyết số 1671/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tránh trùng lặp hoặc phát sinh quỹ đất không thực tế.

+ Quy hoạch sử dụng đất bảo đảm quỹ đất phát triển các công trình công cộng, hạ tầng xã hội thiết yếu phục vụ dân cư khu vực đô thị mở rộng.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cũng đã được rà soát, đối chiếu với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023. Cụ thể: Các khu vực có tiềm năng khoáng sản đã được khoanh định, bảo vệ theo quy hoạch khoáng sản, không bố trí mục đích sử dụng đất khác chồng lấn. Đảm bảo quỹ đất cho các hoạt động thăm dò, khai thác hợp pháp; đồng thời, quy định rõ trách nhiệm phục hồi môi trường đất sau khai thác. Các chỉ tiêu đất phục vụ khai khoáng, kho bãi, chế biến, vận chuyển khoáng sản được tính toán hợp lý, phù hợp với nhu cầu và hạn mức đã được phê duyệt.

Đối với quy hoạch tỉnh, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp đã cập nhật đầy đủ các nội dung, công trình dự án quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030, đảm bảo sự đồng bộ, phù hợp giữa quy hoạch cấp dưới với quy hoạch cấp trên; các chỉ tiêu sử dụng đất được tuân thủ theo quy định và phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk R'lấp cơ bản đảm bảo tính thống nhất, phù hợp với Quy hoạch chung đô thị và các quy hoạch ngành có liên quan, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai hiệu quả, bền vững, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Thực hiện Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 05/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh một số nội dung tại quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông. Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Đắk R'Lấp đến năm 2030 được UBND tỉnh Đắk Nông phân bổ, trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, thị trấn, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng kỳ trước và hiện trạng quỹ đất của huyện, các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được cân đối như sau:

Bảng 10. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk R'Lấp đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	Phân bổ theo Quyết định 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022; Điều chỉnh theo Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 21/1/2025, Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 05/6/2024		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Diện tích	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Tăng (+) giảm (-) so với QĐ 2073 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		**63.583,86**	**63.583,86**	**63.583,86**		**63.583,86**			
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**55.937,51**	**54.401,86**	**54.296,00**	**-1.641,51**	**54.295,72**	**-1.641,79**	**-106,14**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	289,90	196,00	-104,89	196,00	-104,89	-93,90	
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	229,51	219,95	180,00	-49,51	180,00	-49,51	-39,95	
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	71,38				16,00	-55,38	16,00	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.341,51	914,31			1.517,66	176,15	603,35	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.727,84	38.654,00	38.115,00	-2.612,84	38.115,00	-2.612,84	-539,00	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.506,64	12.791,00	12.782,00	275,36	12.782,00	275,36	-9,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	748,70	1.008,00	936,00	187,30	936,00	187,30	-72,00	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	498,73	429,06	429,00	-69,73	429,00	-69,73	-0,06	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	278,07	263,45			258,83	-19,24	-4,62	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					37,95	37,95	37,95	
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,86	481,21			452,28	418,42	-28,93	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.449,16**	**9.074,00**	**9.180,00**	**1.730,84**	**9.180,14**	**1.730,98**	**106,14**	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	972,35	546,15	464,00	-508,35	1.181,00	208,65	634,85	571

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	Phân bổ theo Quyết định 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022; Điều chỉnh theo Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 21/1/2025, Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 05/6/2024		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Diện tích	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Tăng (+) giảm (-) so với QĐ 2073 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	134,97	717,00	717,00	582,03		-134,97	-717,00	-571
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,54	33,00	33,00	13,46	33,00	13,46		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,39	43,00	43,00	13,61	43,30	13,91	0,30	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,87	5,84	10,00	7,13	10,00	7,13	4,16	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	143,74	129,49	144,00	0,26	186,06	42,32	56,57	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	9,00	5,00	0,95	5,41	1,36	-3,59	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	42,33	0,34			41,65	-0,68	41,31	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,21	11,36	14,00	5,79	14,00	5,79	2,64	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,22	89,34	94,00	12,78	94,00	12,78	4,66	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,87	14,45	26,00	23,13	26,00	23,13	11,55	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,06	5,00	5,00	-0,06	5,00	-0,06		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.417,98	2.821,97	2.672,99	1.255,01	2.731,57	1.313,59	-90,40	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	Phân bổ theo Quyết định 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022; Điều chỉnh theo Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 21/1/2025, Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 05/6/2024		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Diện tích	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Tăng (+) giảm (-) so với QĐ 2073 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	147,99	547,99	547,99	400,00	547,99	400,00		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00	50,00	50,00	50,00	50,00		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,77	193,00	193,00	177,23	193,00	177,23		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,50	114,00	90,00	9,50	90,00	9,50	-24,00	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.173,72	1.916,98	1.792,00	618,28	1.850,58	676,86	-66,40	59
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.382,19	2.847,11	3.271,00	888,81	3.315,22	933,03	468,11	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.120,25	1.416,00	1.416,00	295,75	1.416,00	295,75		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,90	534,13	587,00	91,10	587,00	91,10	52,87	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,82			-0,82	1,25	0,43	1,25	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		3,00	3,00	3,00	3,00	3,00		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,02	28,00	28,00	1,98	28,00	1,98		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	711,50	809,96	1.236,00	524,50	1.235,65	524,15	425,69	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	1,00	1,00	0,54	1,00	0,54		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	Phân bổ theo Quyết định 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022; Điều chỉnh theo Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 21/1/2025, Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 05/6/2024		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Diện tích	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Tăng (+) giảm (-) so với QĐ 2073 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,10	21,78			9,73	0,63	-12,05	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,14	33,24			33,59	15,45	0,35	
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,10	23,00	23,00	4,90	23,00	4,90		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	91,53	116,51	110,00	18,47	110,37	18,84	-6,14	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.233,02	1.732,87			1.452,34	-780,68	-280,53	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,46	8,16			10,46		2,30	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.222,56	1.724,71			1.441,88	-780,68	-282,83	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,48	58,05			94,28	90,80	36,23	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**197,19**	**108,00**	**108,00**	**-89,19**	**108,00**	**-89,19**		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	197,19			-197,19	108,00	-89,19	108,00	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 54.295,72 ha, giảm 106,14 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và thực giảm 1.641,79 ha so với năm 2024. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 196,0 ha, giảm 93,90 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và giảm 104,89 ha so với năm 2024. Do chuyển sang các mục đích sau:

+ Diện tích chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp: 96,37 ha (đất trồng cây hằng năm khác).

+ Diện tích đất chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp: 8,52 ha (đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất phi nông nghiệp khác).

b. Đất trồng cây hằng năm khác

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.517,66 ha.

* Tăng 603,35 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 04 công trình với tổng diện tích 485,65 ha. Trong đó: 03 công trình chuyển tiếp với diện tích 3,41 ha (trong đó, 01 công trình điều chỉnh quy mô: Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng xã Đắk Sin điều chỉnh giảm diện tích từ 9,35 ha xuống còn 7,85 ha); đăng ký mới 01 công trình với diện tích 454,54 ha (Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hằng năm khác).

* Thực tăng 176,15 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 488,65 ha lấy vào đất trồng lúa; đất nuôi trồng thuỷ sản; đất có mặt nước chuyên dùng và đất chưa sử dụng thực hiện dự án chuyển mục đích sang đất trồng cây hằng năm khác trên địa bàn huyện.

- Giảm 312,50 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 271,04 ha (chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác).

+ Diện tích đất chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp là 41,46 ha (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất phi nông nghiệp khác).

c. Đất trồng cây lâu năm

* Giảm 539,00 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 01 công trình điều chỉnh quy mô với diện tích 183,37 ha (Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác qua đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các xã Đắk Wer, Nhân Cơ, Đạo Nghĩa, Nghĩa Thắng).

* Thực giảm 2.612,84 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Giảm 2.883,21 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp 797,27 ha (chuyển sang đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất và đất nông nghiệp khác).

+ Diện tích đất chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp là 2.346,38 ha (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tôn giáo; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất phi nông nghiệp khác).

- Tăng 270,37 ha lấy vào đất trồng cây hằng năm khác thực hiện dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện.

d. Đất rừng phòng hộ

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 12.782,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Giảm 9,0 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều

chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 03 công trình với tổng diện tích 275,36 ha. Trong đó: 01 công trình chuyển tiếp giữ nguyên diện tích 109,70 ha; 02 công trình điều chỉnh quy mô với diện tích 165,66 ha (Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ xã Đạo Nghĩa điều chỉnh tăng diện tích từ 69,42 ha lên 89,42 ha; Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ xã Nhân Đạo điều chỉnh tăng từ 49,05 ha lên 76,24 ha).

- Tăng 275,36 ha so với năm 2024. Do lấy vào đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất để thực hiện dự án Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ trên địa bàn các xã Đắk Sin, xã Đạo Nghĩa và xã Nhân Đạo.

e. Đất rừng sản xuất

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 936,0 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Giảm 72,0 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 05 công trình với tổng diện tích 271,44 ha. Trong đó: 01 công trình chuyển tiếp giữ nguyên diện tích 0,31 ha; 04 công trình điều chỉnh quy mô với diện tích 271,13 ha (Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất xã Hưng Bình điều chỉnh tăng diện tích từ 1,36 ha lên 3,82 ha; Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất xã Đắk Sin điều chỉnh tăng từ 55,66 ha lên 95,66 ha; Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất xã Đạo Nghĩa điều chỉnh tăng từ 39,79 lên 89,79 ha; Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất xã Kiến thành điều chỉnh tăng từ 8,25 ha lên 81,86 ha).

* Thực tăng 187,30 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 271,44 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm, đất chưa sử dụng để thực hiện dự án Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất trên địa bàn thị trấn Kiến Đức, các xã Hưng Bình, Đắk Sin, Đạo Nghĩa, Kiến Thành.

- Giảm 84,14 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp 69,73 ha (chuyển sang đất rừng phòng hộ).

+ Diện tích đất chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp là 14,41 ha (chuyển sang các loại đất: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 258,83 ha, giảm 4,62 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và giảm 19,24 ha so với năm 2024 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp 1,20 ha (chuyển sang đất trồng cây hằng năm khác).

+ Diện tích đất chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp là 18,04 ha (chuyển sang các loại đất: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất phi nông nghiệp khác).

g. Đất chăn nuôi tập trung

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 37,95 ha, tăng 37,95 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 37,95 ha so với năm 2024 do xác định lại mục đích sử dụng đất của một số công trình theo khoản 5, Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 (Dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi heo xã Đắk Ru 21,44 ha; Quy hoạch trang trại chăn nuôi xã Đắk Ru 11,51; Trang trại chăn nuôi heo sinh sản an toàn sinh học xã Đạo Nghĩa 5,0 ha).

h. Đất nông nghiệp khác

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 452,28 ha.

* Giảm 28,93 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 10 công trình với diện tích 418,42 ha. Trong đó: 07 công trình chuyển tiếp giữ nguyên quy mô với diện tích 43,05 ha; 01 công trình chuyển tiếp điều chỉnh quy mô: Đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Đắk Ru điều chỉnh giảm diện tích từ 27,93 ha xuống còn 6,20 ha);

đăng ký mới 02 công trình với diện tích 369,17 ha (Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác Kiến Đức 0,67 ha; Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 368,50 ha); đồng thời, xác định lại mục đích sử dụng đất của một số công trình theo khoản 5, Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 sang đất chăn nuôi tập trung.

* Tăng 418,42 ha so với năm 2024 thực hiện các dự án như: Dự án trang trại trồng trọt công nghệ cao; Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Đắk Wer;... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp khác 33,48 ha (Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm).

+ Nhóm đất phi nông nghiệp 384,94 ha (Đất ở tại nông thôn; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản).

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 9.180,14 ha, tăng 106,14 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 1.730,98 ha so với năm 2024. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất ở tại nông thôn

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.181,00 ha, tăng 717 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân theo phương án quy hoạch đã được phê duyệt, huyện Đắk R'Lấp được định hướng trở thành thị xã trước năm 2025, gồm 11 đơn vị hành chính, trong đó có 04 xã (Kiến Thành, Đắk Ru, Nghĩa Thắng, Quảng Tín) được quy hoạch thành phường để phù hợp với tiêu chuẩn đô thị.

Tuy nhiên, đến nay, huyện chưa được đạt tiêu chuẩn lên thị xã theo định hướng trên. Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025, Hội nghị Trung ương 11, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, trong đó quy định ngày 1/7/2025 là mốc chính thức kết thúc hoạt động cấp huyện (đơn vị hành chính

cấp huyện). Do đó, toàn bộ diện tích đất ở và các công trình, dự án đất ở của 04 xã trên theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 sẽ được xác định lại là đất ở tại nông thôn.

* Tăng 634,85 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 33 công trình với diện tích 348,49 ha, bao gồm các công trình đất ở của thị trấn Kiến Đức (xác định lại loại đất do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH). Trong đó: 31 công trình chuyển tiếp với diện tích 348,02 ha (15 công trình điều chỉnh quy mô); đăng ký mới 02 công trình với diện tích 0,47 ha. (Tái định cư tại chỗ phục vụ dự án Tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành-Đắk Wer-Nhân Cơ huyện Đắk Rlấp; Tái định cư tại chỗ phục vụ dự án QL 14 đi Tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'Lấp).

* Thực tăng 208,65 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 305,70 ha thực hiện các dự án như: Khu tái định cư thôn 7, xã Kiến Thành; Khu tái định cư thôn 11, xã Nhân Cơ; Khu tái định cư thôn Quảng Bình, khu số 2 xã Nghĩa Thắng; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn tại các xã;... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 154,00 ha (Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 151,70 ha (Đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất ở tại đô thị).

- Giảm 97,05 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác 0,24 ha.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp khác 96,81 ha (chuyển sang các loại đất: Đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

b. Đất ở tại đô thị

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, trên địa bàn huyện không còn diện tích đất ở tại đô thị. Nguyên nhân thực hiện sắp xếp

đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1671/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, theo đó toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của thị trấn Kiến Đức cùng các xã Đạo Nghĩa, Nghĩa Thắng, Kiến Thành được sáp nhập thành xã mới, có tên gọi là xã Kiến Đức.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 thực hiện 06 công trình. Trong đó: 02 công trình chuyển tiếp điều chỉnh quy mô (Trụ sở UBND xã Đắk Sin từ 0,9 ha xuống 0,77 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn, các xã từ 5,46 ha lên 7,86 ha); 04 công trình chuyển tiếp giữ nguyên quy mô.

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 33,00 ha, không thay đổi so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 13,46 ha so với năm 2024.

Trong đó:

- Tăng 16,74 ha thực hiện các công trình như: Trụ sở UBND xã Đắk Sin; Trụ sở UBND xã Đạo Nghĩa; Trụ sở UBND xã Kiến Thành;... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 14,01 ha (Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 1,53 ha (Đất xây dựng công trình sự nghiệp).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 1,20 ha.

- Giảm 3,28 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất quốc phòng; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

d. Đất quốc phòng

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 43,30 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Tăng 0,30 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân là do trong kỳ

điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 15 công trình với diện tích 13,91 ha. Trong đó: 02 công trình chuyển tiếp với diện tích 6,0 ha; 13 công trình điều chỉnh quy mô với diện tích 7,91 ha gồm: Ban chỉ huy quân sự các xã, thị trấn điều chỉnh tăng từ 2,2 ha lên 6,16 ha và tách thành 11 công trình; Thao trường huấn luyện thị trấn Kiến Đức điều chỉnh tăng từ 1,18 ha lên 1,30 ha; Thao trường huấn luyện xã Hưng Bình điều chỉnh tăng diện tích lên 3,10 ha, đổi tên Trường bắn xã Hưng Bình.

* Tăng 13,91 ha so với năm 2024 thực hiện các công trình như: Thao trường huấn luyện; Ban chỉ huy quân sự xã Đạo Nghĩa; Trường bắn xã Hưng Bình;.... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 11,59 ha (Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 2,32 ha (Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất có mục đích công cộng).

e. Đất an ninh

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 10,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Tăng 4,16 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 12 công trình với diện tích 7,13 ha. Trong đó: 09 công trình chuyển tiếp với diện tích 3,17 ha (gồm 03 công trình điều chỉnh quy mô: Trụ sở công an xã Đắk Wer điều chỉnh tăng diện tích từ 0,18 ha lên 0,4 ha; Xây dựng trụ sở công an xã Đạo Nghĩa Điều chỉnh tăng diện tích từ 0,15 ha lên 0,24 ha; Xây dựng trụ sở công an xã Hưng Bình điều chỉnh tăng diện tích từ 0,15 ha lên 0,27 ha; 06 công trình chuyển tiếp giữ nguyên quy mô 2,26 ha); đăng ký mới 03 công trình với diện tích 3,96 ha.

* Tăng 7,13 ha so với năm 2024 thực hiện các công trình như: Trụ sở đội công an Phòng cháy chữa cháy (PCCC); Xây mới trụ sở công an các xã, thị trấn;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 5,84 ha (Đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 1,29 ha (Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng công trình sự nghiệp).

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 186,06 ha, tăng 56,57 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 42,32 ha so với năm 2024. Cụ thể các loại đất như sau:

f.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 5,41 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Giảm 3,59 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 03 công trình với diện tích 1,36 ha. Trong đó: 02 công trình chuyển tiếp với diện tích 1,26 ha (gồm 01 công trình điều chỉnh quy mô, xác định lại mục đích từ đất thương mại dịch vụ chuyển sang là Khu du lịch cộng đồng Bon Pi Nao, xã Nhân Đạo điều chỉnh giảm diện tích từ 3,0 ha xuống còn 1,1 ha; 01 công trình giữ nguyên quy mô); đăng ký mới 01 công trình với diện tích 0,1 ha.

* Tăng 1,36 ha so với năm 2024 thực hiện các công trình như: Công trình văn hóa (QH chi tiết khu dân cư số 3 và trung tâm thương mại văn hóa thể thao); Bia tưởng niệm; Khu du lịch cộng đồng Bon Pi Nao, xã Nhân Đạo;... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 0,26 ha (Đất trồng cây lâu năm).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 1,10 ha.

f.2) Đất xây dựng cơ sở xã hội

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 41,65 ha, tăng 41,31 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh, do thống kê lại diện tích hiện trạng năm 2023 và thực giảm 0,68 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Giảm 1,02 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Tăng 0,34 ha thực hiện các công trình: Cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc, giúp đỡ, hỗ trợ, tạo việc làm cho nạn nhân chất độc mầu da cam/ Dioxin và trẻ em mồ côi tỉnh Đắk Nông. Diện tích tăng thêm lấy vào đất trồng cây lâu năm.

f.3) Đất xây dựng cơ sở y tế

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 14,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Tăng 2,64 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 04 công trình với diện tích 9,51 ha. Trong đó: 02 công trình chuyển tiếp với diện tích 7,27 ha (gồm 01 công trình điều chỉnh quy mô: Trạm y tế xã Hưng Bình điều chỉnh diện tích giảm từ 0,5 ha xuống còn 0,27 ha; 01 công trình chuyển tiếp giữ nguyên quy mô 7,0 ha); đăng ký mới 02 công trình với diện tích 2,24 ha.

* Thực tăng 5,79 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 6,12 ha thực hiện các công trình: Mở rộng trung tâm y tế huyện; Trạm y tế các xã Đắk Sin, Hưng Bình. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 4,46 ha (Đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 1,66 ha (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất xây dựng trụ sở cơ quan).

- Giảm 0,33 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

f.4) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 94,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Tăng 4,66 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 10 công trình với diện tích 14,14 ha. Trong đó: 06 công trình chuyển tiếp với diện tích 4,59 ha (02 công trình điều chỉnh quy mô: Mở rộng trường mầm non Sơn Ca điều chỉnh tăng diện tích từ 0,25 ha lên 0,42 ha; Trường mầm non 1-6 điều chỉnh tăng diện tích từ 0,68 ha lên 0,74 ha; 04 công trình chuyển tiếp giữ nguyên quy mô 3,43 ha); đăng ký mới 04 công trình với diện tích 9,55 ha.

* Thực tăng 12,78 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 19,72 ha thực hiện các công trình như: Cty CP PT giáo dục nghề nghiệp Kiến Đức; Trường mầm non Vành Khuyên; Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe N&S tại Đắk R'Lấp;... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 13,63 ha (Đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 6,76 ha (Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng cơ sở y tế; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng).

- Giảm 6,94 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

f.5) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 26,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Tăng 11,55 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 05 công trình với diện tích 20,39 ha. Trong đó: 04 công trình chuyển tiếp giữ nguyên quy mô với diện tích 5,08 ha; đăng ký mới 01 công trình với diện tích 15,31 ha.

* Tăng 23,13 ha so với năm 2024 thực hiện các công trình: Khu thể dục thể thao huyện Đắk R'lấp; Khu thể dục thể thao xã Kiến Thành, Nhân Cơ;... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 22,13 ha (Đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 1,00 ha (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp).

f.6) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 5,00 ha, không thay đổi so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và thực giảm 0,06 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Giảm 0,70 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất an ninh).

- Tăng 0,64 ha thực hiện công trình Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác. Diện tích tăng thêm lấy vào đất trồng cây lâu năm.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.731,57 ha, giảm 90,40 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 1.313,59 ha so với năm 2024. Cụ thể các loại đất như sau:

g.1) Đất khu công nghiệp

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 547,99 ha, không biến động so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 400,00 ha so với năm 2024 thực hiện công trình Khu công nghiệp Nhân Cơ 2. Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 327,84 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 72,16 ha (Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất có mặt nước chuyên dùng).

g.2) Đất cụm công nghiệp

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 50,00 ha, không biến động so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 50,00 ha so với năm 2024 thực hiện công trình Cụm công nghiệp Đắk Tín (Đắk Ru-Quảng Tín). Diện tích tăng thêm lấy vào đất trồng cây lâu năm.

g.3) Đất thương mại, dịch vụ

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 thực hiện 14 công trình. Trong đó: 11 công trình chuyển tiếp với diện tích 133,39 ha (gồm 04 công trình điều chỉnh quy mô Trung tâm Logistics hạng II từ 20,0 ha xuống 18,74 ha, đất

thương mại dịch vụ tại xã Nhân Cơ từ 22,73 ha lên 30,73 ha, đất thương mại dịch vụ tại xã Đắk Ru từ 33,33 ha xuống 28,14 ha, đất thương mại dịch vụ tại xã Đắk Wer từ 17,87 ha lên 20,87 ha; 07 công trình giữ nguyên quy mô); 03 công trình đăng ký mới với diện tích 343,84 ha (Khu dịch vụ phụ trợ sân bay Nhân Cơ, đất thương mại dịch vụ xã Đạo Nghĩa, đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện).

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 193,00 ha, không biến động so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 177,23 ha so với năm 2024 thực hiện các dự án như: Siêu thị tổng hợp; Trung tâm Logistics hạng II; Khu du lịch thác 5 tầng (hạng mục: xây dựng);... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 176,70 ha (Đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,53 ha (Đất ở tại nông thôn; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

g.4) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 90,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Giảm 24,00 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 06 công trình với diện tích 11,53 ha. Trong đó: 04 công trình chuyển tiếp với diện tích 9,08 ha (01 công trình điều chỉnh quy mô Nhà máy chế biến nông sản, hoa quả xã Hưng Bình điều chỉnh giảm diện tích từ 5,0 ha xuống còn 1,02 ha; 03 công trình giữ nguyên quy mô 8,06 ha); đăng ký mới 02 công trình với diện tích 2,45 ha (Trung tâm cung cấp máy, thiết bị và dịch vụ làm sạch công nghiệp, bảo dưỡng và sửa chữa máy công nghiệp, dây chuyền sản xuất 1,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp các xã).

* Thực tăng 9,50 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 11,53 ha thực hiện các dự án: Nhà máy gạch không nung; Nhà máy chế biến nông sản, hoa quả; Trung tâm cung cấp máy, thiết bị và dịch vụ làm sạch công nghiệp, bảo dưỡng và sửa chữa máy công nghiệp, dây chuyền sản xuất;... Diện tích tăng thêm lấy vào đất trồng cây lâu năm.

- Giảm 2,03 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất khu công nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

g.5) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.850,58 ha, tăng 59 ha với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 105-QĐ/UBND ngày 21/01/2025, do:

* Theo Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn (thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 27/12/2018) thì các loại khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường đất, đá, cát thuộc loại Đất khai thác vật liệu, xây dựng thông thường (SKX). Đồng thời, theo quy định thì Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm (SKX) cấp trên không phân bổ và do cấp huyện tự xác định.

Tuy nhiên, theo Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn (Nghị định 102/2024/NĐ-CP) thì Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm (SKX) không còn. Qua đối chiếu quy định đối với các loại đất để hoạt động khoáng sản (SKS) bao gồm các loại khoáng sản đất, đá, cát. Các công trình được chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được duyệt (các công trình xác định từ đất sản xuất vật liệu xây dựng sang *đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản), gồm các công trình: Mỏ cát xây dựng thôn 2-5, xã Hưng Bình, huyện Đắk R'Lấp 14,24 ha; Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng các xã Kiến Thành, Nhân Cơ, Đắk Sin, Đắk Ru diện tích 39,55 ha; Mỏ đất san lấp xã Nghĩa Thắng 3,44 ha).*

Ngoài ra, đối với các công trình mỏ đất, đá, cát đề xuất thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của huyện Đắk R'Lấp phù hợp với phương án khai thác khoáng sản được Thủ tướng chỉnh phủ phê duyệt kèm theo Quy hoạch tỉnh Đắk Nông tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2025. Cụ thể:

- Các công trình được xác định trong quy hoạch tỉnh gồm: *Dự án khai thác và chế biến khoáng sản đá bazan diện tích 1,15 ha; Mỏ đá bazan thôn 6 diện tích 23,38 ha; Mỏ đá BaZan thôn 2, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp diện tích 18,97 ha; Mỏ đá Bazan Bon PiNao diện tích 9,32 ha; Mỏ than bùn thôn Quảng Chánh, xã Nghĩa Thắng diện tích 50,0 ha; Mỏ đá bazan Kiến Thành diện tích*

8,00 ha; Mỏ đá bazan thôn 3 diện tích 2,62 ha; Mỏ đá bazan thôn 11 diện tích 1,31 ha; Mỏ đa bazan Km203-QL14 diện tích 6,28 ha; Mỏ đá bazan thôn Bù Đốp diện tích 7,20 ha; Mỏ đá bazan Bon Busre diện tích 2,30 ha; Mỏ đá bazan Bon Pinao 3 diện tích 3,40 ha; Mỏ đá Bon Pinao II diện tích 54,69 ha; Mỏ đá bazan thôn 5 diện tích 16,69 ha; Mỏ đá bazan Đa Anh Kong diện tích 5,06 ha; Mỏ đá bazan số 1 diện tích 12,00 ha; Mỏ đá bazan số 2 diện tích 10,72 ha.

Trên cơ sở đó, sau khi rà soát đánh giá và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất để hoạt động khoáng sản thì tăng so với chỉ tiêu được phân bổ *(bao gồm chỉ tiêu cấp trên phân bổ và chỉ tiêu cấp huyện xác định).*

* Giảm 66,40 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 29 công trình với diện tích 1.199,97 ha. Trong đó: 15 công trình chuyển tiếp với diện tích 1.003,57 ha (13 công trình điều chỉnh quy mô: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường khai thác 4-6) điều chỉnh giảm diện tích từ 50,50 ha xuống còn 3,30 ha; Dự án Đầu tư xây dựng Khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường năm thứ 7, đến năm thứ 8) điều chỉnh giảm diện tích từ 189,57 ha xuống còn 93,34 ha; Dự án Đầu tư xây dựng Khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường năm thứ 9 đến năm thứ 14) đổi tên là"Dự án Đầu tư xây dựng Khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường năm thứ 9 đến năm thứ 15)" và điều chỉnh diện tích từ 899,03 ha xuống còn 684,66 ha; Dự án xây dựng công trình Khoang số 3 hồ bùn đỏ phục vụ duy trì sản xuất nhà máy Alumin Nhân Cơ điều chỉnh tăng diện tích 10,0 ha lên 26,0 ha;…); đăng ký mới 14 công trình với diện tích 196,40 ha.

* Thực tăng 676,86 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 1.119,56 ha thực hiện các dự án: Dự án Đầu tư xây dựng Khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông; Dự án Đầu tư đập hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2 phục vụ duy trì sản xuất; Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường khai thác 4-15);... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 1.021,14 ha (Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thuỷ sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 75,82 ha (Đất ở tại nông thôn; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 22,60 ha.

- Giảm 442,70 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 384,70 ha (Đất nông nghiệp khác)

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 58,00 ha (Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất có mục đích công cộng; đất phi nông nghiệp khác).

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3.315,22 ha, tăng 468,11 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 933,03 ha so với năm 2024. Cụ thể các loại đất như sau:

h.1) Đất công trình giao thông

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 thực hiện 23 công trình. Trong đó: 19 công trình chuyển tiếp với diện tích 269,72 ha (gồm 11 công trình giữ nguyên quy mô 62,60 ha; 08 công trình điều chỉnh quy mô: Đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) và các vị trí đấu nối từ 316,48 ha xuống 241,91 ha do điều chỉnh hướng tuyến; đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (đoạn từ Km27+500 đến Km29+280) từ 6 ha lên 9,35 ha; cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5 từ 19,20 ha lên 24,31 ha; Dự án đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành, Nhân Cơ, Nhân Đạo từ 7,5 ha xuống 2,0 ha; Dự án đường giao thông từ Tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành-Đắk Wer-Nhân Cơ huyện Đắk Rlấp từ 9,4 ha lên 14,02 ha; Đường giao thông từ trung tâm xã Nhân Đạo đi đường Đạo Nghĩa-Quảng Khê từ 5,5 ha lên 6,6 ha Xây dựng mới, nâng cấp các tuyến giao thông từ 23,35 ha xuống 11,07 ha); 04 công trình đăng ký mới (Đường nội giao thông thôn 1 đi bon 0,05 ha; Đường nội bon Bu N'doh 0,19 ha; Đường nội thôn 14 0,54 ha; Đường nội thôn 1 0,16 ha).

* Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.416,00 ha, không biến động so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 295,75 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 381,71 ha thực hiện các công trình như: Đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) và các vị trí đấu nối; Quy hoạch mới tuyến giao thông Đắk Wer-Đắk Tih dài 8,0 km đoạn qua huyện Đắk R'lấp;... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 354,03 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 27,34 ha (Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,34 ha.

- Giảm 85,96 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng.

h.2) Đất công trình thủy lợi

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 587,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Tăng 52,87 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 09 công trình với diện tích 91,10 ha. Trong đó: 08 công trình chuyển tiếp với diện tích 89,10 ha (06 công trình chuyển tiếp giữ nguyên quy mô 26,27 ha; 02 công trình điều chỉnh quy mô gồm: Hồ thôn 13 điều chỉnh tăng diện tích từ 3,60 ha lên 5,89 ha; Nâng cấp, xây dựng các hệ thống công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện điều chỉnh tăng diện tích từ 5,50 ha lên 56,94 ha và Đổi tên thành: Nâng cấp, xây dựng các hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện); đăng ký mới 01 công trình với diện tích 2,0 ha (Đập thôn 9).

* Tăng 91,10 ha so với năm 2024 thực hiện các công trình như: Nâng cấp hồ Đắk Blao, thị trấn Kiến Đức; Nâng cấp, xây dựng các hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện;... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 73,04 ha (Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 5,06 ha (Đất ở tại đô thị; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 13,00 ha.

h.3) Đất công trình cấp nước, thoát nước

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1,25 ha, tăng 1,25 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh do xác định lại mục đích sử dụng đất của một số công trình và tăng 0,43 ha so với năm 2024 thực hiện các công trình: Nhà máy nước sạch xã Đạo Nghĩa; Nhà máy nước sạch Quảng Tín;…. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 0,37 ha (Đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,06 ha (Đất có mặt nước chuyên dùng).

h.4) Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3,00 ha, không biến động ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 3,00 ha so với năm 2024 thực hiện các công trình Xây dựng di tich lịch sử văn hóa. Diện tích tăng thêm lấy vào đất trồng cây lâu năm.

h.5) Đất công trình xử lý chất thải

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 28,00 ha, không biến động so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 1,98 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 4,75 ha thực hiện 02 công trình như: Khu xử lý chất thải sinh hoạt huyện (chuyển tiếp điều chỉnh quy mô từ 19,92 ha xuống 2,75 ha); Dự án đầu tư

nhà máy tái chế và xử lý chất thải DAHIM (đăng ký mới 2,0 ha);... Diện tích tăng thêm lấy vào nhóm đất nông nghiệp (Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm).

- Giảm 2,77 ha do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

h.6) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.235,65 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Tăng 425,69 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 20 công trình với diện tích 536,82 ha. Trong đó: 11 công trình chuyển tiếp với diện tích 78,57 ha (gồm 01 công trình điều chỉnh quy mô: Thủy điện Đăk R'keh 4 điều chỉnh tăng diện tích từ 21,27 ha lên 24,0 ha; 10 công trình chuyển tiếp giữ nguyên quy mô 54,57 ha); đăng ký mới 09 công trình với diện tích 458,25 ha (Dự án Nhà máy điện gió Tuy Đức 10 (hạng mục đường dây, móng trụ) 0,62 ha; Dự án Nhà máy điện gió Tuy Đức 10 (hạng mục TBA 220kV và ngăn lộ mở rộng tại TBA 220kV Đắk Nông) 0,38 ha; Dự án trạm biến áp 110Kv Đắk R'Lấp 2 và đấu nối 0,58 ha; Dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lị, thị xã thuộc tỉnh Đắk Nông 0,31 ha; Dự án cải tạo, phát triển lưới điện và chống quá tải khu vực Đắk R'Lấp 1,00 ha; TBA 220kV Đắk Nông tại xã Nhân Cơ, huyện Đắk R’Lấp 2,0 ha; Điện gió Tuy Đức đường dây 120kV đấu nối và ngăn mở rộng tại Đắk R’Lấp 1,0 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 451,36 ha).

* Thực tăng 524,15 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 528,18 ha thực hiện các công trình như: Thủy điện Đắk R'keh; Trạm biến áp 220 kv Gia Nghĩa và đấu nối; Dự án Nhà máy điện gió Đắk N'Drung 1, 2, 3 (hạng mục móng trụ đường dây điện);... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 71,04 ha (Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 450,10 ha (Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 7,04 ha.

- Giảm 4,03 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp và đất công trình giao thông.

h.7) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1,00 ha, không thay đổi so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 0,54 ha so với năm 2024 thực hiện các 04 công trình: 02 công trình chuyển tiếp giữ nguyên quy mô (Bưu điện văn hóa xã Đạo Nghĩa 0,02 ha; Bưu điện văn hóa xã Đắk Ru 0,03 ha); 01 công trình điều chỉnh quy mô (Trạm thu phát sóng viễn thông (trạm BTS) từ 0,41 ha xuống 0,12 ha; 01 công trình đăng ký mới đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,37 ha. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 0,52 ha (Đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,02 ha (Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng).

h.8) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 9,73 ha.

* Giảm 12,05 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến chỉ còn thực hiện 04 công trình chuyển tiếp với diện tích 1,93 ha.

* Thực tăng 0,63 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 1,40 ha thực hiện các công trình: Xây dựng chợ Kiến Thành; Chợ Đạo Nghĩa; Mở rộng chợ Đắk Sin; Xây dựng chợ Đắk Wer. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 0,80 ha (Đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,60 ha (Đất xây dựng trụ sở cơ quan).

- Giảm 0,77 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (Đất quốc phòng; đất xây dựng công trình sự nghiệp).

h.9) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 33,59 ha.

* Tăng 0,35 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 22 công trình với diện tích 6,75 ha. Trong đó: 12 công trình chuyển tiếp với diện tích 4,36 ha (gồm 10 công trình giữ nguyên quy mô 3,06 ha;02 công trình điều chỉnh quy mô: công trình Quy hoạch khoa viên cây xanh (khu nhà tập thể giáo viên TDP2, TT Kiến Đức) điều chỉnh tăng diện tích từ 0,21 lên 0,59 ha; Quy hoạch đất hoa viên cây xanh tại thị trấn Kiến Đức điều chỉnh giảm diện tích từ 1,18 ha xuống còn 0,89 ha); đăng ký mới 10 công trình với diện tích 1,71 ha.

* Thực tăng 15,45 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 16,19 ha thực hiện các công trình như: Quy hoạch khoa viên cây xanh (khu nhà tập thể giáo viên TDP2, TT Kiến Đức); Quy hoạch đất hoa viên cây xanh tại thị trấn Kiến Đức;…. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 13,24 ha (Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 2,95 ha (Đất ở tại đô thị; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp).

- Giảm 0,74 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp khác (Đất quốc phòng; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin).

i) Đất tôn giáo

Diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 23,00 ha, không thay đổi so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 4,90 ha so với năm 2024 thực hiện các công trình: Đất tôn giáo tại xã Kiến Thành; Điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung Phước An; Chùa Phước Hoa; Đất xây dựng cơ sở tôn giáo trên địa bàn xã Đắk Sin. Diện tích tăng thêm lấy vào đất trồng cây lâu năm.

k) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 110,37 ha phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Giảm 6,14 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 03 công trình chuyển tiếp với diện tích 18,88 ha. Trong đó: 02 công trình chuyển tiếp điều chỉnh quy mô (Nghĩa trang xã Nhân Cơ từ 8,0 ha xuống 5,84 ha; Quy hoạch nghĩa trang huyện từ 13,56 ha xuống 11,04 ha); 01 công trình chuyển tiếp giữ nguyên quy mô.

* Thực tăng 18,84 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 18,88 ha thực hiện các công trình như: Nghĩa trang xã Nhân Cơ; Mở rộng nghĩa trang thôn 2; Quy hoạch nghĩa trang huyện. Diện tích tăng thêm lấy vào đất trồng cây lâu năm.

- Giảm 0,04 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

m. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.452,34 ha, giảm 280,53 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và giảm 780,68 ha so với năm 2024. Cụ thể các loại đất như sau:

m.1) Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 10,46 ha, tăng 2,30 ha so với với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và không biến động so với năm 2024.

m.2) Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.441,88 ha, giảm 282,83 ha so với phương án quy hoạch được duyệt tại

Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và giảm 780,68 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hằng năm khác; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất phi nông nghiệp khác.

n. Đất phi nông nghiệp khác

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 94,28 ha.

* Tăng 36,23 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến thực hiện 15 công trình với diện tích 90,80 ha. Trong đó: 08 công trình chuyển tiếp với diện tích 22,30 ha (07 công trình giữ nguyên quy mô 2,30 ha; 01 công trình điều chỉnh giảm quy mô: Đất phi nông nghiệp khác thuộc dự án nông nghiệp công nghệ cao điều chỉnh giảm diện tích từ 50,20 ha xuống còn 20,0 ha); đăng ký mới 08 công trình với diện tích 68,50 ha.

* Tăng 90,80 ha so với năm 2024 thực hiện các công trình: Đất phi nông nghiệp khác thuộc dự án nông nghiệp công nghệ cao; Đất phi nông nghiệp khác trên địa bàn các xã Nhân Cơ, Kiến Thành, Quảng Tín;… Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 70,80 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 20,00 ha (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 3,48 ha.

** Đối với đất bãi thải để phục vụ dự án cao tốc trên địa bàn, theo đề xuất của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất đưa vào đất công trình xử lý chất thải. Tuy nhiên, khi nghiên cứu Nghị định 102/2024/NĐ-CP nhận thấy không phù hợp với định nghĩa loại đất theo Nghị định nêu trên, đề xuất đưa vào đất phi nông nghiệp khác để đảm bảo quy định.*

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 108,00 ha, không biến động so với phương án quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh và giảm 89,19 ha so với năm 2024 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 43,91 ha (Đất trồng cây hằng năm khác, đất rừng sản xuất).

+ Nhóm đất phi nông nghiệp 45,28 ha (Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Đắk Nông phân bổ

UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 05/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh một số nội dung tại quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho huyện Đắk R'Lấp như sau:

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		**63.584**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**54.296**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	180
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.115
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.782
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	936
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*429,0*
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.180**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	464
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	717
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	43
2.5	Đất an ninh	CAN	10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	548
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	193
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.792
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.416
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	587
2.8.3	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	28
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.236
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1
2.9	Đất tôn giáo	TON	23
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	110
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**108**

(Nguồn: Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 21/1/2025 và Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 05/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích các loại đất (ha)	Chia theo các loại đất					
			Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp		Nhóm đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Cấp huyện**	**63.583,86**	**54.295,72**	**100,00**	**9.180,14**	**100,00**	**108,00**	**100,00**
II	**Cấp xã**							
1	TT Kiến Đức	1.600,54	1.167,64	2,15	432,90	4,72		
2	Xã Quảng Tín	5.301,03	4.767,15	8,78	529,00	5,76	4,88	4,52
3	Xã Đắk Wer	4.569,78	3.818,67	7,03	750,49	8,18	0,62	0,57
4	Xã Nhân Cơ	4.570,12	3.077,28	5,67	1.483,29	16,16	9,55	8,84
5	Xã Kiến Thành	4.438,62	3.146,44	5,80	1.289,00	14,04	3,18	2,94
6	Xã Nghĩa Thắng	4.778,51	3.974,83	7,32	787,93	8,58	15,75	14,58
7	Xã Đạo Nghĩa	5.944,52	5.387,75	9,92	548,99	5,98	7,78	7,20
8	Xã Đắk Sin	10.141,10	9.030,67	16,63	1.105,58	12,04	4,85	4,49
9	Xã Hưng Bình	8.873,69	8.227,55	15,15	641,51	6,99	4,63	4,29
10	Xã Đắk Ru	6.701,29	5.710,87	10,52	990,42	10,79		
11	Xã Nhân Đạo	6.664,66	5.986,87	11,03	621,03	6,76	56,76	52,56

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a. Nhu cầu sử dụng đất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Đất trồng lúa: Giảm 104,89 ha.
- Đất trồng cây hằng năm khác: Thực tăng 176,15 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: Thực giảm 2.612,84 ha.
- Đất rừng phòng hộ: Tăng 275,36 ha.
- Đất rừng sản xuất: Thực tăng 187,30 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Giảm 19,24 ha.
- Đất chăn nuôi tập trung: Tăng 37,95 ha.
- Đất nông nghiệp khác: Tăng 418,42 ha.

b. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Đất khu công nghiệp: Tăng 400,00 ha.
- Đất cụm công nghiệp: Tăng 50,00 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: Tăng 177,23 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Thực tăng 9,50 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Thực tăng 618,28 ha.

c. Nhu cầu sử dụng đất phát triển khu dân cư, khu đô thị

- Đất ở tại nông thôn: Thực tăng 208,65 ha.

d. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh - quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh - quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Tăng 13,91 ha.
- Đất an ninh: Tăng 7,13 ha.

e. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng - xã hội

** Hạ tầng kỹ thuật*

- Đất công trình giao thông: Thực tăng 295,75 ha.
- Đất công trình thủy lợi: Tăng 91,10 ha.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Tăng 0,43 ha.
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Thực tăng 524,15 ha.

** Hạ tầng xã hội*

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Thực tăng 13,46 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Tăng 1,36 ha.
- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Thực giảm 0,68 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Thực tăng 5,79 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Thực tăng 12,78 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Tăng 23,13 ha.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Thực tăng 0,63 ha.
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Tăng 0,54 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Thực tăng 15,45 ha.

f. Nhu cầu sử dụng đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên, tín ngưỡng

- Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Tăng 3,00 ha.

- Đất tôn giáo: Thực tăng 4,90 ha.

g. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực môi trường

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Thực tăng 18,84 ha.

- Đất công trình xử lý chất thải: Thực tăng 1,98 ha.

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất nông nghiệp: 43,91 ha. Trong đó:

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 32,91 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 11,00 ha.

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất phi nông nghiệp: 45,28 ha. Trong đó:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,20 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,10 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 22,60 ha.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 20,38 ha.

Bảng 13: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
I	**Cấp huyện**	**89,19**	**43,91**	**45,28**
II	**Cấp xã**			
1	Xã Nhân Cơ	1,00		1,00
2	Xã Nghĩa Thắng	51,66	25,06	26,60
3	Xã Đạo Nghĩa	7,20	5,00	2,20
4	Xã Đắk Sin	20,23	13,85	6,38
5	Xã Nhân Đạo	9,10		9,10

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi: 2.101,44 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 8,52 ha.

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 38,34 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 2.022,13 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 14,41 ha.

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản: 18,04 ha.

- Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi: 670,36 ha. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: 96,57 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 4,96 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3,28 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 8,99 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 40,03 ha.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 93,98 ha.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,04 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 422,51 ha.

Bảng 14: Diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
I	**Cấp huyện**	**2.771,80**	**2.101,44**	**670,36**
II	**Cấp xã**			
1	TT Kiến Đức	85,66	58,13	21,48
2	Xã Quảng Tín	60,21	20,42	38,66
3	Xã Đắk Wer	299,41	211,82	85,23
4	Xã Nhân Cơ	518,68	410,62	110,34
5	Xã Kiến Thành	820,03	747,62	85,21
6	Xã Nghĩa Thắng	226,22	179,86	47,60

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
7	Xã Đạo Nghĩa	83,79	24,43	59,91
8	Xã Đắk Sin	295,71	168,73	72,04
9	Xã Hưng Bình	88,74	40,61	58,02
10	Xã Đắk Ru	**233,75**	173,96	65,28
11	Xã Nhân Đạo	**98,00**	65,24	26,59

VI. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 2.428,81 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp: 8,52 ha.

+ Chuyển đất trồng cây hằng năm khác sang đất phi nông nghiệp: 41,46 ha.

+ Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp: 2.346,38 ha.

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp: 14,41 ha.

+ Chuyển đất nuôi trồng thuỷ sản sang đất phi nông nghiệp: 18,04 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 166,10 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 96,37 ha.

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 69,73 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn 37,95 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 42,55 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này: 19,37 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 21,69 ha.

+ Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,49 ha.

Bảng 15: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Trong đó:			
		Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (ha)	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (ha)	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn (ha)	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp (ha)
I	**Cấp huyện**	**2.428,81**	**166,10**	**37,95**	**42,55**
II	**Cấp xã**				
1	TT Kiến Đức	72,4			2,42
2	Xã Quảng Tín	34,47			
3	Xã Đắk Wer	244,29			20,43
4	Xã Nhân Cơ	455,41			7,23
5	Xã Kiến Thành	780,92			9,18
6	Xã Nghĩa Thắng	190,53	57,38		
7	Xã Đạo Nghĩa	36,06	59,81	5,00	
8	Xã Đắk Sin	266,35	19,99		2,77
9	Xã Hưng Bình	53,65			0,52
10	Xã Đắk Ru	214,79		32,95	
11	Xã Nhân Đạo	79,94	28,92		

VII. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 13.407,0 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 196,0 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 12.782,00 ha.

+ Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 429,00 ha.

Bảng 16: Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		
			Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (ha)
I	**Cấp huyện**	**13.407,00**	**196,00**	**12.782,00**	**429,00**
II	**Cấp xã**				
1	TT Kiến Đức				

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		
			Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (ha)
2	Xã Quảng Tín				
3	Xã Đắk Wer	11,41	5,24	6,17	
4	Xã Nhân Cơ	72,69	2,42	23,30	46,97
5	Xã Kiến Thành	90,28	24,35		65,93
6	Xã Nghĩa Thắng	48,04	48,04		
7	Xã Đạo Nghĩa	2.349,91	47,87	2.209,31	92,73
8	Xã Đắk Sin	2.978,23	46,59	2.894,50	37,14
9	Xã Hưng Bình	5.533,32	0,37	5.507,70	25,25
10	Xã Đắk Ru	15,19	15,19		
11	Xã Nhân Đạo	2.307,93	5,93	2.141,02	160,98

VIII. PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM

8.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích

- Các chỉ tiêu sử dụng đất kỳ đầu đến năm 2025:

+ Nhóm đất nông nghiệp: 55.560,85 ha, chiếm 87,38 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 7.826,92 ha, chiếm 12,31% tổng diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất chưa sử dụng: 196,09 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất kỳ cuối đến năm 2030:

+ Nhóm đất nông nghiệp: 54.295,72 ha, chiếm 85,39% tổng diện tích tự nhiên

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.180,14 ha, chiếm 14,44% tổng diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất chưa sử dụng: 108,00 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 17: Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		**63.583,86**	**100,00**	**63.583,86**	**100,00**	**63.583,86**	**100,00**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**55.937,51**	**87,97**	**55.560,85**	**87,38**	**54.295,72**	**85,39**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	0,54	300,89	0,54	196,00	0,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	229,51	0,41	229,51	0,41	180,00	0,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	71,38	0,13	71,38	0,13	16,00	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.341,51	2,40	1.325,70	2,39	1.517,66	2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.727,84	72,81	40.330,59	72,59	38.115,00	70,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.506,64	22,36	12.506,64	22,51	12.782,00	23,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	748,70	1,34	748,70	1,35	936,00	1,72
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	498,73	0,89	498,73	0,90	429,00	0,79
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	278,07	0,50	278,07	0,50	258,83	0,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			14,48	0,03	37,95	0,07
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,86	0,06	55,78	0,10	452,28	0,83
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.449,16**	**11,72**	**7.826,92**	**12,31**	**9.180,14**	**14,44**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	972,35	13,05	1.018,76	13,02	1.181,00	12,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	134,97	1,81	134,97	1,72		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,54	0,26	20,43	0,26	33,00	0,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,39	0,39	35,39	0,45	43,30	0,47
2.5	Đất an ninh	CAN	2,87	0,04	2,87	0,04	10,00	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	143,74	1,93	149,45	1,91	186,06	2,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	0,05	5,15	0,07	5,41	0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	42,33	0,57	42,33	0,54	41,65	0,45
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,21	0,11	9,21	0,12	14,00	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,22	1,09	82,83	1,06	94,00	1,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,87	0,04	4,87	0,06	26,00	0,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,06	0,07	5,06	0,06	5,00	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.417,98	19,04	1.665,83	21,28	2.731,57	29,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	147,99	1,99	147,99	1,89	547,99	5,97
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					50,00	0,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,77	0,21	34,71	0,44	193,00	2,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,50	1,08	80,50	1,03	90,00	0,98
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.173,72	15,76	1.402,63	17,92	1.850,58	20,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.382,19	31,98	2.421,51	30,94	3.315,22	36,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.120,25	15,04	1.134,30	14,49	1.416,00	15,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,90	6,66	495,90	6,34	587,00	6,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,82	0,01	0,82	0,01	1,25	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			0,50	0,01	3,00	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,02	0,35	26,02	0,33	28,00	0,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	711,50	9,55	733,66	9,37	1.235,65	13,46
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,01	0,46	0,01	1,00	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,10	0,12	8,75	0,11	9,73	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,14	0,24	21,10	0,27	33,59	0,37
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,10	0,24	19,08	0,24	23,00	0,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	91,53	1,23	97,85	1,25	110,37	1,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.233,02	29,98	2.231,09	28,51	1.452,34	15,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,46	0,14	10,46	0,13	10,46	0,11
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.222,56	29,84	2.220,63	28,37	1.441,88	15,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,48	0,05	29,69	0,38	94,28	1,03
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**197,19**	**0,31**	**196,09**	**0,31**	**108,00**	**0,17**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	197,19	100,00	196,09	100,00	108,00	100,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***							

8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kỳ đầu đến năm 2025 là 1,10 ha. Toàn bộ đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kỳ cuối đến năm 2030 là 88,09 ha. Trong đó:

+ Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất nông nghiệp: 43,91 ha.

+ Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất phi nông nghiệp: 44,18 ha.

Bảng 18: Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng vào sửa dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đắk R'Lấp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**43,91**		**43,91**
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32,91		32,91
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	11,00		11,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**45,28**	**1,10**	**44,18**
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,20		1,20
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,10	1,10	
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,10	1,10	
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,60		22,60
2.3.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,60		22,60
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	20,38		20,38
2.4.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,34		0,34
2.4.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,00		13,00
2.4.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,04		7,04

8.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi

- Tổng diện tích đất cần thu hồi kỳ đầu đến năm 2025 là 766,96 ha. Trong đó:

+ Diện tích thu hồi nhóm đất nông nghiệp: 638,78 ha.

+ Diện tích thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp: 128,18 ha.

- Tổng diện tích đất cần thu hồi kỳ cuối đến năm 2030 là 2.004,84 ha. Trong đó:

+ Diện tích thu hồi nhóm đất nông nghiệp: 1.462,66 ha.

+ Diện tích thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp: 542,18 ha.

Bảng 19: Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đắk R'Lấp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.101,44**	**638,78**	**1.462,66**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,52	7,41	1,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8,52	7,41	1,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38,34	19,78	18,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.022,13	597,90	1.424,23
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	14,41		14,41
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	18,04	13,69	4,35
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**670,36**	**128,18**	**542,18**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	96,57	48,57	48,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,96		4,96
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,28	0,31	2,97
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,99	3,62	5,37
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,02		1,02
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,33		0,33
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,94	3,62	3,32
2.4.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,70		0,70
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,03	38,66	1,37
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	0,66	1,37
2.5.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,00	38,00	
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	93,98	10,89	83,09
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	85,67	10,47	75,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.6.2	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,77		2,77
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,03		4,03
2.6.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,77	0,35	0,42
2.6.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,74	0,07	0,67
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,04		0,04
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	422,51	26,13	396,38
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,51	26,13	396,38

8.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất kỳ đầu đến năm 2025 là 417,16 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 376,66 ha.

+ Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 14,48 ha.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 26,02 ha.

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối đến năm 2030 là 2.258,25 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 2.052,15 ha.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 166,10 ha.

+ Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 23,47 ha.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 16,53 ha.

Bảng 20: Phân kỳ diện tích đất cần cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đắk R'Lấp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.428,81**	**376,66**	**2.052,15**
	Trong đó:				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,52		8,52
1.2	Đất trồng cây lâu năm	HNK/PNN	41,46	15,14	26,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.346,38	361,52	1.984,86
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,41		14,41
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,04		18,04
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**166,10**		**166,10**
	Trong đó:				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	96,37		96,37
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	69,73		69,73
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	***MHT/CNT***	**37,95**	**14,48**	**23,47**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**42,55**	**26,02**	**16,53**
	Trong đó:				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	19,37	6,02	13,35
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	21,69	20,00	1,69
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,49		1,49

8.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt

- Tổng diện tích các khu vực cần quản lý nghiêm ngặt kỳ đầu đến năm 2025 là 13.306,26 ha. Trong đó:

+ Khu vực đất trồng lúa cần quản lý nghiêm ngặt: 300,89 ha.

+ Khu vực đất rừng phòng hộ cần quản lý nghiêm ngặt: 12.506,64 ha.

+ Khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần quản lý nghiêm ngặt: 498,73 ha.

- Tổng diện tích các khu vực cần quản lý nghiêm ngặt kỳ cuối đến năm 2030 là 13.407,00 ha. Trong đó:

+ Khu vực đất trồng lúa cần quản lý nghiêm ngặt: 196,00 ha.

+ Khu vực đất rừng phòng hộ cần quản lý nghiêm ngặt: 12.782,00 ha.

+ Khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần quản lý nghiêm ngặt: 429,00 ha.

Bảng 21: Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kế hoạch 05 năm của huyện Đắk R'Lấp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	196,00
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.506,64	12.782,00
3	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	498,73	429,00

Phần VI
GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa của các xã, thị trấn. Khoanh định ranh giới diện tích đất trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sang các mục đích khác.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án đầu tư theo quy hoạch; cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong phạm vi đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết; hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp.

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây để nâng cao độ che phủ của rừng.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ vững diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: Đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

- Tăng cường các giải pháp cải tạo, bảo vệ môi trường đất, nước và đa dạng sinh học, đặc biệt đối với đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất, ô nhiễm đất.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất đai yêu cầu bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa).

- Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ,…

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Có cơ chế, chính sách đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư,... cho các đối tượng sử dụng đất. Không nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông, lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Sử dụng đất tiết kiệm và làm tăng giá trị sử dụng của đất.

- Tăng cường công tác kiểm tra bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đầu nguồn và các vốn rừng hiện có.

- Các dự án xây dựng công trình công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đô thị,... phải có phương án bảo vệ môi trường trước khi phê duyệt đưa vào sử dụng.

- Để ứng phó với những tác động của biến đổi khí hậu ngoài các biện pháp phi công trình như tưới tiết kiệm, tăng độ che phủ,… thì biện pháp công trình cũng cần được thực hiện theo đúng quy hoạch. Dự kiến sửa chữa công trình, đầu tư mới.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện chương trình quan trắc môi trường, cập nhật số liệu về hiện trạng môi trường huyện, từ đó đề ra biện pháp bảo vệ môi trường kịp thời, phù hợp với địa phương.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá hoặc hợp tác công - tư (như xây dựng chợ, trường học, đường giao thông,...).

- Tập trung huy động tổng hợp các nguồn lực cho đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương, các nguồn vốn vay, các chương trình mục tiêu Quốc gia và các nguồn hợp pháp khác để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng trên địa bàn huyện.

- Ngoài nguồn vốn từ ngân sách, huyện sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh và an ninh quốc phòng như: Giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thuỷ lợi,… trên cơ sở phát huy truyền thống, tích cực của quần chúng nhân dân. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận,... Huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển thông qua chính sách khuyến khích đầu tư.

- Có chính sách khuyến khích đào tạo, hỗ trợ cán bộ, công chức đi đào tạo để nâng cao trình độ trong đó có lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Triển khai chương trình hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp có dự án đầu tư tiềm năng vào đất đai; xây dựng, triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho đầu tư mang lại lợi ích kinh tế cho địa phương. Tăng cường và tổ chức hội nghị đối thoại giữa doanh nghiệp và các cấp chính quyền. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh; tập trung đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thu hút nguồn lực ngoài ngân sách để phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế của địa phương đảm bảo sử dụng đất hiệu quả.

- Mở rộng hệ thống, loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo nghề gắn với khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khai thác khoáng sản, chế biến nông - lâm sản để đáp ứng yêu cầu của sản xuất. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thực hiện, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chỉ tiêu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Có chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng (số tiền hỗ trợ/ha; thời gian hỗ trợ lãi suất, hạn mức vay vốn,..); ngân sách Trung ương hỗ trợ thông qua các chương trình, dự án trực tiếp và lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan; từ nguồn kinh phí khuyến nông, kinh phí sự nghiệp khoa học.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư cho các vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật,… Để nâng cao đời sống nhân dân, tuyên truyền để người dân có trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng, khai thác đất đai có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,… để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để tổ chức thực hiện hiệu quả phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, phù hợp với định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã đã được phê duyệt trên địa bàn huyện, UBND huyện xác định một số giải pháp chủ yếu như sau:

- Tiếp tục rà soát, cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với hiện trạng địa giới hành chính mới sau sắp xếp.

- Điều chỉnh quỹ đất ở, đất xây dựng công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật và các khu chức năng khác phù hợp với quy mô dân số, nhu cầu sử dụng đất thực tế của các xã sau sáp nhập.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Phòng Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho UBND huyện có biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Hoàn thiện các quy định về thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tạo không gian cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo quỹ đất ở vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu từ đất đai; hoàn thiện các quy định để quản lý chặt chẽ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đảm bảo yêu cầu minh bạch và không để thất thu thuế nhà nước.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, rút gọn các thủ tục hành chính; bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin quy hoạch sử dụng đất; tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền được phân cấp; quan tâm thu hút đầu tư, phát triển tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; thúc đẩy phát triển vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch sử dụng đất, nhất là các công trình có tác dụng nâng cao chất lượng công tác quy hoạch giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Đẩy nhanh chuyển đổi số, kết nối liên thông hệ thống thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai, dữ liệu quy hoạch được quản lý, cập nhật biến động đến từng thửa đất, công bố công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp. Không thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất.

- Rà soát, kiểm tra chặt chẽ danh mục công trình đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm (có đối chiếu, so sánh với kết quả thực hiện năm trước); nâng cao chất lượng thẩm định năng lực của các chủ đầu tư đảm bảo tính khả thi, tiến độ thực hiện, khắc phục tình trạng dự án treo.

- Để tổ chức thực hiện hiệu quả phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, phù hợp với định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã đã được phê duyệt trên địa bàn huyện, UBND huyện tiếp tục rà soát, cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với hiện trạng địa giới hành chính mới sau sắp xếp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành, lĩnh vực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả, tiết kiệm. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp đã xây dựng đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ và Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình xây dựng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án quy hoạch khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng - an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông, lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác các nguồn tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,… khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị các sở, ban, ngành của tỉnh thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn UBND huyện trong việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đề nghị UBND tỉnh Đắk Nông tạo điều kiện thuận lợi về chính sách tài chính để phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

UBND huyện Đắk R'Lấp trình UBND tỉnh Đắk Nông xem xét phê duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm,… trên địa bàn huyện./.

DANH MỤC BIỂU VÀ PHỤ BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2020 - 2024) của huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
3	Biểu số 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
4	Biểu số 05/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
5	Biểu số 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
6	Biểu số 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
7	Biểu số 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
8	Biểu số 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Đắk R'Lấp
9	Biểu số 11/CH	Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đấy cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
10	Biểu số 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
11	Biểu số 13/CH	Phân kỳ diện tích cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
12	Biểu số 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
13	Biểu số 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đắk R'Lấp
14	Biểu số 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
15	Biểu số 23/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm của huyện Đắk R'Lấp - tỉnh Đắk Nông
16	Biểu số 05/CH-A	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Nghị quyết số 1671/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội
17	Phụ biểu 01	Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt
18	Phụ biểu 02	Danh mục công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Đắk R'Lấp

Biểu số 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**55.937,51**	**87,97**	**1.240,04**	**4.761,62**	**3.818,42**	**3.532,69**	**3.927,36**	**3.959,90**	**5.388,81**	**9.253,17**	**8.238,20**	**5.830,49**	**5.986,81**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	0,54			5,24	9,83	24,36	105,42	66,87	66,61	1,44	15,19	5,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	229,51	0,41				9,83	24,36	39,28	66,87	66,61	1,44	15,19	5,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	71,38	0,13			5,24			66,14					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.341,51	2,40	6,83	40,36	291,82	168,98	87,69	82,65	265,79	222,71	18,03	53,33	103,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.727,84	72,81	1.202,73	4.709,78	3.453,22	3.251,95	3.697,95	3.751,96	2.789,99	6.099,00	2.662,87	5.703,92	3.404,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.506,64	22,36			6,17	23,30			2.119,89	2.784,80	5.507,70		2.064,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	748,70	1,34	13,33			46,99	75,86		143,89	38,64	26,14	0,23	403,62
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	498,73	0,89				46,97	65,93		133,54	37,14	25,25		189,90
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	278,07	0,50	17,09	11,48	55,73	31,64	40,40	19,87	2,38	28,59	20,29	45,91	4,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,86	0,06	0,06		6,24		1,10			12,82	1,73	11,91	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.449,16**	**11,72**	**360,50**	**534,53**	**750,74**	**1.026,88**	**508,08**	**751,20**	**540,73**	**862,85**	**630,86**	**870,80**	**611,99**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	972,35	13,05		91,02	90,98	98,92	194,09	75,91	76,20	94,87	59,26	135,77	55,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	134,97	1,81	134,97										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,54	0,26	11,50	3,74	0,54	0,69	0,08	0,56	0,29	0,69	0,46	0,40	0,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,39	0,39	3,08	1,96	7,34	10,55		4,35				2,11	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,87	0,04	2,58			0,29							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	143,74	1,93	23,75	7,50	13,21	7,96	48,74	8,48	3,38	6,54	3,50	14,71	5,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	0,05	2,78			0,09				1,14			0,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	42,33	0,57					42,33						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,21	0,11	4,38	0,47	0,13	0,27	0,23	0,17	0,33	0,19	0,27	0,13	1,64
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,22	1,09	12,86	5,80	11,24	7,60	6,18	8,31	3,05	4,14	3,23	14,58	4,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,87	0,04	0,57	0,17	1,84					0,29			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,06	0,07	3,16	1,06						0,78			0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.417,98	19,04	3,28	21,76	402,78	420,50	6,03	371,90	0,07	14,51	3,42	38,03	135,70
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	147,99	1,99				147,99							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,77	0,21	3,17	0,98	6,30	2,38	0,09	0,26	0,07	0,08		2,44	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,50	1,08	0,11	20,78	30,07	12,13	5,94				3,42	2,82	5,23
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.173,72	15,76			366,41	258,00		371,64		14,43		32,77	130,47
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.382,19	31,98	140,52	198,88	79,91	323,80	121,14	132,37	193,80	465,02	331,29	267,26	128,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.120,25	15,04	75,13	128,40	77,73	124,41	94,86	85,98	46,41	129,52	74,73	193,70	89,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,90	6,66	56,92	12,94		41,09	23,30	43,72	32,13	151,22	72,81	24,29	37,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,82	0,01	0,76							0,06			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,02	0,35	0,47						18,25	3,09		4,21	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	711,50	9,55	0,31	53,87	0,87	156,03	1,04		95,87	178,44	182,33	42,74	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,01	0,20	0,06		0,09		0,02				0,09	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,10	0,12	0,83	1,81		1,12		1,79		1,88	0,89		0,78
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,14	0,24	5,90	1,80	1,31	1,06	1,94	0,86	1,14	0,81	0,53	2,23	0,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,10	0,24	1,43	1,23	0,83	2,66		2,36	3,33	0,67		4,55	1,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	91,53	1,23	8,68	11,91	3,86	14,00	3,73	14,54	10,06	9,18	2,91	7,51	5,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.233,02	29,98	27,90	196,53	151,29	147,51	134,27	140,06	253,60	271,37	230,02	400,46	280,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,46	0,14				7,05		1,11	2,30				
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.222,56	29,84	27,90	196,53	151,29	140,46	134,27	138,95	251,30	271,37	230,02	400,46	280,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,48	0,05	2,81					0,67					
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**197,19**	**0,31**		**4,88**	**0,62**	**10,55**	**3,18**	**67,41**	**14,98**	**25,08**	**4,63**		**65,86**
	Trong đó:														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS													
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	197,19	100,00		4,88	0,62	10,55	3,18	67,41	14,98	25,08	4,63		65,86
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***														

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 02/CH

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2020-2024) CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**56.096,49**	**55.937,51**	**-158,98**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	300,89	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	229,51	229,51	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	71,38	71,38	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.340,87	1.341,51	0,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.968,24	40.727,84	-240,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.439,52	12.506,64	67,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	737,99	748,70	10,71
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	429,06	498,73	69,67
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	278,08	278,07	-0,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,90	33,86	2,96
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.298,41**	**7.449,16**	**150,75**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	945,81	972,35	26,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	128,53	134,97	6,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,60	19,54	0,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,39	29,39	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,78	2,87	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,60	143,74	3,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	4,05	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	42,35	42,33	-0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,21	8,21	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,22	81,22	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,87	2,87	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,90	5,06	3,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.326,38	1.417,98	91,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	147,99	147,99	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,67	15,77	0,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,26	80,50	-0,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.081,46	1.173,72	92,26
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.359,27	2.382,19	22,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.116,89	1.120,25	3,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,96	495,90	-0,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,82	0,82
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,08	26,02	17,94
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	710,64	711,50	0,86
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,46	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,10	9,10	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,14	18,14	
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,10	18,10	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	91,53	91,53	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.230,79	2.233,02	2,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,16	10,46	2,30
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.222,63	2.222,56	-0,07
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,63	3,48	-3,15
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**188,96**	**197,19**	**8,23**
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	188,96	197,19	8,23
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Biểu số 03/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ số 2073/QĐ-UBND ngày 9/12/2022	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**56.096,49**	**54.401,86**	**55.937,51**	**-158,98**	**9,38**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	289,90	300,89		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	229,51	219,95	229,51		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			71,38	71,38	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.340,87	914,31	1.341,51	0,64	-0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.968,24	38.654,00	40.727,84	-240,40	10,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.439,52	12.791,00	12.506,64	67,12	19,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	737,99	1.008,00	748,70	10,71	3,97
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	429,06	429,06	498,73	69,67	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	278,08	263,45	278,07	-0,01	0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,90	481,21	33,86	2,96	0,66
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.298,41**	**9.074,00**	**7.449,16**	**150,75**	**8,49**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	945,81	546,15	972,35	26,54	-6,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	128,53	717,00	134,97	6,44	1,09
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,60	33,00	19,54	0,94	6,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,39	43,00	29,39		
2.5	Đất an ninh	CAN	2,78	5,84	2,87	0,09	2,94
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,60	129,49	143,74	3,14	-28,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	9,00	4,05		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	42,35	0,34	42,33	-0,02	0,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,21	11,36	8,21		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,22	89,34	81,22		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,87	14,45	2,87		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,90	5,00	5,06	3,16	101,94
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.326,38	2.821,97	1.417,98	91,60	6,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	147,99	547,99	147,99		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,67	193,00	15,77	0,10	0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,26	114,00	80,50	-0,76	-2,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.081,46	1.916,98	1.173,72	92,26	11,04
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.359,27	2.847,11	2.382,19	22,92	4,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.116,89	1.416,00	1.120,25	3,36	1,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,96	534,13	495,90	-0,06	-0,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,82	0,82	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		3,00			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,08	28,00	26,02	17,94	90,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	710,64	809,96	711,50	0,86	0,87
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	1,00	0,46		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,10	21,78	9,10		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ số 2073/QĐ-UBND ngày 9/12/2022	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,14	33,24	18,14		
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,10	23,00	18,10		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	91,53	116,51	91,53		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.230,79	1.732,87	2.233,02	2,23	-0,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,16	8,16	10,46	2,30	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.222,63	1.724,71	2.222,56	-0,07	0,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,63	58,05	3,48	-3,15	-6,13
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**188,96**	**108,00**	**197,19**	**8,23**	**-10,17**
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			197,19	197,19	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Biểu số 05/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+… +(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**54.296**		**54.295,72**	**1.167,64**	**4.767,15**	**3.818,67**	**3.077,28**	**3.146,44**	**3.974,83**	**5.387,75**	**9.030,67**	**8.227,55**	**5.710,87**	**5.986,87**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196		196,00			5,24	2,42	24,35	48,04	47,87	46,59	0,37	15,19	5,93
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	180		180,00				2,42	24,35	37,28	47,87	46,59	0,37	*15,19*	*5,93*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*		16	16,00			5,24			10,76					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		1.518	1.517,66	5,81	50,36	262,71	109,43	58,22	141,93	264,90	238,58	57,38	145,13	183,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.115		38.115,00	1.130,98	4.701,93	3.253,25	2.876,84	2.852,02	3.604,59	2.664,75	5.675,38	2.610,78	5.453,71	3.290,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.782		12.782,00			6,17	23,30			2.209,31	2.894,50	5.507,70		2.141,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	936		936,00	13,64			46,99	156,76		192,87	134,30	29,96	0,23	361,25
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	429		429,00				46,97	65,93		92,73	37,14	25,25		*160,98*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		259	258,83	17,09	11,48	54,52	17,95	37,17	19,87	2,38	28,50	19,63	45,55	4,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		38	37,95							5,00			32,95	
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		452	452,28	0,12	3,38	236,78	0,35	17,92	160,40	0,67	12,82	1,73	18,11	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.180**		**9.180,14**	**432,90**	**529,00**	**750,49**	**1.483,29**	**1.289,00**	**787,93**	**548,99**	**1.105,58**	**641,51**	**990,42**	**621,03**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	464	717	1.181,00	145,57	97,15	132,05	91,62	184,06	89,62	77,76	100,97	61,34	143,24	57,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	717	-717												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33		33,00	13,97	3,26	1,23	1,67	2,86	2,28	2,47	1,84	0,46	1,38	1,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	43		43,30	4,69	2,27	10,64	10,85	0,30	4,65	3,42	0,30	3,45	2,42	0,31
2.5	Đất an ninh	CAN	10		10,00	5,33	0,21	0,40	1,64	0,08	0,10	0,24	1,43	0,27	0,13	0,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		186	186,06	33,64	10,34	20,59	11,96	52,39	9,37	3,43	11,60	4,58	19,64	8,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5		5,41	2,78			0,09	0,16			1,24			1,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		42	41,65					41,65						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14		14,00	7,26	1,30	1,21	0,36	0,32	0,26	0,42	0,39	0,54	0,22	1,72
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94		94,00	16,37	6,61	14,34	7,26	6,24	8,01	2,01	7,10	3,04	18,42	4,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26		26,00	4,07	1,37	4,84	4,05	3,88	1,00	1,00	2,79	1,00	1,00	1,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5		5,00	3,16	1,06	0,20	0,20	0,14	0,10		0,08			0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		2.732	2.731,57	11,35	39,97	267,62	863,39	657,67	409,35	10,53	83,75	24,75	160,12	203,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	548		547,99				547,99							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50		50,00		5,86								44,14	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	193		193,00	11,17	6,98	27,17	34,20	24,88	6,26	6,96	32,80	6,00	30,58	6,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90		90,00	0,18	20,85	30,14	17,34	5,56	0,07	0,07	0,07	4,51	2,88	8,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.792	59	1.850,58		6,28	210,31	263,86	627,23	403,02	3,50	50,88	14,24	82,52	188,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.315	3.315,22	180,99	235,23	191,56	386,25	289,54	166,55	264,67	647,11	404,24	389,76	159,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.416		1.416,00	80,75	125,11	117,05	124,81	187,50	92,62	47,26	222,32	78,26	253,04	87,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	587		587,00	65,83	14,94	17,25	46,69	35,10	51,32	38,73	166,32	76,85	29,89	44,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1	1,25	0,76	0,10					0,06	0,30	0,03		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3		3,00	3,00										
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	28		28,00	0,47						23,00	0,32		4,21	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.236		1.235,65	17,47	90,91	51,15	212,05	63,42	18,78	153,95	253,41	248,32	100,27	25,92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,0		1,00	0,31	0,06	0,10	0,13	0,05	0,07	0,02	0,04	0,05	0,12	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		10	9,73	0,83	1,81	0,50	1,12	0,30	1,79		2,48	0,12		0,78
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		34	33,59	11,57	2,30	5,51	1,45	3,17	1,97	1,65	1,92	0,61	2,23	1,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	23		23,00	1,65	1,93	1,05	2,88	1,42	3,08	3,55	1,41		4,77	1,26
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	110		110,37	15,00	11,91	3,86	19,84	8,41	14,54	10,06	11,18	2,91	7,51	5,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.452	1.452,34	17,90	126,53	101,29	92,99	92,07	87,72	172,36	185,25	137,41	255,29	183,53
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		10	10,46				7,05		1,11	2,30				
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.442	1.441,88	17,90	126,53	101,29	85,94	92,07	86,61	170,06	185,25	137,41	255,29	183,53
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		94	94,28	2,81	0,20	20,20	0,20	0,20	0,67	0,50	60,74	2,10	6,16	0,50
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**108**		**108,00**		**4,88**	**0,62**	9,55	3,18	15,75	7,78	4,85	4,63		56,76
	Trong đó:															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS														
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			108,00		4,88	0,62	9,55	3,18	15,75	7,78	4,85	4,63		56,76
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS														
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS														

Biểu số 06/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**43,91**						**25,06**	**5,00**	**13,85**			
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32,91						25,06		7,85			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,00							5,00	6,00			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**45,28**				**1,00**		**26,60**	**2,20**	**6,38**			**9,10**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,20							1,20				
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,10											1,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,10											1,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,60						22,60					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,60						22,60					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	20,38				1,00		4,00	1,00	6,38			8,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,34								0,34			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,00						3,00		4,00			6,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,04				1,00		1,00	1,00	2,04			2,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV												
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC												
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Biểu số 07/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.101,44**	**58,13**	**20,42**	**211,82**	**410,62**	**747,62**	**179,86**	**24,43**	**168,73**	**40,61**	**173,96**	**65,24**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,52				7,41	0,01			0,03	1,07		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8,52				7,41	0,01			0,03	1,07		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38,34			7,54	6,29	3,67	2,97	0,87	11,97	1,55	3,37	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.022,13	58,13	20,42	203,07	383,23	740,95	176,89	23,56	156,64	37,33	170,23	51,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,41					0,96						13,45
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	18,04			1,21	13,69	2,03			0,09	0,66	0,36	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**670,36**	**21,48**	**38,66**	**85,23**	**110,34**	**85,21**	**47,60**	**59,91**	**72,04**	**58,02**	**65,28**	**26,59**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	96,57		1,65	9,77	44,54	25,94	4,15	2,61	2,49	2,03	1,50	1,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,96	4,96										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,28	1,21	1,47						0,60			
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,99	0,31	0,54	0,30	1,81	2,66	0,30	1,04	0,99	0,61	0,13	0,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,02					1,02						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,33		0,33									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,94	0,31	0,21	0,30	1,81	1,64	0,30	1,04	0,29	0,61	0,13	0,30
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,70								0,70			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,03			38,00	0,66	0,45						0,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03				0,66	0,45						0,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,00			38,00								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	93,98	5,00	5,00	7,16	8,81	13,92	10,81	5,02	11,84	5,77	13,65	7,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	85,67	5,00	5,00	7,16	8,81	13,24	10,81	5,00	9,00	5,00	9,65	7,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,77								2,77			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,03					0,03					4,00	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,77									0,77		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,74					0,65		0,02	0,07			
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,04					0,04						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	422,51	10,00	30,00	30,00	54,52	42,20	32,34	51,24	56,12	49,61	50,00	16,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,51	10,00	30,00	30,00	54,52	42,20	32,34	51,24	56,12	49,61	50,00	16,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Biểu số 08/CH

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…+(15)	(5)	(6)	(7)	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.428,81**	**72,40**	**34,47**	**244,29**	**455,41**	**780,92**	**190,53**	**36,06**	**266,35**	**53,65**	**214,79**	**79,94**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,52				7,41	0,01			0,03	1,07		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	41,46	1,02		7,54	6,29	3,67	2,97	0,87	11,97	3,65	3,37	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.346,38	71,38	34,47	235,54	428,02	774,25	187,56	35,19	254,26	48,27	211,06	66,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,41					0,96						13,45
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,04			1,21	13,69	2,03			0,09	0,66	0,36	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**166,10**						**57,38**	**59,81**	**19,99**			**28,92**
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	96,37						57,38	19,00	19,99			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP												
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	69,73							40,81				28,92
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	***MHT/CNT***	**37,95**							**5,00**			**32,95**	
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**42,55**	**2,42**		**20,43**	**7,23**	**9,18**			**2,77**	**0,52**		
	Trong đó:													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	19,37	1,21		0,43	5,52	9,18			2,77	0,26		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	21,69	1,21		20,00	0,22					0,26		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,49				1,49							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD												

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu số 10/CH

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
(1)	*(2)*	*(3)*	(4)=(5)+(6)+…+(15)	(5)	(6)	(7)	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	Đất trồng lúa	LUA	196,00			5,24	2,42	24,35	48,04	47,87	46,59	0,37	15,19	5,93
2	Đất rừng đặc dụng	RDD												
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.782,00			6,17	23,30			2.209,31	2.894,50	5.507,70		2.141,02
4	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	429,00				46,97	65,93		92,73	37,14	25,25		160,98

Biểu số 11/CH

PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**55.937,51**	**87,97**	**55.560,85**	**87,38**	**54.295,72**	**85,39**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	0,54	300,89	0,54	196,00	0,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	229,51	0,41	229,51	0,41	180,00	0,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	71,38	0,13	71,38	0,13	16,00	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.341,51	2,40	1.325,70	2,39	1.517,66	2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.727,84	72,81	40.330,59	72,59	38.115,00	70,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.506,64	22,36	12.506,64	22,51	12.782,00	23,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	748,70	1,34	748,70	1,35	936,00	1,72
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	498,73	0,89	498,73	0,90	429,00	0,79
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	278,07	0,50	278,07	0,50	258,83	0,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			14,48	0,03	37,95	0,07
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,86	0,06	55,78	0,10	452,28	0,83
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.449,16**	**11,72**	**7.826,92**	**12,31**	**9.180,14**	**14,44**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	972,35	13,05	1.018,76	13,02	1.181,00	12,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	134,97	1,81	134,97	1,72		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,54	0,26	20,43	0,26	33,00	0,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,39	0,39	35,39	0,45	43,30	0,47
2.5	Đất an ninh	CAN	2,87	0,04	2,87	0,04	10,00	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	143,74	1,93	149,45	1,91	186,06	2,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	0,05	5,15	0,07	5,41	0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	42,33	0,57	42,33	0,54	41,65	0,45
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,21	0,11	9,21	0,12	14,00	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,22	1,09	82,83	1,06	94,00	1,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,87	0,04	4,87	0,06	26,00	0,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,06	0,07	5,06	0,06	5,00	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.417,98	19,04	1.665,83	21,28	2.731,57	29,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	147,99	1,99	147,99	1,89	547,99	5,97
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					50,00	0,54
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,77	0,21	34,71	0,44	193,00	2,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,50	1,08	80,50	1,03	90,00	0,98
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.173,72	15,76	1.402,63	17,92	1.850,58	20,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.382,19	31,98	2.421,51	30,94	3.315,22	36,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.120,25	15,04	1.134,30	14,49	1.416,00	15,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,90	6,66	495,90	6,34	587,00	6,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,82	0,01	0,82	0,01	1,25	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			0,50	0,01	3,00	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,02	0,35	26,02	0,33	28,00	0,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	711,50	9,55	733,66	9,37	1.235,65	13,46
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,01	0,46	0,01	1,00	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,10	0,12	8,75	0,11	9,73	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,14	0,24	21,10	0,27	33,59	0,37
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,10	0,24	19,08	0,24	23,00	0,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	91,53	1,23	97,85	1,25	110,37	1,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.233,02	29,98	2.231,09	28,51	1.452,34	15,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,46	0,14	10,46	0,13	10,46	0,11
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.222,56	29,84	2.220,63	28,37	1.441,88	15,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,48	0,05	29,69	0,38	94,28	1,03
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**197,19**	**0,31**	**196,09**	**0,31**	**108,00**	**0,17**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	197,19	100,00	196,09	100,00	108,00	100,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***							

Biểu số 12/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính:ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**43,91**		**43,91**
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32,91		32,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,00		11,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**45,28**	**1,10**	**44,18**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,20		1,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,10	1,10	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,10	1,10	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,60		22,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,60		22,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	20,38		20,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,34		0,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,00		13,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,04		7,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 13/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính:ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.101,44**	**638,78**	**1.462,66**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,52	7,41	1,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8,52	7,41	1,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38,34	19,78	18,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.022,13	597,90	1.424,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,41		14,41
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	18,04	13,69	4,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**670,36**	**128,18**	**542,18**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	96,57	48,57	48,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,96		4,96
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,28	0,31	2,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,99	3,62	5,37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,02		1,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,33		0,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,94	3,62	3,32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,70		0,70
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,03	38,66	1,37
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	0,66	1,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,00	38,00	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	93,98	10,89	83,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	85,67	10,47	75,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,77		2,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,03		4,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,77	0,35	0,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,74	0,07	0,67
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,04		0,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	422,51	26,13	396,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,51	26,13	396,38
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 14/CH

PHẦN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.428,81**	**376,66**	**2.052,15**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,52		8,52
1.2	Đất trồng cây lâu năm	HNK/PNN	41,46	15,14	26,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.346,38	361,52	1.984,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,41		14,41
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,04		18,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**166,10**		**166,10**
	Trong đó:				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	96,37		96,37
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	69,73		69,73
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	***MHT/CNT***	**37,95**	**14,48**	**23,47**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**42,55**	**26,02**	**16,53**
	Trong đó:				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	19,37	6,02	13,35
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	21,69	20,00	1,69
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,49		1,49
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu số 16/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*-4*	*-5*
1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	196,00
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.506,64	12.782,00
4	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	498,73	429,00

Biểu số 22/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐĂK R'LẤP - TỈNH ĐĂK NÔNG

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích đầu kỳ năm 2024 | Chu chuyển loại đất đai đến năm 2030 | | |

Biểu số 23/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025) CỦA HUYỆN ĐĂK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích đầu kỳ năm 2024 | Chu chuyển loại đất đai đến năm 2025 | | |

Biểu số 05/CH-A

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 1671/NQ-UBTVQH15 NGÀY 16/6/2025 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
						Xã Kiến Đức	Xã Nhân Cơ	Xã Quảng Tín
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**54.296**		**54.295,72**	**13.676,66**	**12.882,82**	**27.736,24**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196		196,00	120,26	13,59	62,15
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*180*		*180,00*	*109,50*	*8,35*	*62,15*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*		*16*	*16,00*	*10,76*	*5,24*	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		1.518	1.517,66	470,86	555,35	491,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.115		38.115,00	10.252,34	9.420,86	18.441,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.782		12.782,00	2.209,31	2.170,49	8.402,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	936		936,00	363,27	408,24	164,49
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*429*		*429,00*	*158,66*	*207,95*	*62,39*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		259	258,83	76,51	77,16	105,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		38	37,95	5,00		32,95
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		452	452,28	179,11	237,13	36,04
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.180**		**9.180,14**	**3.058,82**	**2.854,81**	**3.266,51**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	464	717	1.181,00	497,01	281,29	402,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	717	-717				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33		33,00	21,58	4,48	6,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	43		43,30	13,06	21,80	8,44
2.5	Đất an ninh	CAN	10		10,00	5,75	2,21	2,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		186	186,06	98,83	41,07	46,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5		5,41	2,94	1,23	1,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		42	41,65	41,65		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14		14,00	8,26	3,29	2,45
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94		94,00	32,63	26,20	35,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26		26,00	9,95	9,89	6,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5		5,00	3,40	0,46	1,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		2.732	2.731,57	1.088,90	1.334,08	308,59
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	548		547,99		547,99	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50		50,00			50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	193		193,00	49,27	67,37	76,36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90		90,00	5,88	55,81	28,31
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.792	59	1.850,58	1.033,75	662,91	153,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.315	3.315,22	901,75	737,13	1.676,34
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.416		1.416,00	408,13	329,14	678,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	587		587,00	190,98	108,02	288,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1	1,25	0,82		0,43
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3		3,00	3,00		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	28		28,00	23,47		4,53
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.236		1.235,65	253,62	289,12	692,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
						Xã Kiến Đức	Xã Nhân Cơ	Xã Quảng Tín
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,0		1,00	0,45	0,28	0,27
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		10	9,73	2,92	2,40	4,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		34	33,59	18,36	8,17	7,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	23		23,00	9,70	5,19	8,11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	110		110,37	48,01	28,85	33,51
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.452	1.452,34	370,05	377,81	704,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		10	10,46	3,41	7,05	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.442	1.441,88	366,64	370,76	704,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		94	94,28	4,18	20,90	69,20
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**108**		**108,00**	**26,71**	**66,93**	**14,36**
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			108,00	26,71	66,93	14,36
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

Phụ biểu 01

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ NHU CẦU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
A	**MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP**					
I	**ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**					
1	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác qua đất trồng cây lâu năm (nhu cầu hộ gia đình cá nhân)	CLN	386,54	Toàn huyện	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích còn 270,37 ha
1.1	*xã Kiến Thành*	*CLN*	*27,00*	*Kiến Thành*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030*
1.2	*xã Quảng Tín*	*CLN*	*30,00*	*Quảng Tín*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030*
1.3	*xã Đắk Wer*	*CLN*	*75,00*	*Đắk Wer*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030*
1.4	*xã Nhân Cơ*	*CLN*	*76,00*	*Nhân Cơ*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030*
1.5	*xã Đạo Nghĩa*	*CLN*	*88,35*	*Đạo Nghĩa*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030*
1.6	*xã Nghĩa Thắng*	*CLN*	*60,19*	*Nghĩa Thắng*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030*
1.7	*xã Đắk Sin*	*CLN*	*30,00*	*Đắk Sin*	*Chưa thực hiện*	*Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030*
2	Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản qua đất trồng cây hàng năm	HNK	1,20	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
3	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	HNK	25,06	xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
4	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	HNK	9,35	xã Đắk Sin	Đã thực hiện 1,50 ha	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (7,85 ha)
5	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	HNK	32,01	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nhu cầu
I	**ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ**		**351,48**			
1	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	123,31	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
2	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	109,7	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
3	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	69,42	xã Đạo Nghĩa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 89,42 ha.
4	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	49,05	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 76,24 ha.

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
II	**ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**		**272,31**			
1	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất	RSX	0,31	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất	RSX	1,36	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 3,82 ha
3	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất	RSX	55,66	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 95,66 ha
4	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất	RSX	39,79	xã Đạo Nghĩa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 89,79 ha
5	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất	RSX	152,38	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nhu cầu
6	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất	RSX	14,56	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nhu cầu
7	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất	RSX	8,25	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 81,86 ha
III	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC**		**431,82**			
1	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	NKH	97,00	thôn Quảng Sơn, xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
2	Dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi heo	NKH	21,44	xã Đắk Ru	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo khoản 5, điều 4 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024
3	Đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Đắk Ru	NKH	27,93	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (6,20). Phần còn lại hủy bỏ
4	Dự án trang trại trồng trọt công nghệ cao	NKH	6,24	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
5	Đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Đắk Wer	NKH	16,20	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6	Dự án trang trại trồng trọt công nghệ cao	NKH	12,69	xã Đắk Sin	Đã thực hiện	
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,17	xã Đắk Sin	Đã thực hiện	
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
10	Dự án trang trại trồng trọt công nghệ cao	NKH	5,15	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
11	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,67	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
12	Dự án đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Hưng Bình	NKH	50,00	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
13	Quy hoạch trang trại chăn nuôi	NKH	9,31	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo khoản 5, điều 4 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024
14	Quy hoạch trang trại chăn nuôi	NKH	2,20	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo khoản 5, điều 4 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024
15	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,38	xã Quảng Tín	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
16	Trang trại chăn nuôi heo sinh sản an toàn sinh học	NKH	5,00	xã Đạo Nghĩa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo khoản 5, điều 4 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024
17	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	NKH	106,03	xã Đắk Wer, xã Nghĩa Thắng	Đã thực hiện	
B	**CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**					
I	**ĐẤT QUỐC PHÒNG**		**13,61**			
1	Ban chỉ huy quân sự các xã, thị trấn	CQP	2,20	Các xã, TT Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích 6,16 ha. Tách ra 11 dự án
2	Thao trường huấn luyện	CQP	1,18	TT Kiến Đức	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích 1,3 ha.
3	Thao trường huấn luyện	CQP	3,00	Xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
4	Thao trường huấn luyện	CQP	3,00	Xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 3,10 ha, đổi tên Trường bắn xã Hưng Bình
5	Thao trường huấn luyện	CQP	3,00	Xã Đạo Nghĩa	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6	Thao trường huấn luyện	CQP	1,23	Xã Quảng Tín	Đã thực hiện	
II	**ĐẤT AN NINH**		**3,05**			
1	Trụ sở đội công an Phòng cháy chữa cháy (PCCC)	CAN	1,50	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2	Mở rộng trụ sở công an thị trấn Kiến Đức	CAN	0,10	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển lên vị trí công an huyện hiện tại
3	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,21	xã Quảng Tín	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đổi tên là Trụ sở công an xã Quảng Tín
4	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,17	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đổi tên là Trụ sở công an xã Nhân Đạo
5	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,18	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đổi tên Trụ sở công an xã Đắk Sin

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
6	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,18	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đổi tên là "Trụ sở công an xã Đắk Wer", điều chỉnh tăng diện tích lên 0,4 ha
7	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,08	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do thay đổi vị trí thực hiện
8	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,10	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đổi tên là Trụ sở công an xã Nhân Cơ
9	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,10	xã Nghĩa Thắng	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
10	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,15	xã Đạo Nghĩa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 0,24 ha
11	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,15	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 0,27 ha
12	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,13	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do thay đổi vị trí thực hiện
III	**ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP**		**400,00**			
1	Khu công nghiệp Nhân Cơ 2	SKK	400,00	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
IV	**ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP**		**50,00**			
1	Cụm công nghiệp Đắk Tín (Đắk Ru-Quảng Tín)	SKN	50,00	xã Đắk Ru; Quảng Tín	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
V	**ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**		**177,65**			
1	Công ty TNHH MTV TM Quang Vinh Đắk Nông	TMD	0,04	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
2	Công ty TNHH MTV TM Trọng Tiến	TMD	0,05	xã Đắk Ru	Đã thực hiện	
3	Cây xăng Hòa Thắng	TMD	0,09	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
4	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV TM Hoàng Thịnh Đắk Nông)	TMD	0,05	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
5	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,05	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,05	xã Đạo Nghĩa	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
7	Trung tâm Logistics hạng II	TMD	20,00	thôn 6, xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích xuống còn 18,74 ha
8	Khu du lịch thác 5 tầng (hạng mục: xây dựng)	TMD	10,00	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
9	Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái Phước Sơn	TMD	8,59	xã Đắk Wer	Đã thực hiện	
10	Khu du lịch cộng đồng Bon Pi Nao, xã Nhân Đạo	TMD	3,00	xã Nhân Đạo	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo điểm a, khoản 4, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. Điều chỉnh giảm diện tích còn 1,1 ha

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
11	Siêu thị tổng hợp	TMD	1,00	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
12	Siêu thị tổng hợp	TMD	1,00	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
13	Đất thương mại dịch vụ tại xã Quảng Tín	TMD	0,50	xã Quảng Tín	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nhu cầu
14	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (Farm stay)	TMD	4,20	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nhu cầu
15	Đất thương mại dịch vụ tại xã Đắk Ru	TMD	33,33	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích xuống còn 28,14 ha
16	Đất thương mại dịch vụ tại xã Đắk Sin	TMD	22,72	Xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
17	Đất thương mại dịch vụ tại xã Hưng Bình	TMD	32,38	Xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
18	Đất thương mại dịch vụ tại xã Nhân Cơ	TMD	22,73	Xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 30,73 ha
19	Đất thương mại dịch vụ tại xã Đắk Wer	TMD	17,87	Xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 20,87 ha
VI	**ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP**		**34,51**			
1	Nhà máy chế biến nông sản, hoa quả	SKC	10,00	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
2	Dự án xây dựng nhà máy bia Sài Gòn	SKC	2,00	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
3	Cty TNHH Hồng Đức	SKC	1,57	xã Kiến Thành	Đã thực hiện	
4	Nhà máy gạch không nung	SKC	5,00	xã Nhân Đạo	Đã thực hiện	
5	Nhà máy gạch không nung	SKC	3,50	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6	Trạm trộn bê tông	SKC	0,17	xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
7	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,30	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
8	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,07	TT Kiến Đức	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có vị trí
9	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,48	xã Đắk Wer	Đã thực hiện	
10	Nhà máy chế biến nông sản, hoa quả	SKC	5,00	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh diện tích giảm 1,02 ha
11	Nhà máy chế biến nông sản, hoa quả	SKC	2,26	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
12	Nhà máy chế biến nông sản, hoa quả	SKC	1,66	xã Đắk Wer	Đã thực hiện	
VII	**ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**					
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường khai thác 4-6)	SKS	50,50	Xã Đắk Wer, Xã Nghĩa Thắng	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích còn 3,30 ha

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
2	Dự án Đầu tư xây dựng Khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường năm thứ 7, đến năm thứ 8)	SKS	189,57	xã Đắk Wer xã Nghĩa Thắng.	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích còn 93,34 ha
3	Dự án Đầu tư xây dựng Khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường năm thứ 9 đến năm thứ 14)	SKS	899,03	xã Nghĩa Thắng, Đắk Wer và Kiến Thành	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đổi tên "Dự án Đầu tư xây dựng Khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường năm thứ 9 đến năm thứ 15)". Điều chỉnh diện tích giảm còn 684,66 ha
4	Dự án Đầu tư đập hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2 phục vụ duy trì sản xuất	SKS	80,00	xã Nghĩa Thắng	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
5	Phương án sửa chữa xử lý sạt trượt tại một số vị trí khu vực hạng mục công trình Hồ bùn đỏ	SKS	21,00	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6	Dự án xây dựng công trình Khoang số 3 hồ bùn đỏ phục vụ duy trì sản xuất nhà máy Alumin Nhân Cơ	SKS	10,00	xã Nhân Đạo	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích 26 ha
VIII	**ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**		**205,89**			
1	Dự án khai thác và chế biến khoáng sản đá bazan	SKX	2,82	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo điểm d, khoản 5, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. Điều chỉnh giảm diện tích còn 1,15 ha
2	Mỏ đá bazan thôn 6	SKX	21,44	xã Đắk Ru	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo điểm d, khoản 5, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. Điều chỉnh giảm diện tích còn 24,73 ha
3	Khai thác và chế biến mỏ đá bazan tại Km 203-QL14, xã Quảng Tín, Huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông	SKX	7,03	xã Quảng Tín	Đã thực hiện 6,36 ha	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 0,67 ha và đăng ký bổ sung 5,61 ha. Xác định lại loại đất theo điểm d, khoản 5, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024
4	Mỏ đá BaZan thôn 2, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp	SKX	18,97	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo điểm d, khoản 5, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024
5	Mỏ đá Kim Lan	SKX	2,00	xã Đắk Wer	Đã thực hiện	
6	Mỏ đá Bazan bon PiNao	SKX	3,87	xã Nhân Đạo	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo điểm d, khoản 5, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. Điều chỉnh tăng diện tích lên 9,32 ha
7	Mở rộng mỏ đá Phú Tài (khu vực chế biến đá)	SKX	0,17	xã Đắk Wer	Đã thực hiện	
8	Mỏ cát xây dựng thôn 2-5, xã Hưng Bình, huyện Đắk R'lấp	SKX	6,50	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo khoản 11, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. Điều chỉnh tăng diện tích lên 14,24 ha

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
9	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKX	10,74	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo khoản 11, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. Điều chỉnh tăng diện tích lên 15 ha
10	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKX	15,66	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nhu cầu
11	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKX	15,96	xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
12	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKX	8,46	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo khoản 11, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. Điều chỉnh giảm diện tích còn 4,55 ha
13	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKX	15,98	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo khoản 11, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. Điều chỉnh giảm diện tích còn 8,0 ha
14	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKX	15,71	xã Đạo Nghĩa	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
15	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKX	6,53	xã Quảng Tín	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
16	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKX	15,35	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo khoản 11, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. Điều chỉnh giảm diện tích còn 12,0 ha
17	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKX	17,80	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
18	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKX	20,90	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
IX	**ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**					
1	**Đất giao thông**		**488,87**			
1.1	Đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) và các vị trí đấu nối.	DGT	316,48	các xã: Nhân Cơ, Đắk Wer, Nhân Đạo, Nghĩa Thắng, Đắk Sin, Đắk Ru	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích còn 241,91 ha; điều chỉnh tên xã Đắk Sin, Đắk Ru, và bổ sung xã Kiến Thành
1.3	Quy hoạch mới Tuyến giao thông Quảng Tín-Đắk Ngo (trục ngang 07, QH GTVT của tỉnh) đoạn qua huyện Đắk R'lấp dài 8,0 km	DGT	15,50	xã Quảng Tín	Đã thực hiện	
1.4	Quy hoạch mới tuyến giao thông Đắk Wer-Đắk Tih dài 8,0 km đoạn qua huyện Đắk R'lấp	DGT	15,50	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1.5	Đường Đạo Nghĩa-Quảng Khê (đoạn từ Km27+500 đến Km29+280)	DGT	6,00	xã Đạo Nghĩa, xã Nhân Cơ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh địa điểm xã Nhân Cơ và điều chỉnh diện tích tổng là 9,35 ha

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
1.6	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5	DGT	19,20	TT. Kiến Đức, xã Kiến Thành, Đạo Nghĩa, Nghĩa Thắng, Đắk Sin, Hưng Bình	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 điều chỉnh tăng diện tích lên 24,31 ha. Điều chỉnh tên xã là Hưng Bình, Đắk Sin, Đạo Nghĩa, Kiến Thành
1.7	Dự án đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành, Nhân Cơ, Nhân Đạo	DGT	7,50	xã Kiến Thành, xã Nhân Cơ, xã Nhân Đạo	Đã thực hiện 4,80 ha	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh diện tích 2,0 ha, điều chỉnh địa điểm xã Nhân Đạo
1.8	Đường giao thông đi vào trường mầm non Hoa Sim	DGT	2,41	xã Đắk Sin	Đã thực hiện	
1.9	Đường giao thông đi vào UBND xã Đắk Sin	DGT	4,17	xã Đắk Sin	Đã thực hiện	
1.10	Mở rộng tuyến đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (khu vực bị sạt lở)	DGT	2,00	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1.11	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh thị trấn Kiến Đức đi thôn 8 xã Kiến Thành	DGT	4,00	TT. Kiến Đức	Đã thực hiện	
1.12	Đường Đạo Nghĩa-Quảng Khê (đoạn từ Km0+00 đến Km6+485)	DGT	5,00	TT. Kiến Đức, xã Kiến Thành	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1.13	Nâng Cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác thị trấn Kiến Đức đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	DGT	2,00	TT. Kiến Đức	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1.14	Đường giao thông từ Bon Bu Dấp đi thôn 4, thôn 17 xã Nhân Cơ	DGT	1,00	xã Nhân Cơ	Đã thực hiện	
1.15	Đường từ Bon Đắk Blao đi nông trường Echu Cap, huyện Đắk R'Lấp	DGT	1,00	xã Kiến Thành	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1.16	Dự án Tuyến đường vận tải A - B (đường phục vụ khai thác khoáng sản nằm ngoài khu vực cấp phép khai thác)	DGT	19,43	xã Nghĩa Thắng, Kiến Thành, Đắk Wer	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1.17	Đường giao thông từ trung tâm xã Nghĩa Thắng đi thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa.	DGT	7,40	xã Nghĩa Thắng, xã Đạo Nghĩa	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1.18	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'lấp đi xã Lộc Bắc, huyện bảo Lâm	DGT	6,89	xã Đắk Sin, xã Đạo Nghĩa	Đã thực hiện xã Đạo Nghĩa (5,79 ha)	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Đắk Sin 1,1 ha
1.19	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Quảng Tín đi Đắk Sin (đoạn từ 208 đi Đắk Sin)	DGT	2,00	xã Quảng Tín, xã Đắk Sin	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1.20	Dự án đường giao thông từ Tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành-Đắk Wer-Nhân Cơ huyện Đắk Rlấp	DGT	9,40	TT Kiến Đức, xã Kiến Thành, Đắk Wer, Nhân Cơ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh diện tích 14,02 ha, điều chỉnh địa danh TT Kiến Đức, xã Kiến Thành, xã Đắk Wer
1.21	Đường giao thông từ trung tâm xã Nhân Đạo đi đường Đạo Nghĩa-Quảng Khê	DGT	5,5	xã Nhân Đạo, xã Nghĩa Thắng, xã Đạo Nghĩa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh diện tích 6,66 ha, điều chỉnh địa điểm xã là Nhân Đạo
1.22	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ QL 14 xã Nhân Cơ đi xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp	DGT	5,14	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nguồn vốn đầu tư
1.23	Đường giao thông từ QL 14 đi Tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'Lấp	DGT	11,6	TT. Kiến Đức; Kiến Thành	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích 11,75 ha
1.24	Quy hoạch bến xe tại xã Nhân Đạo	DGT	0,50	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nhu cầu

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
1.25	Quy hoạch bến xe tại xã Nghĩa Thắng	DGT	0,50	xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
1.26	Quy hoạch bến xe tại xã Đắk Sin	DGT	0,40	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không phù hợp
1.27	Quy hoạch bến xe huyện	DGT	2,70	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1.28	Đường vào trường Hoa Cúc	DGT	0,15	xã Nhân Đạo	Đã thực hiện	
1.29	Xây dựng vòng xoay trung tâm	DGT	0,86	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
1.30	Đường vào hội trường thôn Quảng An	DGT	0,14	xã Đạo Nghĩa	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
1.31	Nâng cấp tuyến giao thông vào bãi rác huyện (bãi rác quy hoạch)	DGT	1,95	xã Đạo Nghĩa	Đã thực hiện	
1.32	Xây dựng mới, nâng cấp các tuyến giao thông đô thị tại thị trấn Kiến Đức và các xã Đắk Ru, Kiến Thành, Quảng Tín, Nghĩa Thắng.	DGT	13,35	TT. Kiến Đức, các xã Kiến Thành, Đắk Ru, Nghĩa Thắng, Quảng Tín.	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, điều chỉnh giảm diện tích và đổi tên thành Xây dựng mới, nâng cấp các tuyến giao thông đô thị tại thị trấn Kiến Đức
1.33	Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông thôn, bon, điểm dân cư, khu trung tâm xã tại các xã Nhân Cơ, Đắk Wer, Nhân Đạo, Đắk Sin, Đạo Nghĩa, Hưng Bình	DGT	10,00	Các xã Hưng Bình, Nhân Cơ, Đắk Wer, Nhân Đạo, Đắk Sin, Đạo Nghĩa.	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, điều chỉnh giảm diện tích và đổi tên thành Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông thôn, bon, điểm dân cư, khu trung tâm xã tại các xã
2	**Đất thủy lợi**		**39,44**			
2.1	Hồ Đắk Nham	DTL	3,67	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
2.2	Nâng cấp hồ Đắk Blao, thị trấn Kiến Đức	DTL	2,87	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2.3	Hồ Thôn 7	DTL	3,56	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2.4	Hồ thôn 13	DTL	3,60	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích 5,89 ha
2.5	Đ.Thôn 7-T10	DTL	4,50	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2.6	Hồ Thôn 6-7	DTL	5,20	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2.7	Hồ Đắk Krung 2	DTL	6,10	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2.8	H.Đắk Keh	DTL	4,04	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
2.9	Hồ thôn 2	DTL	0,40	xã Quảng Tín	Đã thực hiện	

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
2.10	Nâng cấp, xây dựng các hệ thống công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện	DTL	5,50	Các xã, TT trong huyện	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đổi tên thành: Nâng cấp, xây dựng các hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện. Điều chỉnh tăng diện tích lên 56,94 ha
3	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**		**3,95**			
3.1	Công trình văn hóa (QH chi tiết khu dân cư số 3 và trung tâm thương mại văn hóa thể thao)	DVH	0,16	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
3.2	Quảng trường xã Quảng Tín	DVH	0,60	xã Quảng Tín	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
3.3	Nhà văn hóa xã Đắk Wer	DVH	0,10	xã Đắk Wer	Đã thực hiện	
3.4	Nhà văn hóa xã Kiến Thành	DVH	0,50	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo điểm k, khoản 6, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024
3.5	Khu công trình văn hóa xã Nghĩa Thắng	DVH	0,54	xã Nghĩa Thắng	Đã thực hiện	
3.6	Nhà văn hóa xã Đạo Nghĩa	DVH	0,50	xã Đạo Nghĩa	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
3.8	Nhà văn hóa xã Đắk Ru	DVH	0,50	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
3.9	Mở rộng nhà văn hóa xã Nhân Đạo	DVH	0,50	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo điểm k, khoản 6, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024
3.10	Mở rộng nhà văn hóa xã Nhân Cơ	DVH	0,05	xã Nhân Cơ	Đã thực hiện	
3.11	Nhà văn hóa xã Hưng Bình	DVH	0,50	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
4	**Đất xây dựng cơ sở y tế**		**3,70**			
4.1	Mở rộng trung tâm y tế huyện	DYT	2,80	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
4.2	Trạm y tế xã Đắk Sin	DYT	0,20	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do điều chỉnh vị trí
4.3	Trạm y tế xã Đắk Ru	DYT	0,20	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
4.4	Trạm y tế xã Hưng Bình	DYT	0,50	xã Hưng Bình	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh diện tích giảm là 0,27 ha
5	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**		**7,75**			
5.1	Cty CP PT giáo dục nghề nghiệp Kiến Đức	DGD	1,50	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
5.2	Trường mầm non Hoa Sim	DGD	0,44	xã Đắk Sin	Đã thực hiện	
5.3	Nhà trẻ tư thục Phương Nghi	DGD	0,04	xã Đắk Wer	Đã thực hiện	
5.4	Trường tiểu học Nguyễn Thái Học	DGD	1,00	xã Nhân Đạo	Đã thực hiện	
5.5	Trường mầm non Vành Khuyên	DGD	1,04	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
5.6	Mở rộng trường mầm non Sơn Ca	DGD	0,25	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 0,42 ha
5.7	Trường mầm non thôn 8 xã Nhân Đạo	DGD	0,10	xã Nhân Đạo	Đã thực hiện	
5.8	Nhà trẻ Hoa Ban, thôn 5, xã Nhân Cơ	DGD	0,02	xã Nhân Cơ	Đã thực hiện	
5.9	Trường mầm non thôn 4, xã Kiến Thành	DGD	0,20	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
5.10	Trường mầm non 1-6	DGD	0,68	TT. Kiến Đức	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, điều chỉnh tăng diện tích lên 0,74 ha
5.11	Mở rộng trường mầm non Hoa Phượng	DGD	0,32	xã Đạo Nghĩa	Đã thực hiện	
5.12	Trường mầm non Hoa Cúc	DGD	0,30	xã Nhân Đạo	Đã thực hiện	
5.13	Công trình giáo dục (QH chi tiết khu dân cư số 3 và trung tâm thương mại văn hóa thể thao)	DGD	1,17	TT. Kiến Đức, xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Hủy bỏ dự án Công trình giáo dục (QH chi tiết khu dân cư số 3) thị trấn Kiến Đức do trùng với hạng mục trong quy hoạch khu dân cư số 3
5.14	Mở rộng trường trung học cơ sở Lý Tự Trọng	DGD	0,69	xã Quảng Tín	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**		**6,70**			
6.1	Khu thể dục thể thao huyện Đắk R'lấp	DTT	2,88	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6.2	Khu thể dục thể thao xã Nhân Cơ	DTT	1,00	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6.3	Khu thể dục thể thao xã Kiến Thành	DTT	1,00	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6.4	Khu thể dục thể thao xã Nghĩa Thắng	DTT	0,50	xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
6.5	Khu thể dục thể thao xã Đạo Nghĩa	DTT	1,00	xã Đạo Nghĩa	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
6.6	Khu thể dục thể thao xã Hưng Bình	DTT	1,00	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
6.7	Khu thể dục thể thao xã Đắk Ru	DTT	1,00	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
6.8	Khu thể dục thể thao xã Nhân Đạo	DTT	1,00	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nhu cầu
6.9	Sân thể dục thể thao xã Quảng Tín	DTT	0,20	xã Quảng Tín	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
7	**Đất công trình năng lượng**		**99,84**			
7.1	Dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lị, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Nông	DNL	1,00	Các xã trên địa bàn huyện	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
7.2	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Nông, trên địa bàn huyện Đắk R'lấp (QH điện lực tỉnh Đắk Nông)	DNL	1,00	Các xã trên địa bàn huyện	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
7.3	Trạm biến áp 110 kv Gia Nghĩa và đấu nối	DNL	0,50	xã Nhân Cơ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
7.4	Thủy điện Đăk R'keh	DNL	24,00	xã Hưng Bình, xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do trùng dự án
7.5	Trạm biến áp 220 kv Gia Nghĩa và đấu nối	DNL	8,29	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
7.6	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng tỉnh Đắk Nông (diện tích chiếm đất vĩnh viễn + diện tích đất hành lang tuyến)	DNL	1,10	Các xã trên địa bàn huyện	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
7.7	Dự án Nhà máy điện gió Đắk N'Drung 1, 2, 3 (hạng mục móng trụ đường dây điện)	DNL	2,50	xã Nhân Cơ, xã Đắk Wer	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
7.8	Thủy điện Đăk R'keh 4	DNL	21,27	xã Hưng Bình, xã Đắk Sin	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích 24 ha
7.9	Công trình đường dây 500KV Krông Buk-Tây Ninh, đoạn qua huyện Đắk R'lấp, Đắk Nông	DNL	38,93	Các xã trên địa bàn huyện	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
7.10	Dự án đấu nối 220Kv, nhà quản lý vận hành	DNL	0,68	xã Nhân Cơ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
7.11	Nhà quản lý vận hành trạm 500KV nhân cơ - khu vực xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp	DNL	0,37	xã Nhân Cơ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
7.12	Hạng mục đường dây trung thế, đường dây hạ thế và trạm biến áp thuộc dự án cải tạo, nâng cao, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại bãi thu gop rác huyện Đắk R'Lấp	DNL	0,20	xã Đạo Nghĩa	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
8	**Đất công trình bưu chính, viễn thông**		**0,54**			
8.1	Bưu điện văn hóa xã Đắk Wer	DBV	0,03	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do nằm trong khuôn viên ủy ban
8.2	Bưu điện văn hóa xã Đạo Nghĩa	DBV	0,02	xã Đạo Nghĩa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
8.3	Bưu điện văn hóa xã Hưng Bình	DBV	0,03	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
8.4	Bưu điện văn hóa xã Nhân Đạo	DBV	0,02	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nhu cầu
8.5	Bưu điện văn hóa xã Đắk Ru	DBV	0,03	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
8.6	Trạm thu phát sóng viễn thông (trạm BTS)	DBV	0,41	Các xã, TT trên địa bàn huyện	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích còn 0,12 ha
9	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**		**19,92**			
9.1	Khu xử lý chất thải sinh hoạt huyện	DRA	19,92	Thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa.	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích còn 2,75 ha
10	**Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**		**32,03**			
10.1	Nghĩa trang nhân dân Kiến Đức	NTD	6,20	TT. Kiến Đức	Đã thực hiện	
10.2	Nghĩa trang xã Nhân Cơ	NTD	8,00	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, điều chỉnh giảm diện tích còn 5,84 ha
10.3	Mở rộng nghĩa trang thôn 2	NTD	2,00	xã Đắk Sin	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
10.4	Mở rộng nghĩa trang thôn 12	NTD	1,00	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không phù hợp
10.5	Nghĩa trang thôn 3, xã Nhân Đạo	NTD	1,27	xã Nhân Đạo	Đã thực hiện	
10.6	Quy hoạch nghĩa trang huyện	NTD	13,56	TT. Kiến Đức và xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh diện tích giảm còn 11,04 ha
11	**Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**		**0,34**			
11.1	Cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc, giúp đỡ, hỗ trợ, tạo việc làm cho nan nhân chất độc mầu da cam/ Dioxin và trẻ em mồ côi tỉnh Đắk Nông	DXH	0,34	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
12	**Đất chợ**		**12,93**			
12.1	Chợ đầu mối Đắk R'lấp	DCH	10,00	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không phù hợp quy hoạch chung
12.2	Chợ Đạo Nghĩa	DCH	0,53	xã Đạo Nghĩa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
12.3	Mở rộng chợ Đắk Sin	DCH	0,60	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
12.4	Xây dựng chợ Đắk Ru	DCH	1,00	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
12.5	Xây dựng chợ Đắk Wer	DCH	0,50	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
12.6	Xây dựng chợ Kiến Thành	DCH	0,30	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
14	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**		**3,00**			
14.1	Xây dựng di tich lịch sử văn hóa	DDT	3,00	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo điểm đ, khoản 6, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. Điều chỉnh giảm diện tích còn 1,44 ha
15	**Đất cơ sở tôn giáo**		**3,90**			
15.1	Đất tôn giáo tại xã Kiến Thành	TON	1,20	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
15.2	Đất tôn giáo tại xã Hưng Bình	TON	1,50	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
15.3	Đất tôn giáo tại xã Nghĩa Thắng	TON	1,20	xã Nghĩa Thắng	Đã thực hiện	
15.4	Đất tôn giáo tại xã Đắk Wer	TON	1,07	xã Đắk Wer	Đã thực hiện	
X	**ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG**		**2,23**			
1	Đất xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, bon xã Quảng Tín	DSH	0,25	xã Quảng Tín	Đã thực hiện	
2	Đất xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, bon xã Nghĩa Thắng	DSH	0,20	xã Nghĩa Thắng	Đã thực hiện	
3	Đất xây dựng, mở rộng các nhà cộng đồng thôn, bon xã Kiến Thành	DSH	0,15	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo điểm k, khoản 6, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024
4	Đất xây dựng, mở rộng các nhà cộng đồng thôn, bon xã Đạo Nghĩa	DSH	0,20	xã Đạo Nghĩa	Đã thực hiện	
5	Đất xây dựng, mở rộng các nhà cộng đồng thôn, bon xã Nhân Đạo	DSH	0,38	xã Nhân Đạo	Đã thực hiện	
6	Đất xây dựng, mở rộng các nhà cộng đồng thôn, bon xã Đắk Sin	DSH	0,80	xã Đắk Sin	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo điểm k, khoản 6, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024
7	Đất xây dựng nhà cộng đồng thôn 3, xã Nhân Cơ	DSH	0,05	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất theo điểm k, khoản 6, điều 5 nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024
8	Đất xây dựng, mở rộng nhà cộng đồng các tổ dân phố trên địa bàn thị trấn Kiến Đức	DSH	0,20	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
XI	**ĐẤT KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG**		**5,23**			
1	Quy hoạch khoa viên cây xanh (khu nhà tập thể giáo viên TDP2, TT Kiến Đức)	DKV	0,21	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 0,59 ha
2	Quy hoạch đất hoa viên cây xanh tại thị trấn Kiến Đức	DKV	1,18	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích xuống còn 0,89 ha
3	Hoa viên, cây xanh xã Kiến Thành	DKV	1,00	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
4	Hoa viên, cây xanh trung tâm xã	DKV	0,08	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
5	Hoa viên, cây xanh trung tâm xã Nghĩa Thắng	DKV	0,76	xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
6	Hoa viên, cây xanh xã Nhân Cơ	DKV	0,50	xã Nhân Cơ	Đã thực hiện	
7	Hoa viên, cây xanh xã Đắk Wer	DKV	0,50	xã Đắk Wer	Đã thực hiện	
8	Hoa viên, cây xanh xã Quảng Tín	DKV	0,50	xã Quảng Tín	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
9	Khu công viên cây xanh xã Nhân Đạo	DKV	0,10	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
10	Khu vui chơi giải trí cụm thôn 7, 12, 16	DKV	0,20	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có công trình
11	Hoa viên, cây xanh xã Đắk Sin	DKV	0,20	xã Đắk Sin	Đang thực hiện	Hủy bỏ do không phù hợp địa phương
XII	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**		**34,52**			
1	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	5,17	xã Đạo Nghĩa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích còn 4,17 ha
2	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	5,09	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích còn 4,09 ha
3	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	5,85	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích còn 3,85 ha
4	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	5,18	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh giảm diện tích còn 4,18 ha
5	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	6,33	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	6,90	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
XIII	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**		**84,80**			
1	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ODT	17,18	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH. Điều chỉnh giảm diện tích còn 6,2 ha
2	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ODT	15,77	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do không còn định hướng phát triển huyện lên thị xã. Điều chỉnh giảm diện tích còn 8,77 ha
3	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ODT	18,47	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do không còn định hướng phát triển huyện lên thị xã. Điều chỉnh giảm diện tích còn 6,47 ha
4	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ODT	14,60	xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do không còn định hướng phát triển huyện lên thị xã. Điều chỉnh giảm diện tích còn 4,6 ha

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
5	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ODT	18,78	xã Quảng Tín	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do không còn định hướng phát triển huyện lên thị xã. Điều chỉnh giảm diện tích còn 7,78 ha
XIV	**ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN**		**13,73**			
1	Trụ sở UBND xã Đắk Sin	TSC	0,90	xã Đắk Sin	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh diện tích xuống 0,77 ha
2	Trụ sở UBND xã Kiến Thành	TSC	0,87	xã Kiến Thành	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
3	Trụ sở UBND xã Đạo Nghĩa	TSC	1,20	xã Đạo Nghĩa	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
4	Mở rộng trụ sở UBND xã Hưng Bình	TSC	1,00	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
5	Trụ sở tòa án huyện	TSC	1,00	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan trong quy hoạch khu dân cư tổ dân phố 2, thị trấn Kiến Đức	TSC	3,30	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chưa thực hiện quy hoạch khu dân cư
7	Quỹ đất xây dựng trụ sở tại các khu tái định cư, các điểm dân cư quy hoạch chi tiết.	TSC	5,46	Toàn huyện	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đổi tên thành: Đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn các xã, thị trấn và điều chỉnh tăng diện tích lên 7,86 ha
XV	**ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CỦA TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP**					
1	Nâng cấp mở rộng trạm công nghệ sinh học	DTS	1,00	xã Quảng Tín	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có nhu cầu
2	Đất xây dựng công trình trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác	DTS	2,10	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có vị trí
XVI	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC**	**PNK**	**53,90**			
1	Đất phi nông nghiệp khác thuộc dự án nông nghiệp công nghệ cao	PNK	50,20	xã Đắk Wer, xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh diện tích giảm diện tích còn 20 ha, địa điểm là xã Đắk Wer
2	Đất phi nông nghiệp khác trên TT. Kiến Đức	PNK	0,20	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có vị trí
3	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Kiến Thành	PNK	0,20	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
4	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Nhân Cơ	PNK	0,20	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
5	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Đắk Wer	PNK	0,20	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
6	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Quảng Tín	PNK	0,20	xã Quảng Tín	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
7	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Nghĩa Thắng	PNK	0,20	xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
8	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Nhân Đạo	PNK	0,50	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
9	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Đạo Nghĩa	PNK	0,50	xã Đạo Nghĩa	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
10	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Hưng Bình	PNK	0,50	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
11	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Đắk Sin	PNK	0,50	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có công trình
12	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Đắk Ru	PNK	0,50	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
C	**CÁC DỰ ÁN KHÁC**		**738,36**			
1	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao + Khu đô thị nghỉ dưỡng kết hợp du lịch sinh thái	CLN, NKH, ODT, TMD	380,00	thôn 4, thôn 9, xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
2	Khu tái định cư xã Kiến Thành	ODT, DKV, TSC, DGT	14,61	xã Kiến Thành	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do không còn định hướng phát triển huyện lên thị xã. Điều chỉnh tên là "Khu tái định cư thôn 7"
	Đất ở hiện trạng cải tạo	*ODT*	*0,95*	xã Kiến Thành		
	Đất ở quy hoạch mới	*ODT*	*7,38*	xã Kiến Thành		
	Đất công viên cây xanh	*DKV*	*0,60*	xã Kiến Thành		
	Đất công trình trụ sở	*TSC*	*0,93*	xã Kiến Thành		
	Đất giao thông	*DGT*	*4,75*	xã Kiến Thành		
3	Khu tái định cư xã Nhân Cơ	ODT, TSC, DKV, DGT	9,55	xã Nhân Cơ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do không còn định hướng phát triển huyện lên thị xã. Điều chỉnh tên "Khu tái định cư thôn 11, xã Nhân Cơ"
	Đất ở quy hoạch mới	*ODT*	*5,42*	xã Nhân Cơ		
	Đất công trình trụ sở	*TSC*	*0,75*	xã Nhân Cơ		
	Đất công viên cây xanh	*DKV*	*0,34*	xã Nhân Cơ		
	Đất giao thông	*DGT*	*3,04*	xã Nhân Cơ		
4	Khu tái định cư xã Đắk Wer	ODT, DKV, TSC, DGT	9,46	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do không còn định hướng phát triển huyện lên thị xã. Điều chỉnh tăng diện tích lên 9,5 ha, Đổi tên "Khu tái định cư Bon Buzarah xã Đắk Wer"
	Đất ở hiện trạng cải tạo	*ODT*	*0,10*	xã Đắk Wer		
	Đất ở quy hoạch mới	*ODT*	*4,32*	xã Đắk Wer		
	Đất công viên cây xanh, mặt nước	*DKV*	*2,20*	xã Đắk Wer		
	Đất công trình công cộng dịch vụ	*TSC*	*0,69*	xã Đắk Wer		
	Đất giao thông	*DGT*	*2,15*	xã Đắk Wer		
5	Khu tái định cư xã Nghĩa Thắng	ODT, TSC, DKV, DGT	10,00	xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do không còn định hướng phát triển huyện lên thị xã. Điều chỉnh tên "Khu tái định cư thôn Quảng Bình, khu số 1 xã Nghĩa Thắng"
	Đất ở quy hoạch mới	*ODT*	*5,80*	*xã Nghĩa Thắng*		
	Đất công trình công cộng dịch vụ	*TSC*	*0,74*	*xã Nghĩa Thắng*		
	Đất công viên cây xanh	*DKV*	*0,91*	*xã Nghĩa Thắng*		
	Đất giao thông	*DGT*	*2,55*	*xã Nghĩa Thắng*		

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
6	Dự án khu dân cư số 3	DTC	82,49	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH
	Đất ở hiện trạng cải tạo	*ODT*	*4,21*	TT. Kiến Đức		
	Đất ở quy hoạch mới	*ODT*	*10,31*	TT. Kiến Đức		
	Đất công viên cây xanh	*DKV*	*4,19*	TT. Kiến Đức		
	Đất công trình trụ sở	*TSC*	*0,22*	TT. Kiến Đức		
	Đất mặt nước	*MNC*		TT. Kiến Đức		
	Đất giáo dục	*DGD*	*2,58*	TT. Kiến Đức		
	Đất thương mại dịch vụ	*TMD*		TT. Kiến Đức		
	Đất giao thông	*DGT*		TT. Kiến Đức		
7	Khu tái định cư xã Đạo Nghĩa	ONT	0,08	xã Đạo Nghĩa	Đã thực hiện	
8	Khu tái định cư xã Đắk Ru	ONT	2,50	xã Đắk Ru	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
9	Khu tái định cư (Khu A)	ONT	4,00	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn nhu cầu
10	Khu tái định cư (Khu B)	ODT	4,00	xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do không còn định hướng phát triển huyện lên thị xã. Điều chỉnh tên
11	Khu tái định cư (Khu C)	ONT	4,00	xã Đắk Sin	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 4,50 ha
12	Khu tái định cư tại xã Nghĩa Thắng	ODT	0,56	xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
13	Khu tái định cư tại xã Đắk Wer	ONT	4,00	xã Đắk Wer	Đã thực hiện	
14	Khu tái định cư tại xã Nhân Đạo	ONT	3,00	xã Nhân Đạo	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
15	Khu tái định cư thôn Quảng Bình, xã Nghĩa Thắng	ODT	4,26	xã Nghĩa Thắng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do không còn định hướng phát triển huyện lên thị xã. Điều chỉnh tên "Khu tái định cư thôn Quảng Bình, khu số 2 xã Nghĩa Thắng"
16	Khu tái định cư xã Đắk Wer	ODT, TMD, DKV, DGT, DGD, DTT, DYT	70,00	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Tách 2 dự án
	Đất ở tái định cư		*40,00*	xã Đắk Wer		
	Đất trường học		*3,00*	xã Đắk Wer		
	Đất cây xanh		*1,00*	xã Đắk Wer		
	Đất văn hóa		*1,00*	xã Đắk Wer		
	Đất thể dục thể thao		*2,00*	xã Đắk Wer		
	Đất y tế		*1,00*	xã Đắk Wer		
	Đất giao thông		*21,00*	xã Đắk Wer		

STT	Tên dự án, công trình	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá công trình	Ghi chú
17	Dự án nhà ở chuyên gia, nhà ở công nhân	ONT	34,46	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều chỉnh tăng diện tích lên 51,4 ha
18	Dự án nhà ở xã hội	ONT	9,8	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
19	Dự án nhà ở thương mại	ODT, TMD, DGD, DVH, DKV, DHT	80,00	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH
20	Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại TT. Kiến Đức	ODT	0,57	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH
21	Dự án tái định cư tại TT. Kiến Đức	ODT	0,36	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH
22	Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại TT. Kiến Đức	ODT	0,49	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH
23	Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại xã Đắk Wer	ONT	1,67	xã Đắk Wer	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
24	Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại xã Nhân Cơ	ONT	0,22	xã Nhân Cơ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
25	Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại thôn 2, xã Hưng Bình	ONT	0,26	xã Hưng Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
26	Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất tại khu đất công ty TNHHMTV LN Quảng Tín	ODT	0,27	xã Quảng Tín	Đã thực hiện	
27	Chuyển mục đích đấu gia khu đất tại khu vực Trường 1	ODT	2,5	TT. Kiến Đức	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Xác định lại loại đất do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH. Điều chỉnh giảm diện tích còn 0,28 ha

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN ĐẮK R'LẤP - TỈNH ĐẮK NÔNG

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
I	**Đất ở tại nông thôn**		**348,49**	**5,16**	**343,33**					
1	Khu tái định cư thôn 7	ONT, DKV, TSC, DGT	14,61	0,95	13,66	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
	Đất ở quy hoạch mới	*ONT*	*8,33*	*0,95*	*7,38*	*xã Kiến Thành*	*xã Kiến Đức*	*2026 - 2030*		
	Đất công viên cây xanh	*DKV*	*0,60*		*0,60*	*xã Kiến Thành*	*xã Kiến Đức*	*2026 - 2030*		
	Đất công trình trụ sở	*TSC*	*0,93*		*0,93*	*xã Kiến Thành*	*xã Kiến Đức*	*2026 - 2030*		
	Đất giao thông	*DGT*	*4,75*		*4,75*	*xã Kiến Thành*	*xã Kiến Đức*	*2026 - 2030*		
2	Khu tái định cư thôn 11, xã Nhân Cơ	ONT, TSC, DKV, DGT	9,55		9,55	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
	Đất ở quy hoạch mới	*ONT*	*5,42*		*5,42*	*xã Nhân Cơ*	*xã Nhân Cơ*	*2026 - 2030*		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*0,74*		*0,74*	*xã Nhân Cơ*	*xã Nhân Cơ*	*2026 - 2030*		
	Đất công viên cây xanh	*DKV*	*0,34*		*0,34*	*xã Nhân Cơ*	*xã Nhân Cơ*	*2026 - 2030*		
	Đất giao thông	*DGT*	*3,05*		*3,05*	*xã Nhân Cơ*	*xã Nhân Cơ*	*2026 - 2030*		
3	Khu tái định cư thôn Quảng Bình, khu số 1 xã Nghĩa Thắng	ONT, TSC, DKV, DGT	10,00		10,00	xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
	Đất ở quy hoạch mới	*ONT*	*5,80*		*5,80*	*xã Nghĩa Thắng*	*xã Kiến Đức*	*2026 - 2030*		
	Đất công trình công cộng dịch vụ	*TSC*	*0,74*		*0,74*	*xã Nghĩa Thắng*	*xã Kiến Đức*	*2026 - 2030*		
	Đất công viên cây xanh	*DKV*	*0,91*		*0,91*	*xã Nghĩa Thắng*	*xã Kiến Đức*	*2026 - 2030*		
	Đất giao thông	*DGT*	*2,55*		*2,55*	*xã Nghĩa Thắng*	*xã Kiến Đức*	*2026 - 2030*		
4	Khu tái định cư thôn Quảng Bình, khu số 2 xã Nghĩa Thắng	ONT	4,26		4,26	xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Khu tái định cư xã Đắk Ru	ONT	2,50		2,50	xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
6	Khu tái định cư hồ Cầu Tư	ONT	4,00		4,00	xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
7	Khu tái định cư (Khu C)	ONT	4,50		4,50	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
8	Khu tái định cư xã Đắk Wer	ONT	4,50		4,50	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
9	Khu tái định cư xã Đắk Wer	ONT, DGD, DKV, DVH, DTT, DYT, DGT	64,50		64,50	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	+2025: 59,50 ha +2026 - 2030: 5,0 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
	Đất ở tái định cư	*ONT*	*35,50*		*35,50*	*xã Đắk Wer*	*xã Nhân Cơ*	*2026 - 2030*		
	Đất trường học	*DGD*	*3,00*		*3,00*	*xã Đắk Wer*	*xã Nhân Cơ*	*2026 - 2030*		
	Đất cây xanh	*DKV*	*2,00*		*2,00*	*xã Đắk Wer*	*xã Nhân Cơ*	*2026 - 2030*		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*2,00*		*2,00*	*xã Đắk Wer*	*xã Nhân Cơ*	*2026 - 2030*		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*1,00*		*1,00*	*xã Đắk Wer*	*xã Nhân Cơ*	*2026 - 2030*		
	Đất giao thông	*DGT*	*21,00*		*21,00*	*xã Đắk Wer*	*xã Nhân Cơ*	*2026 - 2030*		
10	Tái định cư tại chỗ phục vụ dự án Tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành-Đắk Wer-Nhân Cơ huyện Đắk Rlấp	ONT	0,32		0,32	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
		ONT	0,12		0,12	Xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
11	Khu tái định cư Bon Buzarah xã Đắk Wer	ONT, DKV, TSC, DGT	9,50		9,50	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
	Đất ở hiện trạng cải tạo	*ONT*	0,10		0,10	*xã Đắk Wer*	*xã Nhân Cơ*			
	Đất ở quy hoạch mới	*ONT*	4,36		4,36	*xã Đắk Wer*	*xã Nhân Cơ*			
	Đất công viên cây xanh, mặt nước	*DKV*	2,20		2,20	*xã Đắk Wer*	*xã Nhân Cơ*			
	Đất công trình công cộng dịch vụ	*TSC*	0,69		0,69	*xã Đắk Wer*	*xã Nhân Cơ*			
	Đất giao thông	*DGT*	2,15		2,15	*xã Đắk Wer*	*xã Nhân Cơ*			

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
12	Dự án nhà ở chuyên gia, nhà ở công nhân	ONT	51,40		51,40	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
13	Dự án khu dân cư số 3	ONT, DKV, TSC, DGD	21,51	4,21	17,30	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
	Đất ở quy hoạch mới	*ONT*	14,52	4,21	10,31	TT Kiến Đức	*xã Kiến Đức*	2026 - 2030		
	Đất công viên cây xanh	*DKV*	4,19		4,19	TT Kiến Đức	*xã Kiến Đức*	2026 - 2030		
	Đất công trình trụ sở	*TSC*	0,22		0,22	TT Kiến Đức	*xã Kiến Đức*	2026 - 2030		
	Đất giáo dục	*DGD*	2,58		2,58	TT Kiến Đức	*xã Kiến Đức*	2026 - 2030		
14	Dự án nhà ở thương mại	ONT, TMD, DGD, DVH, DKV, DHT	80,00		80,00	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
15	Dự án tái định cư tại TT. Kiến Đức	ONT	0,36		0,36	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
16	Tái định cư tại chỗ phục vụ dự án QL 14 đi Tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'Lấp	ONT	0,03		0,03	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
17	Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại xã Đắk Wer	ONT	1,67		1,67	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
18	Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại xã Nhân Cơ	ONT	0,22		0,22	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
19	Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại thôn 2, xã Hưng Bình	ONT	0,26		0,26	xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
20	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	4,17		4,17	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	+ 2025: 1,00 ha; + 2026 - 2030: 3,17 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
21	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	4,09		4,09	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	+ 2025: 1 ha + 2026 - 2030: 3,09 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
22	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	3,85		3,85	xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	+ 2025: 1,00 ha; + 2026 - 2030: 2,85 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
23	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	4,18		4,18	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	+ 2025: 1,00 ha; + 2026 - 2030: 3,18 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
24	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	6,33		6,33	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
25	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	6,90		6,90	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
26	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	8,77		8,77	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	+ 2025: 3 ha + 2026 - 2030: 5,77 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
27	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	6,47		6,47	xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	+ 2025: 4 ha + 2026 - 2030: 2,47 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
28	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	4,60		4,60	xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	+ 2025: 4 ha + 2026 - 2030: 0,60 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
29	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	7,78		7,78	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	+ 2025: 4 ha; + 2026 - 2030: 3,78 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
30	Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại TT. Kiến Đức	ONT	0,57		0,57	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
31	Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại TT. Kiến Đức	ONT	0,49		0,49	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
32	Chuyển mục đích đấu giá khu đất tại khu vực Trường 1	ONT	0,28		0,28	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
33	Chuyển mục đích đất ở nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	ONT	6,20		6,20	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	+ 2025: 3 ha; + 2026 - 2030: 4,18 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
II	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**		**14,16**		**14,16**					
1	Trụ sở UBND xã Đắk Sin	TSC	0,77		0,77	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Trụ sở UBND xã Đạo Nghĩa	TSC	1,20		1,20	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Trụ sở UBND xã Kiến Thành	TSC	0,87		0,87	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	+2025: 0,80 ha +2026 - 2030: 0,07 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Trụ sở tòa án huyện	TSC	1,00		1,00	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	+2025: 0,60 ha +2026 - 2030: 0,40 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn thị trấn	TSC	2,46		2,46	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn, các xã	TSC	7,86		7,86	Các xã	Các xã	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
III	**Đất quốc phòng**		**13,91**		**13,91**					
1	Ban chỉ huy quân sự xã Đắk Sin	CQP	0,30		0,30	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Ban chỉ huy quân sự xã Đắk Wer	CQP	0,30		0,30	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Thao trường huấn luyện	CQP	3,00		3,00	Xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Ban chỉ huy quân sự xã Nhân Cơ	CQP	0,30		0,30	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Ban chỉ huy quân sự xã Đắk Ru	CQP	0,31		0,31	Xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
6	Ban chỉ huy quân sự xã Đạo Nghĩa	CQP	0,42		0,42	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
7	Thao trường huấn luyện	CQP	3,00		3,00	Xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
8	Ban chỉ huy quân sự xã Kiến Thành	CQP	0,30		0,30	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
9	Ban chỉ huy quân sự xã Nghĩa Thắng	CQP	0,30		0,30	xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
10	Ban chỉ huy quân sự thị trấn Kiến Đức	CQP	0,31		0,31	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
11	Thao trường huấn luyện	CQP	1,30		1,30	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
12	Ban chỉ huy quân sự xã Hưng Bình	CQP	0,35		0,35	Xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
13	Trường bắn xã Hưng Bình	CQP	3,10		3,10	Xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
14	Ban chỉ huy quân sự xã Nhân Đạo	CQP	0,31		0,31	Xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
15	Ban chỉ huy quân sự xã Quảng Tín	CQP	0,31		0,31	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
IV	**Đất an ninh**		**7,13**		**7,13**					
1	Trụ sở đội công an Phòng cháy chữa cháy (PCCC)	CAN	1,50		1,50	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Trụ sở công an xã Quảng Tín	CAN	0,21		0,21	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Trụ sở công an xã Nhân Đạo	CAN	0,17		0,17	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Trụ sở công an xã Đắk Sin	CAN	0,18		0,18	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Trụ sở công an xã Đắk Wer	CAN	0,40		0,40	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
6	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,08		0,08	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
7	Trụ sở công an xã Nhân Cơ	CAN	0,10		0,10	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
8	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,10		0,10	xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
9	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,24		0,24	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
10	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,27		0,27	xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
11	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	0,13		0,13	xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
12	Đất xây dựng trụ sở công an xã	CAN	3,75		3,75	Các xã Nhân Cơ, Kiến Đức, Đắk Sin	xã Kiến Đức, xã Nhân Cơ, xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
V	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**		**1,36**		**1,36**					
1	Công trình văn hóa (QH chi tiết khu dân cư số 3 và trung tâm thương mại văn hóa thể thao)	DVH	0,16		0,16	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Bia tưởng niệm	DVH	0,10		0,10	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
5	Khu du lịch cộng đồng Bon Pi Nao, xã Nhân Đạo	DVH	1,10		1,10	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
VI	**Đất xây dựng cơ sở xã hội**		**0,34**		**0,34**					
1	Cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc, giúp đỡ, hỗ trợ, tạo việc làm cho nạn nhân chất độc mầu da cam/ Dioxin và trẻ em mồ côi tỉnh Đắk Nông	DXH	0,34		0,34	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
VII	**Đất xây dựng cơ sở y tế**		**9,51**	**4,39**	**5,12**					
1	Mở rộng trung tâm y tế huyện	DYT	7,00	4,20	2,80	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Trạm y tế xã Đắk Sin	DYT	0,30	0,19	0,11	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
3	Trạm y tế xã Hưng Bình	DYT	0,27		0,27	xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Bảo Tâm	DYT	1,16		1,16	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
5	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,78		0,78	Huyện Đắk R'Lấp	**Các xã**	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
VIII	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**		**14,14**		**14,14**					
1	Cty CP PT giáo dục nghề nghiệp Kiến Đức	DGD	1,50		1,50	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Trường mầm non thôn 4, xã Kiến Thành	DGD	0,20		0,20	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Trường mầm non Vành Khuyên	DGD	1,04		1,04	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Mở rộng trường mầm non Sơn Ca	DGD	0,42		0,42	xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Trường mầm non 1-6	DGD	0,74		0,74	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
6	Mở rộng trường trung học cơ sở Lý Tự Trọng	DGD	0,69		0,69	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
7	Đất xây dựng các công trình giáo dục xã Đắk Sin	DGD	3,25		3,25	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
8	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe N&S tại Đắk R'Lấp	DGD	3,97		3,97	Xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,33		0,33	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
10	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,00		2,00	Huyện Đắk R'Lấp	Các xã	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
IX	**Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**		**20,39**		**20,39**					
1	Khu thể dục thể thao huyện Đắk R'lấp	DTT	2,88		2,88	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Khu thể dục thể thao xã Kiến Thành	DTT	1,00		1,00	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Khu thể dục thể thao xã Nhân Cơ	DTT	1,00		1,00	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Sân thể dục thể thao xã Quảng Tín	DTT	0,20		0,20	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,31		15,31	Các xã,thị trấn	Các xã		Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
X	**Đất khu công nghiệp**		**400,00**		**400,00**					
1	Khu công nghiệp Nhân Cơ 2	SKK	400,00		400,00	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
XI	**Đất cụm công nghiệp**		**50,00**		**50,00**					
1	Cụm công nghiệp Đắk Tín (Đắk Ru-Quảng Tín)	SKN	44,14		44,14	Xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		SKN	5,86		5,86	xã Quảng Tín		2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
XII	**Đất thương mại, dịch vụ**		**477,23**		**477,23**					
1	Siêu thị tổng hợp	TMD	1,00		1,00	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Cây xăng Hòa Thắng	TMD	0,09		0,09	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Siêu thị tổng hợp	TMD	1,00		1,00	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Đất thương mại dịch vụ tại xã Nhân Cơ	TMD	30,73		30,73	Xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,05		0,05	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
6	Trung tâm Logistics hạng II	TMD	18,74		18,74	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
7	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,05		0,05	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
8	Khu du lịch thác 5 tầng (hạng mục: xây dựng)	TMD	10,00		10,00	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	+2025: 0,20 ha +2026 - 2030: 9,80 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
9	Đất thương mại dịch vụ tại xã Đắk Sin	TMD	22,72		22,72	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
10	Đất thương mại dịch vụ tại xã Đắk Ru	TMD	28,14		28,14	xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
11	Đất thương mại dịch vụ tại xã Đắk Wer	TMD	20,87		20,87	Xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
12	Khu dịch vụ phụ trợ sân bay Nhân Cơ	TMD	300,00		300,00	Huyện Đắk R'Lấp	Các xã	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
13	Đất thương mại dịch vụ xã Đạo Nghĩa	TMD	1,50		1,50	Xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
14	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,34		42,34	Các xã, thị trấn	Các xã	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
XIII	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**		**11,53**		**11,53**					
1	Nhà máy gạch không nung	SKC	3,50		3,50	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,30		2,30	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Nhà máy chế biến nông sản, hoa quả	SKC	1,02		1,02	xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Nhà máy chế biến nông sản, hoa quả	SKC	2,26		2,26	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Trung tâm cung cấp máy, thiết bị và dịch vụ làm sạch công nghiệp, bảo dưỡng và sửa chữa máy công nghiệp, dây chuyền sản xuất	SKC	1,70		1,70	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,75		0,75	Các xã, thị trấn	Các xã	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
XIV	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**		**1.199,97**	**54,41**	**1.145,56**					
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường khai thác 4-6)	SKS	3,30		3,30	Xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Dự án Đầu tư xây dựng Khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường năm thứ 7, đến năm thứ 8)	SKS	54,17		54,17	Xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		SKS	39,17		39,17	Xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức			
3	Dự án Đầu tư xây dựng Khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (khai trường năm thứ 9 đến năm thứ 15)	SKS	19,70		19,70	Xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	+ 2025: 121,87 ha + 2026 - 2030: 562,79 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		SKS	64,50		64,50	Xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ		Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		SKS	600,46		600,46	Xã Kiến Thành	xã Kiến Đức		Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Dự án Đầu tư đập hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2 phục vụ duy trì sản xuất	SKS	80,00		80,00	xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Phương án sửa chữa xử lý sạt trượt tại một số vị trí khu vực hạng mục công trình Hồ bùn đỏ	SKS	21,00		21,00	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
6	Dự án xây dựng công trình Khoang số 3 hồ bùn đỏ phục vụ duy trì sản xuất nhà máy Alumin Nhân Cơ	SKS	1,50		1,50	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		SKS	24,50		24,50	Xã Nhân Cơ		2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
7	Dự án khai thác và chế biến khoáng sản đá bazan	SKS	1,15		1,15	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
8	Mỏ đá bazan thôn 6	SKS	24,73		24,73	xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
9	Mỏ đá BaZan thôn 2, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp	SKS	18,97		18,97	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2025	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
10	Mỏ đá Bazan Bon PiNao	SKS	9,32	2,19	7,13	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
11	Mỏ than bùn thôn Quảng Chánh, xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp	SKS	46,50		46,50	Xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
		SKS	3,50		3,50	Xã Đạo Nghĩa		2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
12	Mỏ đá bazan Kiến Thành	SKS	8,00		8,00	Xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
13	Mỏ đá bazan thôn 3	SKS	2,62		2,62	Xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
14	Mỏ đá bazan thôn 11	SKS	1,31		1,31	Xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
15	Mỏ đa bazan Km203-QL 14	SKS	6,28		6,28	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
16	Mỏ đá bazan thôn Bù Đốp	SKS	4,23		4,23	Xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
		SKS	2,97		2,97	Xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
17	Mỏ đá bazan Bon Busre	SKS	2,30		2,30	Xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
18	Mỏ đá bazan Bon Pinao 3	SKS	3,40		3,40	Xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
19	Mỏ đá Bon Pinao II	SKS	54,69	39,95	14,74	Xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
20	Mỏ đá bazan thôn 5	SKS	16,69	12,27	4,42	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
21	Mỏ đá bazan Đa Anh Kong	SKS	5,06		5,06	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
22	Mỏ đá bazan số 1	SKS	12,00		12,00	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
23	Mỏ đá bazan số 2	SKS	10,72		10,72	xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
24	Mỏ cát xây dựng thôn 2-5, xã Hưng Bình, huyện Đắk R'lấp	SKS	14,24		14,24	xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
25	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKS	15,00		15,00	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
26	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKS	4,55		4,55	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
27	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKS	8,00		8,00	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
28	Mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng	SKS	12,00		12,00	xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
29	Mỏ đất san lấp xã Nghĩa Thắng	SKS	3,44		3,44	Xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
XV	**Đất công trình giao thông**		**375,85**	**27,64**	**348,21**					
1	Đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) và các vị trí đấu nối	DGT	77,55		77,55	Xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
		DGT	96,37		96,37	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DGT	67,99		67,99	Xã Đắk Ru		2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
2	Quy hoạch mới tuyến giao thông Đắk Wer-Đắk Tih dài 8,0 km đoạn qua huyện Đắk R'lấp	DGT	15,50		15,50	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Đường Đạo Nghĩa-Quảng Khê (đoạn từ Km27+500 đến Km29+280)	DGT	9,35	4,00	5,35	Xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5	DGT	3,23	2,12	1,11	Xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DGT	8,03	5,75	2,28	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DGT	13,05	5,52	7,53	Xã Hưng Bình		2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Dự án đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành, Nhân Cơ, Nhân Đạo	DGT	2,00		2,00	Xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
6	Đường Đạo Nghĩa-Quảng Khê (đoạn từ Km0+00 đến Km6+485)	DGT	2,50		2,50	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DGT	2,50		2,50	TT Kiến Đức		2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
7	Nâng Cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác thị trấn Kiến Đức đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	DGT	2,00		2,00	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
8	Đường từ Bon Đắk Blao đi nông trường Echu Cap, huyện Đắk R'Lấp	DGT	1,00		1,00	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
9	Dự án Tuyến đường vận tải A - B (đường phục vụ khai thác khoáng sản nằm ngoài khu vực cấp phép khai thác)	DGT	10,00		10,00	Xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DGT	7,00		7,00	Xã Kiến Thành		2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
10	Đường giao thông từ trung tâm xã Nghĩa Thắng đi thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa.	DGT	3,80		3,80	Xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DGT	3,60		3,60	Xã Đạo Nghĩa		2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
11	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'lấp đi xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	DGT	1,10		1,10	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
12	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Quảng Tín đi Đắk Sin (đoạn từ 208 đi Đắk Sin)	DGT	0,75		0,75	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DGT	1,25		1,25	Đắk Sin		2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
13	Dự án đường giao thông từ Tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành-Đắk Wer-Nhân Cơ huyện Đắk Rlấp	DGT	2,95	0,30	2,65	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DGT	3,59	0,81	2,78	Xã Kiến Thành		2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DGT	7,48	1,39	6,09	Xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
14	Đường giao thông từ trung tâm xã Nhân Đạo đi đường Đạo Nghĩa-Quảng Khê	DGT	6,66	4,76	1,90	Xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
15	Đường giao thông từ QL 14 đi Tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'Lấp	DGT	9,35	2,56	6,79	Xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DGT	2,40	0,43	1,97	TT Kiến Đức		2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
16	Quy hoạch bến xe huyện	DGT	2,70		2,70	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
17	Đường vào hội trường thôn Quảng An	DGT	0,14		0,14	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
18	Xây dựng mới, nâng cấp các tuyến giao thông đô thị tại thị trấn Kiến Đức	DGT	1,50		1,50	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
19	Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông thôn, bon, điểm dân cư, khu trung tâm tại các xã	DGT	9,57		9,57	Các xã	Các xã	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
20	Đường nội giao thông thôn 1 đi bon	DGT	0,05		0,05	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
21	Đường nội bon Bu N'doh	DGT	0,19		0,19	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
22	Đường nội thôn 14	DGT	0,54		0,54	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
23	Đường nội thôn 1	DGT	0,16		0,16	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
XVI	**Đất công trình thủy lợi**		**91,10**		**91,10**					
1	Nâng cấp hồ Đắk Blao, thị trấn Kiến Đức	DTL	2,87		2,87	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Hồ Thôn 7	DTL	3,56		3,56	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Hồ thôn 13	DTL	5,89		5,89	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Đ.Thôn 7-T10	DTL	4,50		4,50	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Hồ Thôn 6-7	DTL	5,20		5,20	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
6	Hồ Đắk Krung 2	DTL	6,10		6,10	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
7	H.Đắk Keh	DTL	4,04		4,04	xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
8	Đập thôn 9	DTL	2,00		2,00	Xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
9	Nâng cấp, xây dựng các hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện	DTL	56,94		56,94	Các xã, TT trong huyện	Các xã	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
XVII	**Đất công trình cấp nước, thoát nước**		**0,49**	**0,06**	**0,43**					
1	Nhà máy nước sạch xã Đạo Nghĩa	DCT	0,06		0,06	Xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
2	Nhà máy nước sạch	DCT	0,03		0,03	Xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
3	Nhà máy nước sạch Quảng Tín	DCT	0,10		0,10	Xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
4	Nhà máy nước xã Đắk Sin	DCT	0,30	0,06	0,24	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
XVIII	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**		**3,00**		**3,00**					
1	Xây dựng di tich lịch sử văn hóa	DDD	1,44		1,44	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	+2025: 0,50 ha + 2026 - 2030: 0,94 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,56		1,56	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
XIX	**Đất công trình xử lý chất thải**		**4,75**		**4,75**					
1	Khu xử lý chất thải sinh hoạt huyện	DRA	2,75		2,75	Xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	+2025: 1,98 ha + 2026 - 2030: 16,22 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Dự án đầu tư nhà máy tái chế và xử lý chất thải DAHIM	DRA	2,00		2,00	Xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
XX	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**		**536,47**	**-**	**536,47**					
1	Thủy điện Đăk R'keh	DNL	12,00		12,00	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	+2025: 21,0 ha + 2026 - 2030: 3,0 ha	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DNL	12,00		12,00	Xã Hưng Bình			Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Dự án Nhà máy điện gió Tuy Đức 10 (hạng mục đường dây, móng trụ)	DNL	0,32		0,32	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
		DNL	0,30		0,30	xã Nhân Cơ		2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
3	Dự án Nhà máy điện gió Tuy Đức 10 (hạng mục TBA 220kV và ngăn lộ mở rộng tại TBA 220kV Đắk Nông)	DNL	0,38		0,38	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
4	Trạm biến áp 110 kv Gia Nghĩa và đấu nối	DNL	0,50		0,50	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Dự án trạm biến áp 110Kv Đắk R'Lấp 2 và đấu nối	DNL	0,58		0,58	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
6	Trạm biến áp 220 kv Gia Nghĩa và đấu nối	DNL	8,29		8,29	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
7	Dự án Nhà máy điện gió Đắk N'Drung 1, 2, 3 (hạng mục móng trụ đường dây điện)	DNL	2,50		2,50	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
8	Dự án đấu nối 220Kv, nhà quản lý vận hành	DNL	0,68		0,68	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
9	Nhà quản lý vận hành trạm 500KV nhân cơ - khu vực xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp	DNL	0,37		0,37	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
10	Hạng mục đường dây trung thế, đường dây hạ thế và trạm biến áp thuộc dự án cải tạo, nâng cao, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại bãi thu gop rác huyện Đắk R'Lấp	DNL	0,20		0,20	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
11	Công trình đường dây 500KV Krông Buk-Tây Ninh, đoạn qua huyện Đắk R'lấp, Đắk Nông	DNL	38,93		38,93	Các xã Đắk Wer, Nhân Cơ, Kiến Thành	xã Kiến Đức và xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
12	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng tỉnh Đắk Nông (diện tích chiếm đất vĩnh viễn + diện tích đất hành lang tuyến)	DNL	1,10		1,10	Các xã Đắk Sin, Đắk Wer, Nhân Cơ, Hưng Bình, Nhân Đạo, Quảng Tín	xã Nhân Cơ, xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
13	Dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lị, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Nông	DNL	1,00		1,00	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
14	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Nông, trên địa bàn huyện Đắk R'lấp (QH điện lực tỉnh Đắk Nông)	DNL	1,00		1,00	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
15	Dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lị, thị xã thuộc tỉnh Đắk Nông	DNL	0,31		0,31	TT Kiến Đức và các xã Kiến Thành, Đắk Wer, Hưng Bình, Nhân Cơ	xã Kiến Đức, xã Nhân Cơ, xã Quảng Tín	2025	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
16	Dự án cải tạo, phát triển lưới điện và chống quá tải khu vực Đắk R'Lấp	DNL	1,00		1,00	Các xã, thị trấn	Các xã	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
17	TBA 220kV Đắk Nông tại xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp	DNL	2,00		2,00	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
18	Đường dây đấu nối 220kV đấu nối TBA 220kV Đắk Nông 2 rẽ Buôn Kuốp - Buôn Tua Srah	DNL	1,00		1,00	Huyện Đắk R'Lấp	Các xã	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
19	Điện gió Tuy Đức: đấu nối về thanh cái 220 Trạm biến áp 220kV Đắk Nông, đường dây và vị trí móng trụ trên địa bàn huyện Đắk R'lấp	DNL	1,00		1,00	Huyện Đắk R'Lấp	Các xã	2026 - 2030	Đăng ký mới	Quy hoạch tỉnh
20	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	451,01		451,01	Các xã, thị trấn	Các xã	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
XXI	**Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**		**0,54**		**0,54**					
1	Bưu điện văn hóa xã Đạo Nghĩa	DBV	0,02		0,02	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Bưu điện văn hóa xã Đắk Ru	DBV	0,03		0,03	Xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Trạm thu phát sóng viễn thông (trạm BTS)	DBV	0,04		0,04	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DBV	0,04		0,04	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		DBV	0,04		0,04	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37		0,37	Huyện Đắk R'Lấp	Các xã	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
XXII	**Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**		**1,93**		**1,93**					
1	Xây dựng chợ Kiến Thành	DCH	0,30		0,30	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Chợ Đạo Nghĩa	DCH	0,53		0,53	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Mở rộng chợ Đắk Sin	DCH	0,60		0,60	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Xây dựng chợ Đắk Wer	DCH	0,50		0,50	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
XXIII	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**		**6,07**		**6,07**					
1	Quy hoạch khoa viên cây xanh (khu nhà tập thể giáo viên TDP2, TT Kiến Đức)	DKV	0,59		0,59	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Quy hoạch đất hoa viên cây xanh tại thị trấn Kiến Đức	DKV	0,89		0,89	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Hoa viên, cây xanh trung tâm xã	DKV	0,08		0,08	Xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Hoa viên, cây xanh xã Quảng Tín	DKV	0,50		0,50	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Khu công viên cây xanh xã Nhân Đạo	DKV	0,10		0,10	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
6	Nhà văn hóa xã Kiến Thành	DKV	0,50		0,50	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
7	Mở rộng nhà văn hóa xã Nhân Đạo	DKV	0,50		0,50	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
8	Đất xây dựng, mở rộng các nhà cộng đồng thôn, bon xã Kiến Thành	DKV	0,15		0,15	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
9	Đất xây dựng nhà cộng đồng thôn 3, xã Nhân Cơ	DKV	0,05		0,05	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
10	Xây dựng nhà văn hóa thôn 4	DKV	0,29		0,29	Xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2025	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
11	Xây dựng nhà văn hóa thôn 3	DKV	0,34		0,34	Xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2025	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
12	Xây dựng nhà văn hóa thôn 13	DKV	0,20		0,20	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2025	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
13	Xây dựng nhà văn hóa thôn Quảng An	DKV	0,15		0,15	Xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2025	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
14	Nhà văn hóa thôn Quảng Lộc	DKV	0,10		0,10	Xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
15	Nhà văn hóa thôn Quảng Đạt	DKV	0,18		0,18	Xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
16	Nhà văn hóa thôn Quảng Phước	DKV	0,10		0,10	Xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
17	Đất xây dựng, mở rộng các nhà cộng đồng thôn, bon xã Đắk Sin	DKV	0,80		0,80	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
18	Xây dựng nhà văn hóa thôn 4	DKV	0,05		0,05	Xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2025	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
19	Xây dựng hoa viên cây xanh	DKV	0,18		0,18	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
20	Hội trường thôn Quảng Bình	DKV	0,15		0,15	xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
21	Hội trường thôn Quảng Trung	DKV	0,05		0,05	xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
22	Hội trường thôn Quảng Tiến	DKV	0,12		0,12	xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
XXIV	**Đất tôn giáo**		**5,94**	**1,04**	**4,90**					
1	Đất tôn giáo tại xã Kiến Thành	TON	1,20		1,20	Xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
1	Điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung Phước An	TON	0,50		0,50	Xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2025	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
2	Chùa Phước Hoa	TON	0,50	0,02	0,48	Xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2025	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
4	Đất xây dựng cơ sở tôn giáo trên địa bàn xã Đắk Sin	TON	1,54	1,02	0,52	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
5	Đất tôn giáo	TON	2,20		2,20	Huyện Đắk R'Lấp	Các xã	2026 - 2030		
XXV	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**		**18,88**		**18,88**					
1	Nghĩa trang xã Nhân Cơ	NTD	5,84		5,84	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Mở rộng nghĩa trang thôn 2	NTD	2,00		2,00	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Quy hoạch nghĩa trang huyện	NTD	4,72		4,72	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		NTD	6,32		6,32	TT Kiến Đức		2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
XXVI	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**		**0,64**		**0,64**					
1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,64		0,64	Huyện Đắk R'Lấp	Các xã	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
XXVII	**Đất phi nông nghiệp khác**		**90,80**		**90,80**					
1	Đất phi nông nghiệp khác thuộc dự án nông nghiệp công nghệ cao	PNK	20,00		20,00	Xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Kiến Thành	PNK	0,20		0,20	Xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Nhân Cơ	PNK	0,20		0,20	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2031	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
4	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Đắk Wer	PNK	0,20		0,20	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2032	
5	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Quảng Tín	PNK	0,20		0,20	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2033	
6	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Nhân Đạo	PNK	0,50		0,50	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2034	
7	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Đạo Nghĩa	PNK	0,50		0,50	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
8	Đất phi nông nghiệp khác trên xã Đắk Ru	PNK	0,50		0,50	Xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
9	Đất làm bãi thải xã Đắk Sin	PNK	20,55		20,55	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2025	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
10	Đất làm bãi thải xã Đắk Ru	PNK	5,66		5,66	Xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2025	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
11	Bãi thải - Tờ 1 - Xã Đắk Sin	PNK	12,73		12,73	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
12	Bãi thải - Tờ 5 - Xã Đắk Sin	PNK	9,04		9,04	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
13	Bãi thải - Tờ 24 - Xã Đắk Sin	PNK	17,12		17,12	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
14	Bãi thải - Tờ 30 - Xã Đắk Sin	PNK	1,30		1,30	Xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
15	Đất làm bãi thải xã Hưng Bình	PNK	2,10		2,10	Xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
XXVIII	**Đất trồng cây hằng năm khác**		**488,65**		**488,65**					
1	Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản qua đất trồng cây hàng năm	HNK	1,20		1,20	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	HNK	25,06		25,06	xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	HNK	7,85		7,85	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hằng năm khác	HNK	454,54		454,54	Các xã, thị trấn	Các xã	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
XXIX	**Đất trồng cây lâu năm**		**270,37**		**270,37**					
1	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác qua đất trồng cây lâu năm (nhu cầu hộ gia đình cá nhân)	CLN	27,00		27,00	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác qua đất trồng cây lâu năm (nhu cầu hộ gia đình cá nhân)	CLN	30,00		30,00	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác qua đất trồng cây lâu năm (nhu cầu hộ gia đình cá nhân)	CLN	41,57		41,57	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác qua đất trồng cây lâu năm (nhu cầu hộ gia đình cá nhân)	CLN	53,26		53,26	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác qua đất trồng cây lâu năm (nhu cầu hộ gia đình cá nhân)	CLN	48,35		48,35	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
6	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác qua đất trồng cây lâu năm (nhu cầu hộ gia đình cá nhân)	CLN	40,19		40,19	xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
7	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác qua đất trồng cây lâu năm (nhu cầu hộ gia đình cá nhân)	CLN	30,00		30,00	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
XXX	**Đất rừng phòng hộ**		**275,36**		**275,36**					
1	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	109,70		109,70	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	89,42		89,42	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã cũ	Địa điểm xã theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH	Năm thực hiện	Ghi chú	Căn cứ bổ sung
3	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	76,24		76,24	xã Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
XXXI	**Đất rừng sản xuất**		**271,44**		**271,44**					
1	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất	RSX	0,31		0,31	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất	RSX	3,82		3,82	xã Hưng Bình	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất	RSX	95,66		95,66	xã Đắk Sin	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất	RSX	89,79		89,79	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Quy hoạch trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất	RSX	81,86		81,86	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
XXXII	**Đất chăn nuôi tập trung**		**37,95**		**37,95**					
1	Dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi heo	CNT	21,44		21,44	Xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2025	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
2	Quy hoạch trang trại chăn nuôi	CNT	9,31		9,31	xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Quy hoạch trang trại chăn nuôi	CNT	2,20		2,20	xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Trang trại chăn nuôi heo sinh sản an toàn sinh học	CNT	5,00		5,00	xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
XXXIII	**Đất nông nghiệp khác**		**418,42**		**418,42**					
1	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,20		6,20	xã Đắk Ru	xã Quảng Tín	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
2	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,38		3,38	xã Quảng Tín	xã Quảng Tín	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
3	Dự án trang trại trồng trọt công nghệ cao	NKH	6,24		6,24	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
4	Đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Đắk Wer	NKH	16,20		16,20	xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35		0,35	xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06		0,06	TT Kiến Đức	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
7	Dự án trang trại trồng trọt công nghệ cao	NKH	5,15		5,15	xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,67		11,67	Xã Kiến Thành	xã Kiến Đức	2025	Chuyển tiếp từ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác	NKH	0,67		0,67	Xã Đạo Nghĩa	xã Kiến Đức	2025	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
10	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	208,10		208,10	Xã Đắk Wer	xã Nhân Cơ	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
		NKH	160,40		160,40	Xã Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	2026 - 2030	Đăng ký mới	Nhu cầu đăng ký sử dụng đất cấp huyện
	Tổng		**5.466,81**	**92,70**	**5.374,11**					